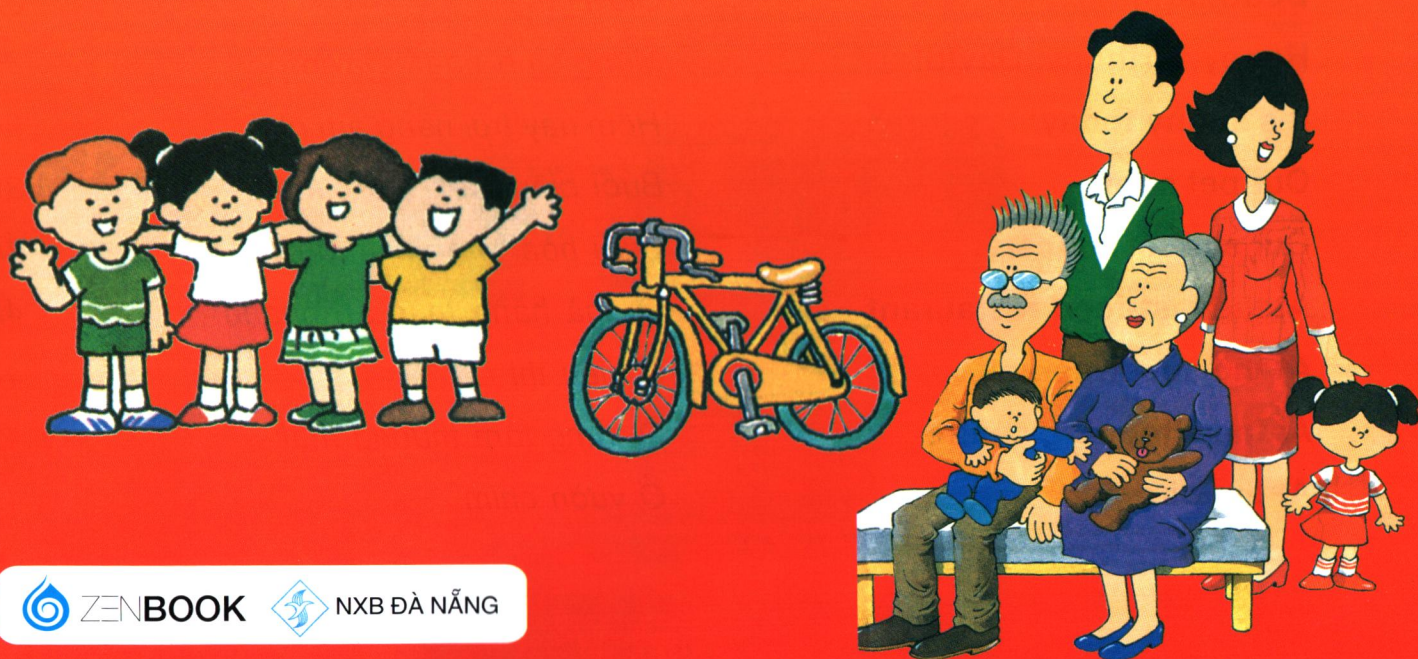


VUI HỌC TIẾNG ANH BẰNG HÌNH ẢNH

1000 TỪ VỰNG
THEO CHỦ ĐỀ
1000 WORDS TO TALK ABOUT



ZENBOOK



NXB ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Lời nói đầu		4
The family	<i>Gia Đình</i>	6
It's time to wake up	<i>Đã đến lúc thức dậy</i>	8
Let's get dressed	<i>Thay quần áo nhé</i>	10
Breakfast-time	<i>Giờ ăn điểm tâm</i>	12
Going to school	<i>Đến trường</i>	14
Lesson-time	<i>Giờ học</i>	16
Indoor playtime	<i>Giờ chơi trong lớp</i>	18
Outdoor playtime	<i>Giờ chơi ngoài trời</i>	20
Snack-time	<i>Giờ ăn nhẹ</i>	22
In the kitchen	<i>Trong bếp</i>	24
Dinner-time	<i>Giờ ăn tối</i>	26
In the bathroom	<i>Trong phòng tắm</i>	28
Let's relax	<i>Giải trí nhé</i>	30
Bedtime	<i>Giờ ngủ</i>	32
Happy Birthday, David!	<i>Mừng sinh nhật, David!</i>	35
It's sunny today!	<i>Hôm nay trời nắng ấm nhỉ!</i>	36
Our pet show	<i>Buổi biểu diễn thú cưng</i>	39
Our school concert	<i>Buổi hòa nhạc ở trường</i>	40
At the fast-food restaurant	<i>Ở nhà hàng thức ăn nhanh</i>	42
At the supermarket	<i>Ở siêu thị</i>	44
At the shopping centre	<i>Ở trung tâm thương mại</i>	46
At the bird park	<i>Ở vườn chim</i>	48

At the zoo	<i>Ở vườn bách thú</i>	50
At the beach	<i>Ở bãi biển</i>	52
At the circus	<i>Ở rạp xiếc</i>	54
In the playground	<i>Ở sân chơi</i>	56
At the park	<i>Ở công viên</i>	58
On the farm	<i>Ở trang trại</i>	60
At the swimming pool	<i>Ở bể bơi</i>	62
At the library	<i>Ở thư viện</i>	65
The postman	<i>Bưu tá</i>	67
The dustman	<i>Người thu gom rác</i>	68
The policeman	<i>Cảnh sát</i>	70
The fireman	<i>Lính cứu hỏa</i>	72
The builder	<i>Công nhân xây dựng</i>	74
The hairdresser and the barber	<i>Thợ làm đầu và thợ cắt tóc</i>	77
The dentist	<i>Nha sĩ</i>	78
The doctor	<i>Bác sĩ</i>	80
Let's go for a car ride	<i>Đi chơi bằng xe hơi nhé</i>	82
At the garage	<i>Ở xưởng sửa chữa ô tô</i>	84
Let's ride in a bus	<i>Đi chơi bằng xe buýt nhé</i>	87
Let's ride on the underground train	<i>Đi chơi bằng tàu điện ngầm nhé</i>	88
Let's go for a boat ride	<i>Đi chơi bằng thuyền nhé</i>	90
At the railway station	<i>Ở ga xe lửa</i>	92
At the airport	<i>Ở sân bay</i>	94



LỜI NÓI ĐẦU



Vì sao phải biên soạn sách theo chủ đề?

Trẻ nhỏ thích tiếp xúc với những sinh hoạt tương tự sinh hoạt hàng ngày của chúng, trẻ thấy vui và hứng thú với điều này. Vì vậy "1000 từ vựng theo chủ đề" gồm những hình ảnh minh họa chi tiết và đầy màu sắc về cuộc sống hằng ngày chắc chắn sẽ đem lại cho trẻ nhiều giây phút thú vị.

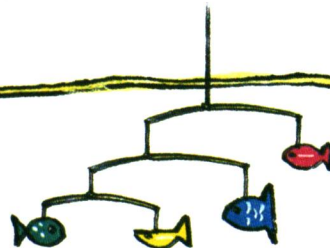
Các hình ảnh sinh động trong sách được trình bày theo dạng chủ đề nhằm kích thích trẻ nói về các tình huống và các nhân vật một cách tự nhiên. Thông qua hình minh họa, trẻ có thể lần ra "chuyện" của các thành viên trong một gia đình, người thân và bạn bè họ; cũng như chơi trò tìm kiếm các nhân vật đã được gọi tên trong hình minh họa chính.

Trong kỹ năng đọc hiểu câu chuyện, ngoài tầm quan trọng của việc phát triển khả năng diễn giải hình ảnh ở trẻ thì việc có được vốn từ vựng phong phú là điều kiện cần cho một khởi đầu thành công.

Đặt câu hỏi

Trong sách, các câu hỏi được trải đều ở mỗi hai trang nhằm khuyến khích trẻ nói về hình minh họa chính. Một số hình minh họa có câu trả lời thích hợp, song không phải là câu trả lời đúng duy nhất. Các câu hỏi và câu trả lời có tác dụng như lời hướng dẫn dành cho phụ huynh hoặc người lớn. Tuy nhiên hãy thoải mái tự đặt câu hỏi hoặc khuyến khích trẻ đặt câu hỏi dựa trên hình minh họa. Tốt nhất là tránh dùng các câu hỏi và câu trả lời như một bài kiểm tra hoặc bài luyện đọc.

Một số câu hỏi được đánh dấu chấm đỏ; đây là những câu hỏi đòi hỏi trẻ phải sử dụng trí tưởng tượng để lập luận và suy đoán - một kỹ năng quan trọng cần cho việc đọc. Các câu trả lời không hiển hiện rõ trong hình và cũng không có câu trả lời gợi ý. Nên khuyến khích và chấp nhận mọi câu trả lời của trẻ. Hãy nhẹ nhàng kích thích trẻ nêu lý do cho việc chọn lựa câu trả lời.



Khởi động

Trước hết, hãy thiết lập một bầu không khí thoải mái, dễ chịu để trẻ tự do nói về bức hình. Khi trẻ tỏ ra thích thú, hãy bắt đầu đặt câu hỏi. Hãy cho trẻ thời gian để xác định đối tượng hoặc nhân vật trong hình rồi khuyến khích trẻ kể cho bạn nghe về đối tượng hoặc nhân vật đó. Hãy khen ngợi câu trả lời của trẻ rồi đọc to câu trả lời thích hợp trong hình. Cứ để trẻ nói thoải mái, đáp lại các câu hỏi của bạn và trò chuyện theo ý thích của trẻ.

Tốt nhất là hãy làm cho cuốn sách này trở thành một trải nghiệm thú vị với trẻ. Nếu làm được vậy, bạn sẽ thấy sự thích thú ở trẻ được nhân lên, vốn từ vựng của trẻ được mở rộng và khả năng diễn đạt tự tin ở trẻ được nâng cao.

Thư góp ý xin gửi về địa chỉ email: info@zenbook.vn

Ban biên tập ZENBOOK



The family

- What is the family doing?
- Who is Grandfather holding?
- Whose teddy bear is Grandmother holding?
- Why is the dog barking?
- What do you think the cat will do next?

Gia Đình

- Cả nhà đang làm gì?
- Ông đang ẵm ai?
- Bà đang ẵm con gấu bông của ai?
- Tại sao con chó sủa?
- Theo bạn, con mèo sẽ làm gì kế tiếp?



Father
Cha

Mother
Mẹ

Baby
Em bé

Susan

Grandfather
Ông

Grandmother
Bà

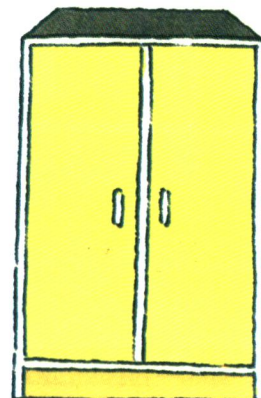
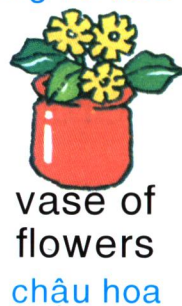
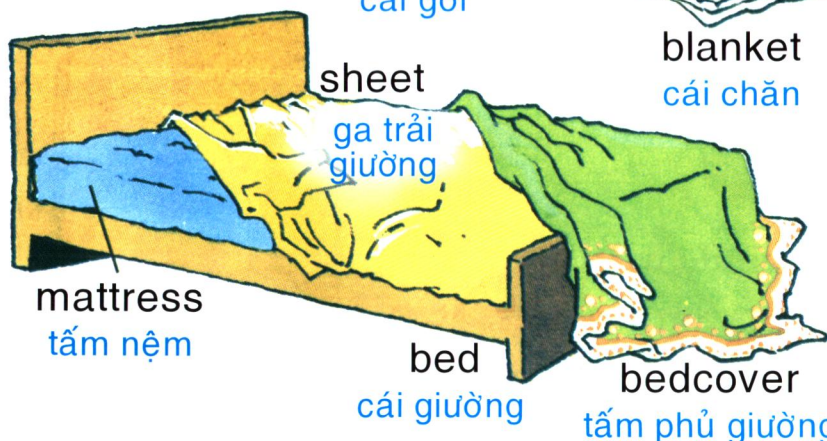
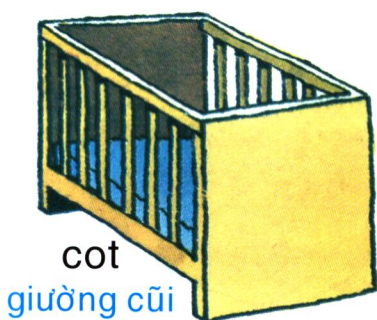


It's time to wake up

- Where is Father?
- What is Mother doing?
- Is Susan awake? What's she doing?
- What does Baby want to do?
- Where is David?
- Why is David under the bedcover?
- What do you think the children will do next?

Đã đến lúc thức dậy

- Cha đang ở đâu?
- Mẹ đang làm gì?
- Susan thức dậy chưa? Cô ấy đang làm gì?
- Em bé muốn làm gì?
- David đang ở đâu?
- Tại sao David lại trùm tấm phủ giường?
- Theo bạn, bọn trẻ sẽ làm gì kế tiếp?



Mother is drawing the curtains.

Mẹ đang kéo màn cửa.

Father is still in bed.

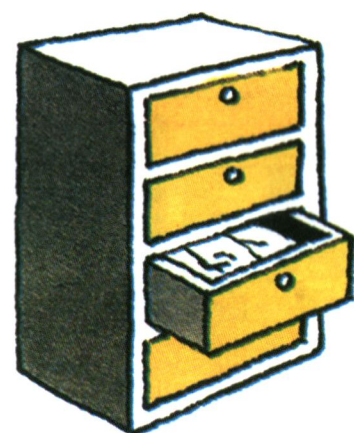
Cha vẫn còn ở trên giường.

Baby wants to get out of his cot.

Em bé muốn ra khỏi giường cũi.

David is under the bedcover.

David đang trùm tấm phủ giường



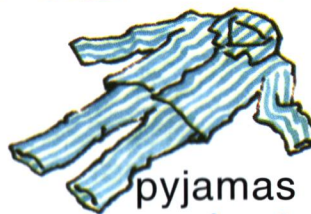
chest of drawers
tủ ngăn kéo



fan
cái quạt



picture
bức tranh



pyjamas
bộ đồ ngủ;
pijama



tissues
hộp khăn giấy



rug
thảm trải sàn



nightdress
đầm ngủ



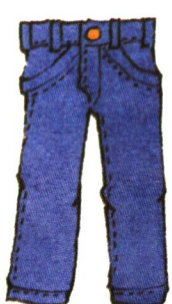
stretch
vươn vai

Let's get dressed

- Who is combing her hair?
- What is David thinking about?
- Who is taking off his pyjamas?
- What is Mother doing?
- What do you think Mother will put on Baby next?
- Who do you think will be the last to get dressed?

Thay quần áo nhé

- Ai đang chải tóc?
- David đang nghĩ gì?
- Ai đang cởi đồ ngủ?
- Mẹ đang làm gì?
- Theo bạn thì kế tiếp mẹ sẽ mặc gì cho em bé?
- Theo bạn thì ai sẽ là người thay quần áo sau cùng?



jeans
quần jean



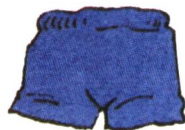
tie
cà vạt



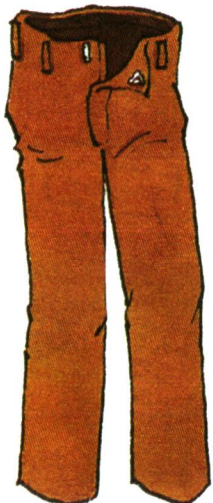
shirt
áo sơ mi



jacket
áo khoác



shorts
quần soóc



trousers
quần dài



skirt
váy

blouse
áo cánh



panty hose
vớ quần



dress
áo đầm



T-shirt
áo phông



dressing table
bàn trang điểm

stool
ghế đẩu



David is thinking about what to wear.

David đang suy nghĩ nên mặc gì.



Susan is combing
her hair.
Susan đang chải tóc.

Father is taking off
his pyjamas.
Cha đang cởi bộ đồ ngủ.

Mother is putting
on Baby's vest.
Mẹ đang mặc áo lót cho em bé.



slippers
đôi dép lê



shoes
đôi giày



diaper
tã lót



comb
cái lược



hairbrush
bàn chải tóc



panties
quần xì líp



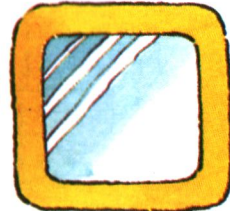
sneakers
đôi giày thể thao



vest
áo lót



cap
mũ lưỡi trai



mirror
cái gương



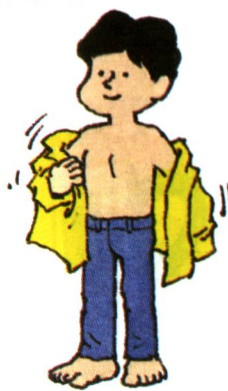
belt
thắt lưng



socks
đôi vớ ngắn



put on
mặc vào



take off
cởi ra

Breakfast-time

- Who is late for breakfast?
- What is Susan eating?
- Who is drinking coffee?
- What is Mother pouring?
- Oh dear! What has Baby done?
- What do you think the cat will do?
- What do you think David will have for breakfast?

Giờ ăn điểm tâm

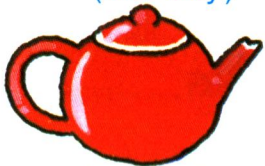
- Ai trễ bữa điểm tâm?
- Susan đang ăn gì?
- Ai đang uống cà phê?
- Mẹ đang rót gì?
- Ôi trời! Em bé đã làm gì thế?
- Theo bạn thì con mèo sẽ làm gì?
- Theo bạn, David sẽ ăn điểm tâm món gì?



jug of juice
bình nước ép
(trái cây)



kettle
cái ấm



teapot
ấm trà



glass
cái ly



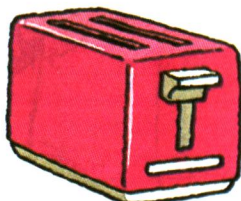
toast
bánh mì nướng



milk
sữa



coffee pot
ấm cà phê



toaster
máy nướng bánh mì



cereal
ngũ cốc



bread
bánh mì



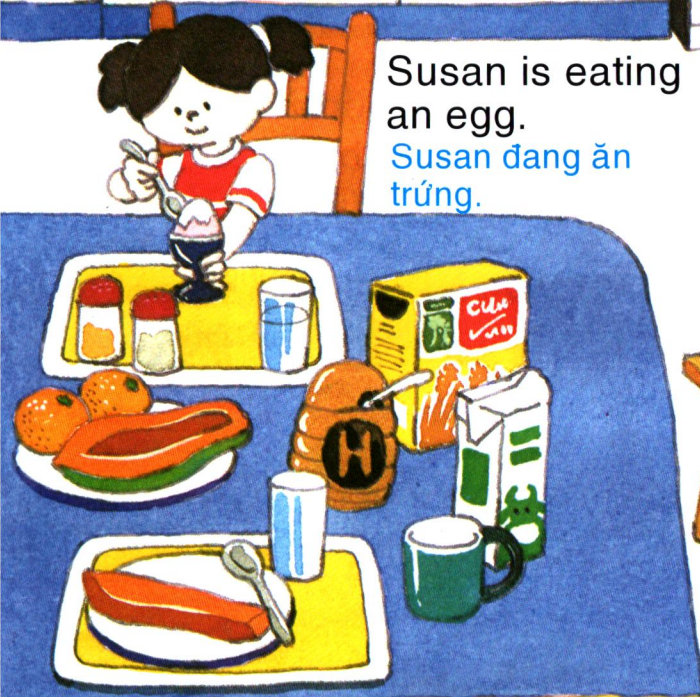
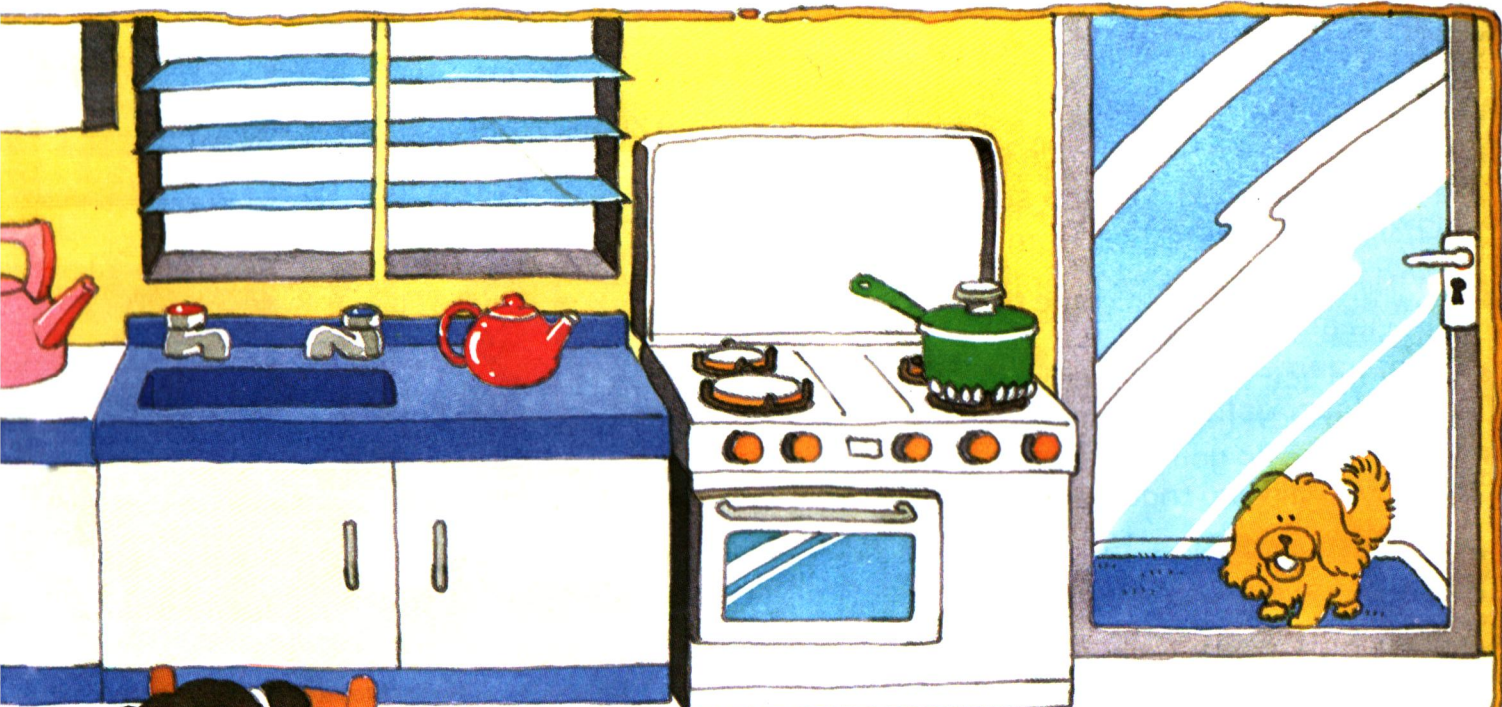
sugar
đường



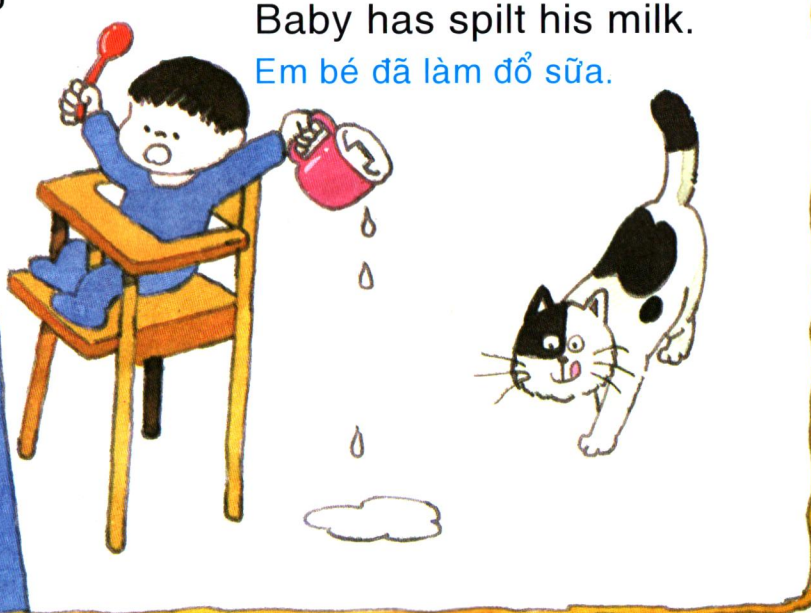
egg
quả trứng



fruit
trái cây



Susan is eating
an egg.
Susan đang ăn
trứng.



Baby has spilt his milk.
Em bé đã làm đổ sữa.



mug
cái ca



butter
bơ



honey
mật ong



eat
ăn



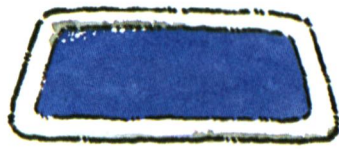
spill
làm đổ



jar of jam
lọ mứt



saucepan
cái xoong



doormat
thảm chùi chân



drink
uống



pour
rót

Going to school

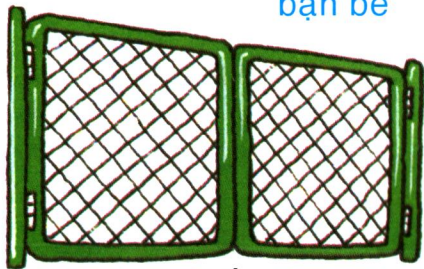
- Who's Susan waving to?
- Can you see Aziz? What's he doing?
- How does David come to school?
- How do some children come to school?
- What do you think Mother is saying to David and Susan?
- What game do you think David and Aziz will play together?

Đến trường

- Susan đang vẫy ai thế?
- Bạn có thấy Aziz không?
Cậu ấy đang làm gì?
- David đến trường bằng phương tiện gì?
- Một số trẻ đến trường bằng phương tiện gì?
- Theo bạn, Mẹ đang nói gì với David và Susan?
- Theo bạn, David và Aziz sẽ cùng chơi trò gì?



friends
bạn bè

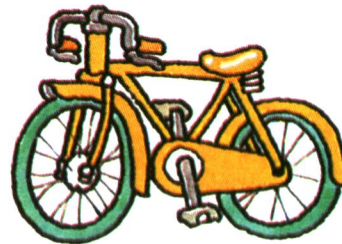


gate
cửa; cổng

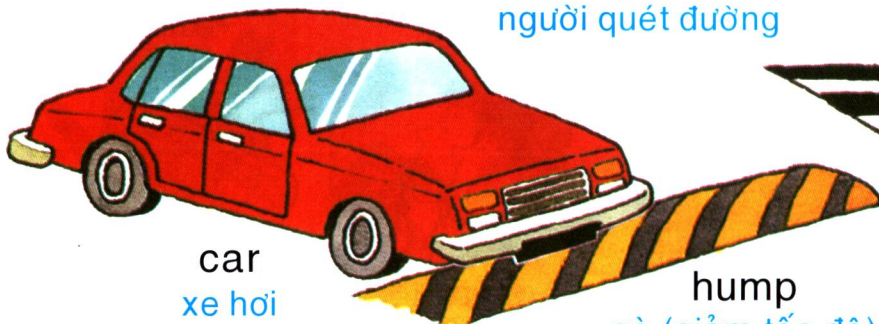
broom
cái chổi



road sweeper
người quét đường

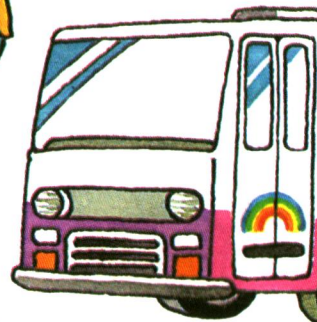


bicycle
xe đạp

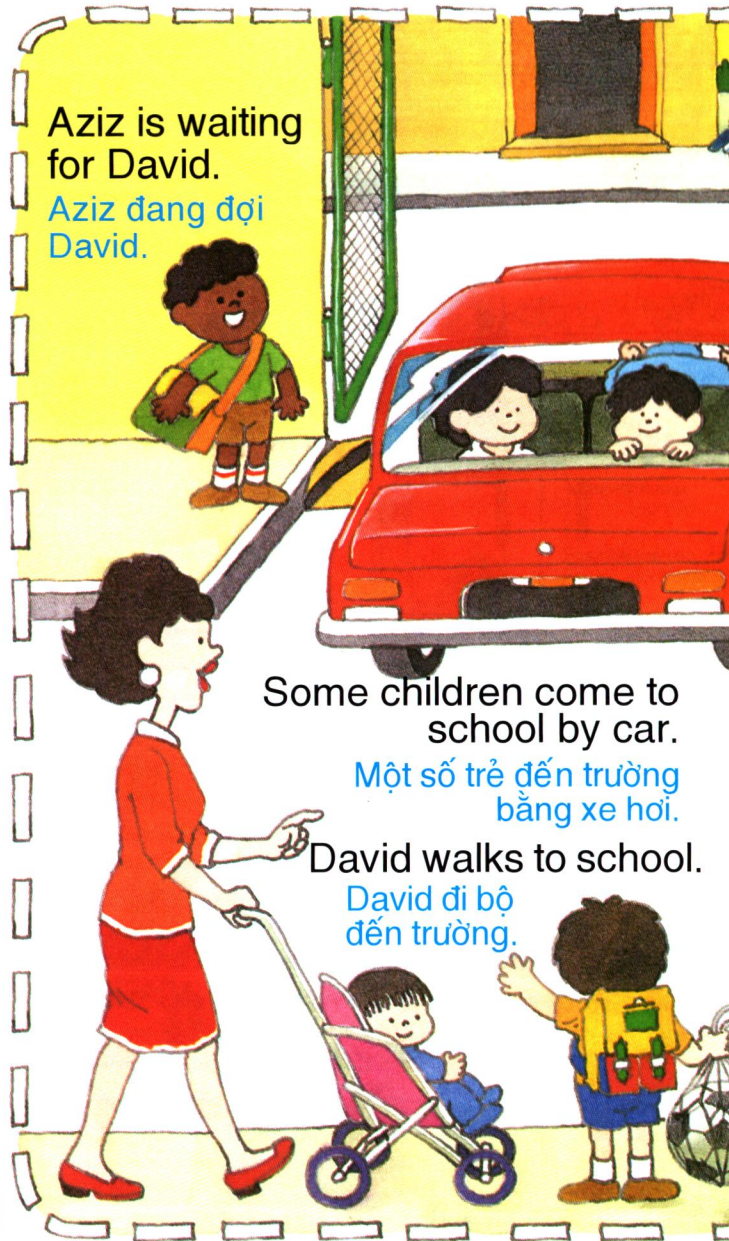


car
xe hơi

hump
gò (giảm tốc độ)



zebra crossing
vạch băng qua đường
(cho người đi bộ)



Aziz is waiting
for David.

Aziz đang đợi
David.

Some children come to
school by car.

Một số trẻ đến trường
bằng xe hơi.

David walks to school.

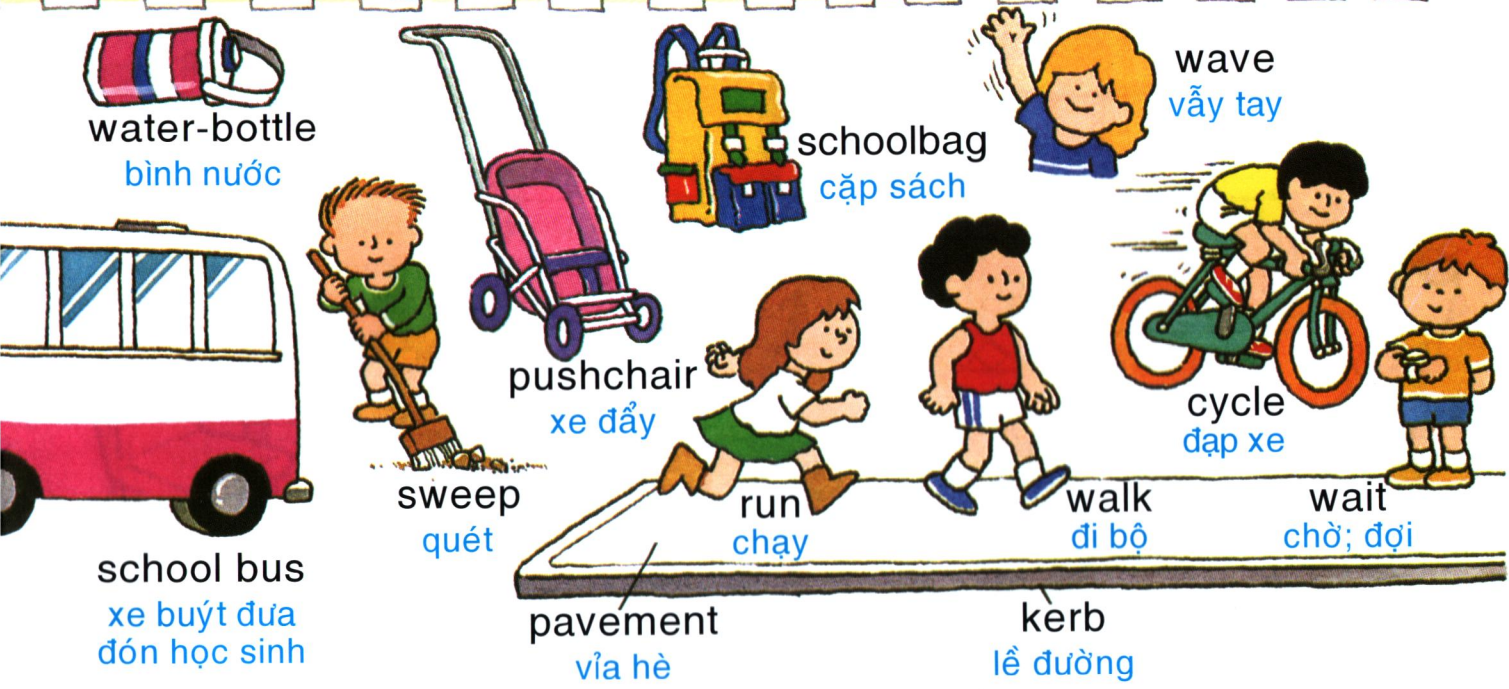
David đi bộ
đến trường.



Some children come to school by bus.

Một số trẻ đến trường bằng xe buýt.

Susan is waving to Carol.
Susan đang vẫy Carol.



water-bottle
bình nước

school bus
xe buýt đưa đón học sinh

sweep
quét

pushchair
xe đẩy

schoolbag
cặp sách

run
chạy

pavement
vía hè

wave
vẫy tay

walk
đi bộ

kerb
lề đường

cycle
đạp xe

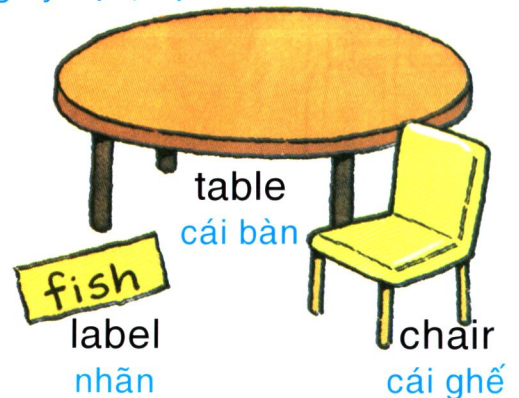
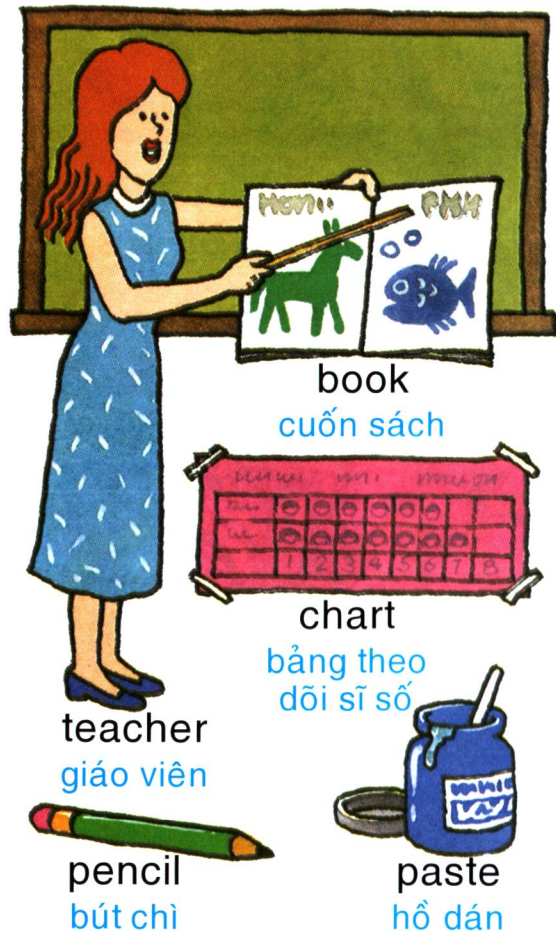
wait
chờ; đợi

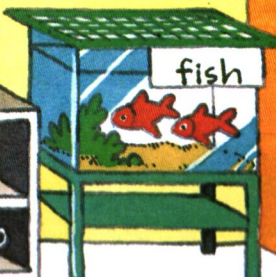
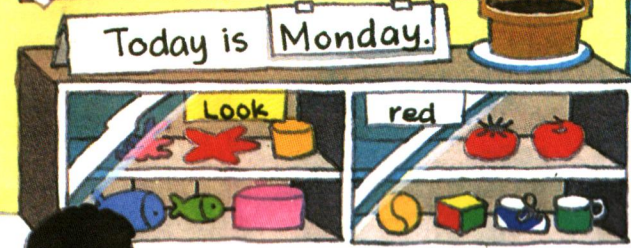
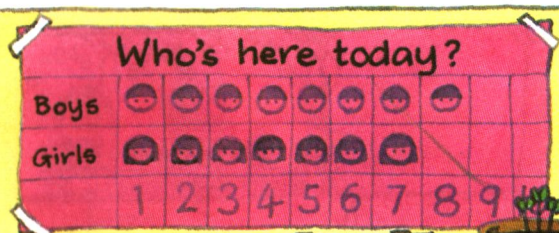
Lesson-time

- What's the teacher doing?
- What's David doing?
- Who's colouring shapes?
- Who's not listening to the story?
- Who's sitting next to Susan?
- What do you think the teacher will say to Aziz?
- What will Susan and Gita do when they have finished their work?

Giờ học

- Cô giáo đang làm gì?
- David đang làm gì?
- Ai đang tô màu các hình?
- Ai không lắng nghe câu chuyện?
- Ai đang ngồi bên cạnh Susan?
- Theo bạn, cô giáo sẽ nói gì với Aziz?
- Susan và Gita sẽ làm gì khi họ xong việc?





door

How tall are you?

The teacher is reading a story.

Cô giáo đang đọc một câu chuyện.

Aziz is not listening to the story.

Aziz không lắng nghe câu chuyện.

David is pasting pictures.

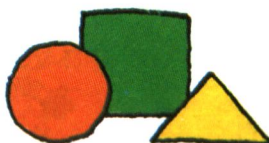
David đang dán hình.



scissors
cái kéo



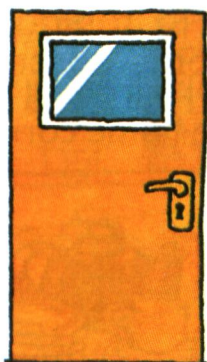
window
cửa sổ



shapes
các hình dạng



crayons
những cây chì màu



door
cửa ra vào



fish tank
bể cá



read
đọc



write
viết



paste
dán



colour
tô màu



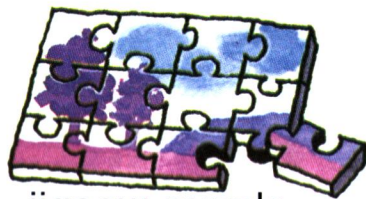
cut
cắt

Indoor playtime

- Where's David? What's he doing?
- What are the children at the table doing?
- Carol is in the home corner. What's she doing?
- Can you see Aziz? What's he doing?
- Susan has finished her jigsaw puzzle. What's she doing now?
- Who do you think Gita is calling on the telephone? Why?

Giờ chơi trong lớp

- David ở đâu? Cậu ấy đang làm gì?
- Các bé ngồi ở bàn đang làm gì?
- Carol đang ở góc nhà. Cô ấy đang làm gì?
- Bạn có thấy Aziz không? Cậu ấy đang làm gì?
- Susan đã hoàn tất trò chơi lắp hình. Bây giờ cô ấy đang làm gì?
- Theo bạn, Gita đang gọi điện thoại cho ai? Tại sao?



jigsaw puzzle
trò chơi lắp hình



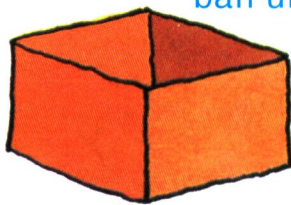
painting
bức tranh



ironing board
bàn ủi đồ



puppet
con rối



box
cái hộp



toy car
xe đồ chơi



dough
bột nhào
(đất sét nặn hình)



tea set
bộ ấm trà



rolling pin
trục cán



paints
những lọ thuốc màu



brush
bút lông



iron
bàn ủi



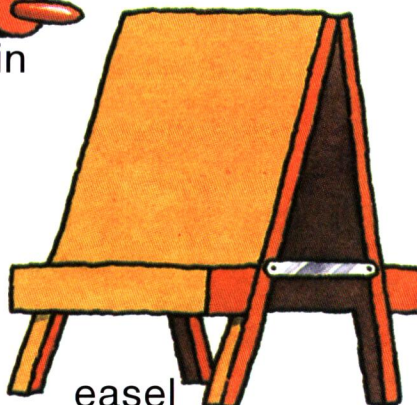
doll
búp bê



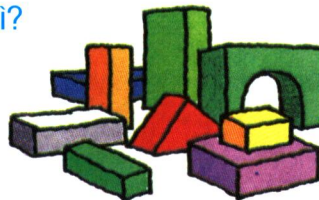
cutter
khuôn cắt



knife
con dao



easel
giá vẽ



blocks
các khối lắp ráp



Carol is ironing in the home corner.
Carol đang ủi đồ ở góc nhà.



David is painting
a picture.

David đang
vẽ tranh.

The children are playing with dough.

Các bé đang nghịch bột nhào.

Aziz is playing
with puppets.

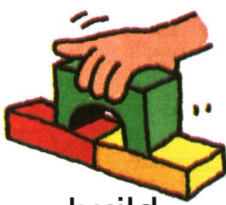
Aziz đang chơi
múa rối.

Susan is building with
blocks.

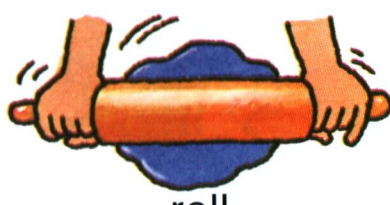
Susan đang dựng các khối lắp ráp.



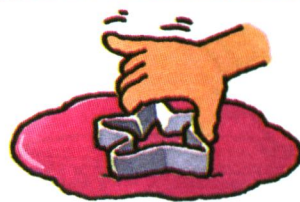
paint
vẽ



build
xây cất;
dựng nên



roll
lăn; cán



cut
cắt

Outdoor playtime

- Who is playing ball?
- What is Carol doing?
- Can you see Gita? What's she looking at?
- What is Aziz going to do?
- Who is blowing bubbles?
- What was Gita playing with before she saw the worm?
- Who do you think Aziz was playing with before he saw the scooter?

Giờ chơi ngoài trời

- Ai đang chơi bóng?
- Carol đang làm gì?
- Bạn có thấy Gita không? Cô ấy đang nhìn gì vậy?
- Aziz sẽ làm gì?
- Ai đang thổi bong bóng?
- Gita đang chơi cái gì trước khi cô ấy nhìn thấy con giun?
- Theo bạn, Aziz đang chơi với ai trước khi cậu ấy nhìn thấy xe hầy?



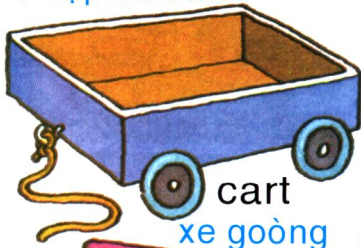
tricycle
xe đạp ba bánh



ball
quả bóng



stop sign
biển báo dừng



cart
xe goòng



scooter
xe hầy



spade
cái mai



bucket
cái xô



sieve
cái rây



boat
thuyền



funnel
cái phễu



sand
cát



worm
con giun đất



Gita is looking at a worm.
Gita đang nhìn con giun.

Carol is digging in the sandpit.
Carol đang đào trong hố cát.



David is playing ball,
David đang chơi bóng.

Susan is blowing bubbles.
Susan đang thổi bong bóng.

Aziz is going to play on the scooter.
Aziz sẽ chơi xe hầy.



dig
đào; xới



blow
thổi



crawl
bò; trườn



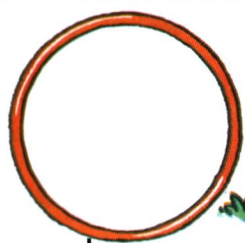
swing
đánh đu



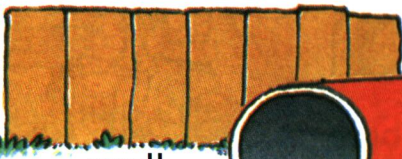
ride
đạp xe



climb
leo; trèo



hoop
cái vòng



wall
bức tường



tunnel
đường ống



kick
đá



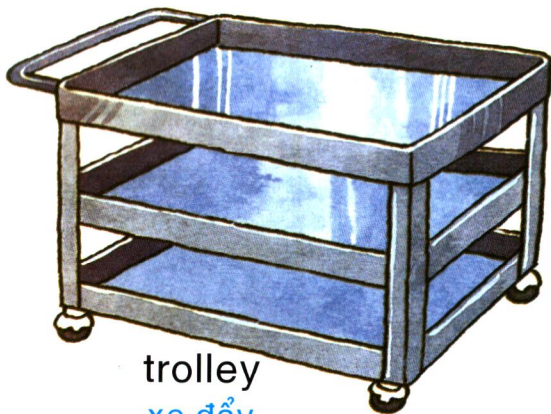
jump
nhảy

Snack-time

- What's the teacher doing?
- Who's serving the drinks?
- Where's Susan? What's she doing?
- Who are the helpers today?
- Who is helping to wipe the table?
- What did the children have to eat and drink for snack-time?
- What do you think all the children will do next?

Giờ ăn nhẹ

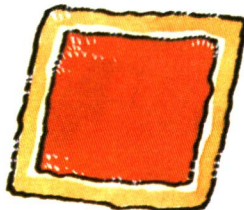
- Cô giáo đang làm gì?
- Ai đang phục vụ thức uống?
- Susan đang ở đâu? Cô ấy đang làm gì?
- Hôm nay những ai là người phụ việc?
- Ai đang phụ lau bàn?
- Các bé đã ăn và uống những gì trong giờ ăn nhẹ?
- Theo bạn, tất cả các bé sẽ làm gì tiếp theo?



trolley
xe đẩy



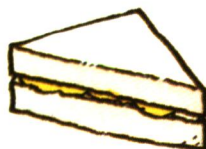
biscuits
những cái
bánh quy



hand towel
khăn lau tay



apple core
lõi táo



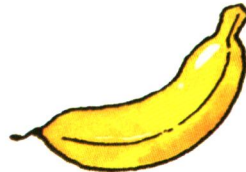
sandwich
bánh sandwich



tumbler
cái cốc



badge
huy hiệu



banana
quả chuối



apron
tạp dề

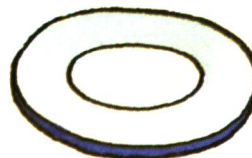


plate
cái đĩa



banana skin
vỏ chuối



push in
đẩy vào



Today's helpers



Carol

David

The teacher is
eating with the
children.

Cô giáo đang ăn
cùng các bé.





Mrs Lee is serving
the drinks.

Bà Lee đang phục vụ
thức uống.

David and Carol
are helpers today.

Hôm nay David và Carol là
những người phụ việc.

Susan is pushing in her chair.
Susan đang đẩy ghế vào.

Aziz is helping to
wipe the table.
Aziz đang phụ lau bàn.



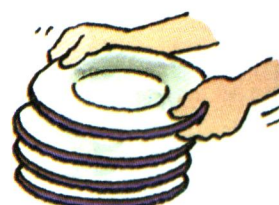
wipe
lau; chùi



wash
rửa



bite
cắn



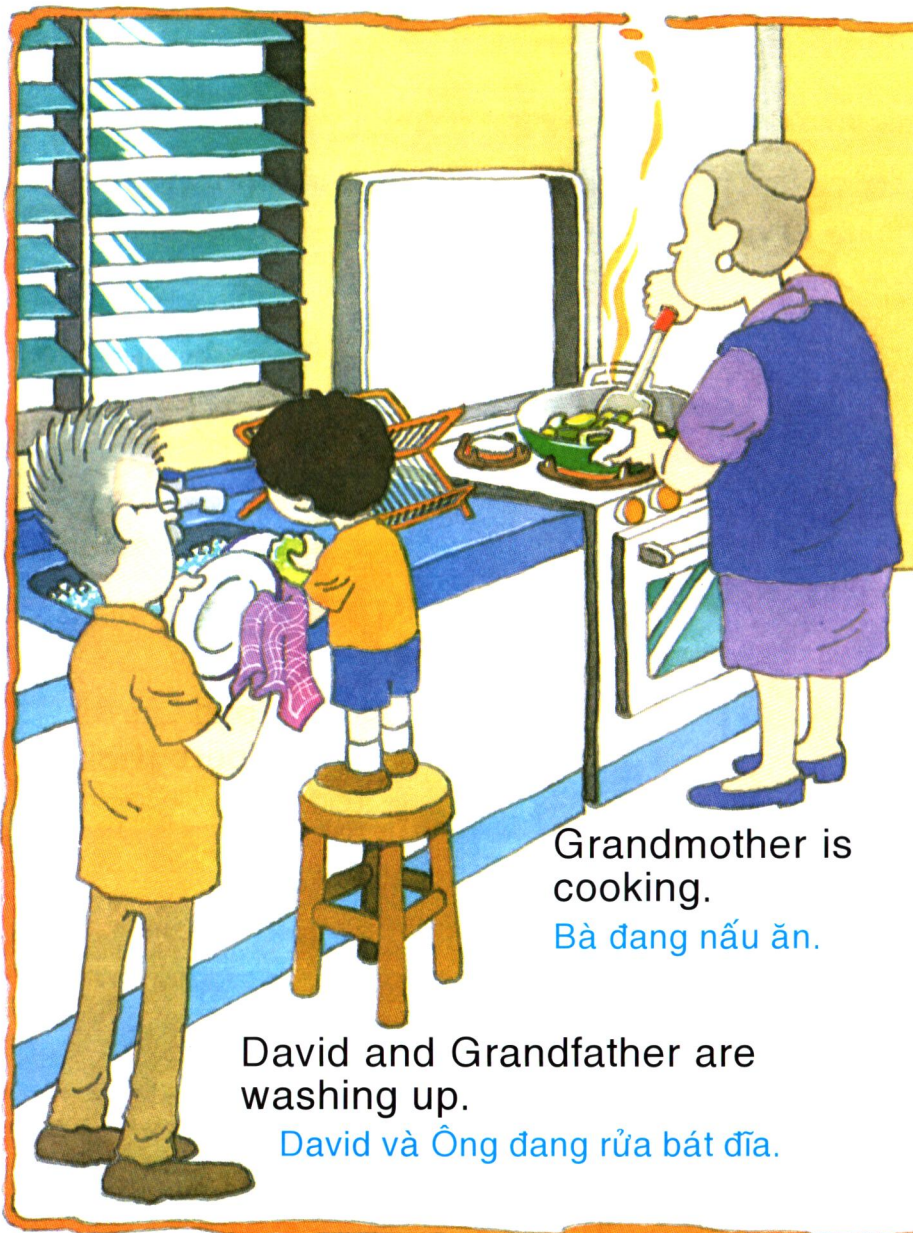
stack up
chồng lên

In the kitchen

- What is Baby watching?
- Who is cooking?
- What are Grandfather and David doing?
- What are Mother and Susan doing?
- What will Mother and Susan do with their cakes next?
- Why is David standing on a stool?
- What do you like to do in the kitchen?

Trong bếp

- Em bé đang quan sát cái gì?
- Ai đang nấu ăn?
- Ông và David đang làm gì?
- Mẹ và Susan đang làm gì?
- Kế tiếp, Mẹ và Susan sẽ làm gì với những cái bánh?
- Tại sao David đứng trên ghế đẩu?
- Bạn thích làm gì trong nhà bếp?



Grandmother is cooking.

Bà đang nấu ăn.

David and Grandfather are washing up.

David và Ông đang rửa bát đĩa.



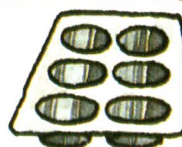
sockets
ổ cắm điện



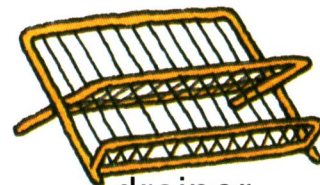
tin
hộp (đồ hộp)



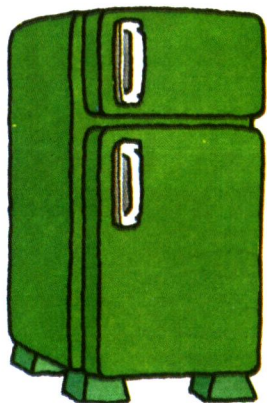
plug
phích cắm



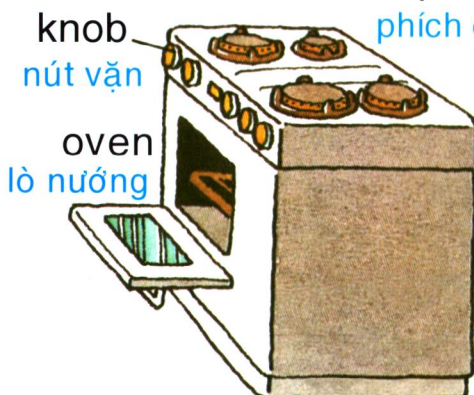
cup cake tray
khuôn nướng
bánh hình chén



drainer
giá để bát đĩa
(cho ráo nước)

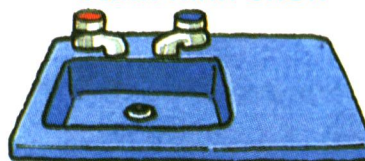


refrigerator
tủ lạnh



knob
nút vặn
oven
lò nướng

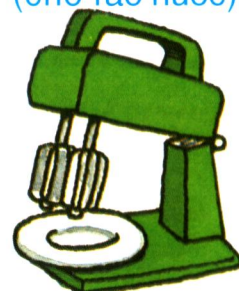
cooker
bếp (nấu và nướng)



sink
chậu rửa bát



wooden spoon
cái thìa gỗ



cake mixer
máy đánh trứng



Baby is watching the washing.

Em bé đang quan sát quần áo
giặt trong máy.

Mother and Susan
are making cakes.

Mẹ và Susan đang
làm bánh.



sieve

cái rây



cherries

những quả
anh đào



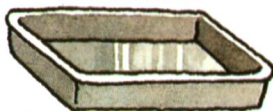
flour

bột mì



brush

bàn chải



baking tray

khay nướng
bánh



margarine

bơ thực vật



mop

cây lau sàn



laundry
basket

giỏ đựng
quần áo
giặt



dustpan

đồ hút rác



mixing bowl

bát to dùng để
trộn (bột, rau, v.v)



cup cake

bánh nướng
hình chén



wok

cái chảo



kitchen cloth

khăn bếp



dry

lau khô

Dinner-time

- Who is feeding Baby?
- Why is David unhappy?
- What is Susan doing?
- Who is carrying the fruit salad?
- What is Gita carrying?
- What do you think the family had to eat first?
- What do you think they will have now? Will David get some?

Giờ ăn tối

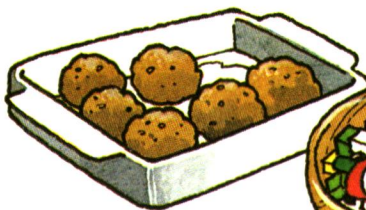
- Ai đang cho em bé ăn?
- Tại sao David không vui?
- Susan đang làm gì?
- Ai đang bưng món hoa quả trộn?
- Gita đang bưng món gì?
- Theo bạn thì cả nhà phải ăn món gì trước tiên?
- Theo bạn thì bây giờ họ sẽ ăn món gì? David có ăn không?



vegetables
rau củ



noodles
mì sợi



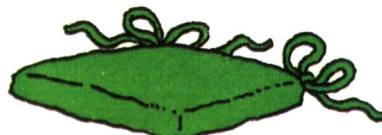
meat balls
thịt viên



fruit salad
hoa quả trộn



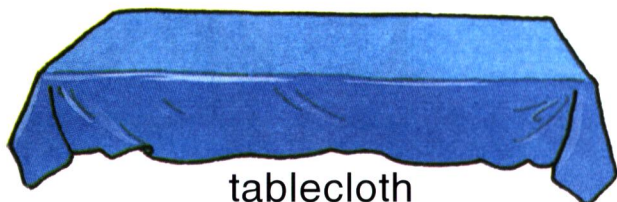
table mat
miếng lót đĩa



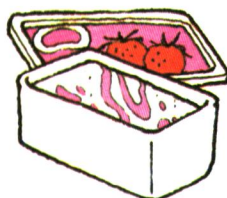
cushion
cái đệm



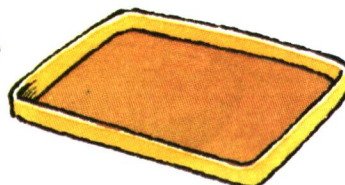
cup
cái tách
saucer
đĩa lót tách



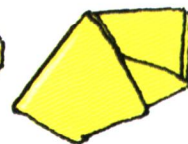
tablecloth
khăn trải bàn



ice-cream
kem



tray
cái mâm; cái khay



napkin
khăn ăn



Father is feeding Baby.
Cha đang cho em bé ăn.

Susan is giving out the dishes.
Susan đang sắp chén.



David does not want to eat his vegetables.

David không muốn ăn món rau.

Mother is carrying the fruit salad.

Mẹ đang bưng món hoa quả trộn.

Gita is carrying the ice-cream.

Gita đang bưng món kem.



dish
cái chén



bowl
cái tô



spoon
cái muỗng



fork
cái nĩa



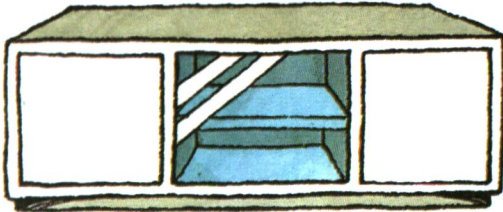
feed
cho ăn



give out
phát; chia



carry
bưng; mang



sideboard
tủ bát đĩa



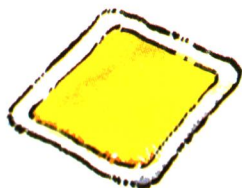
high chair
ghế cao
(cho trẻ ngồi ăn)

In the bathroom

- What's David doing?
- Who's shaving?
- Where's Baby?
- What's Susan doing?
- Who do you think is having a shower?
- Who do you think will bathe Baby?
- Do you bathe yourself?

Trong phòng tắm

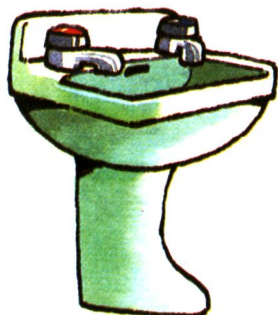
- David đang làm gì?
- Ai đang cạo râu?
- Em bé đang ở đâu?
- Susan đang làm gì?
- Theo bạn thì ai đang tắm vòi sen?
- Theo bạn thì ai sẽ tắm cho em bé?
- Bạn có tự tắm rửa không?



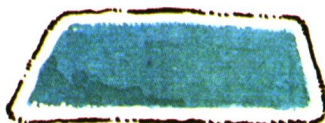
face flannel
khăn mặt



bath towel
khăn tắm



wash-basin
chậu rửa mặt



bath mat
thảm hút nước



shower
vòi sen



tap
vòi nước



bath
bồn tắm



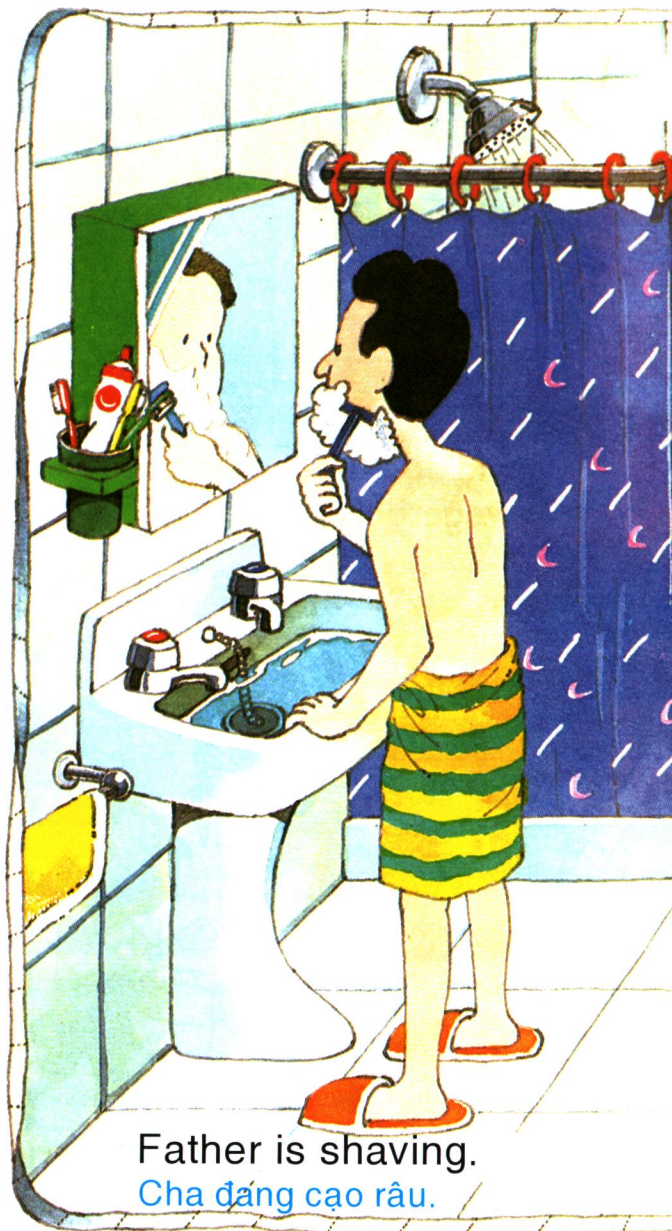
shower curtain
rèm phòng tắm



potty
cái bô



toilet
bồn cầu



Father is shaving.
Cha đang cạo râu.

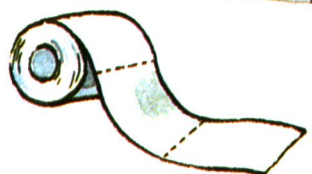


David is having a bubble bath.

David đang tắm
sữa tắm tạo bọt.

Susan is
weighing herself.
Susan đang tự cân.

Baby
is sitting
on the potty.
Em bé đang
ngồi bô.



toilet roll
cuộn giấy vệ sinh



sponge
miếng bọt
biển



nail brush
bàn chà móng



razor
dao cạo



soap
xà phòng



plug
nút (chậu rửa,
bồn tắm)



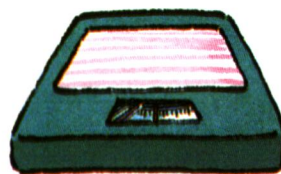
talcum powder
phấn thơm



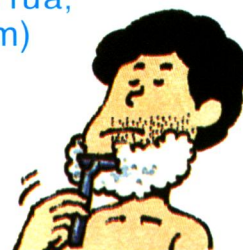
toothbrush
bàn chải
đánh răng



toothpaste
kem đánh răng



bathroom scales
bàn cân trong phòng tắm



shave
cạo râu

Let's relax

- Who is watching television?
- What are the girls playing?
- Where is Baby? What is he doing?
- What are Mother and Father doing?
- What time is it? How do you know?
- What do you think the children will do next?

Giải trí nhé

- Ai đang xem ti-vi?
- Các bé gái đang chơi gì?
- Em bé đang ở đâu? Bé đang làm gì?
- Mẹ và cha đang làm gì?
- Máy giờ rồi? Làm cách nào bạn biết?
- Theo bạn, bọn trẻ sẽ làm gì kế tiếp?



toy
đồ chơi



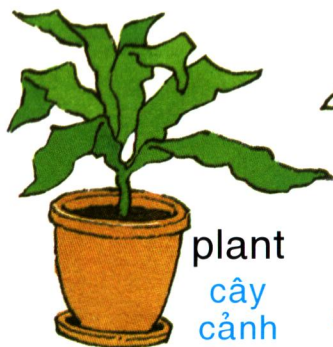
cassette tape
băng cassette



video recorder
đầu video



calendar
lịch



plant
cây cảnh



board game
cờ bàn



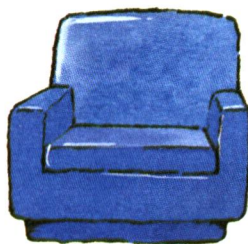
dice
súc sắc



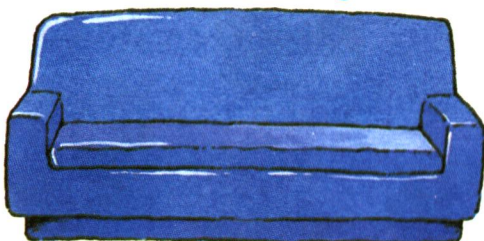
video tape
băng video



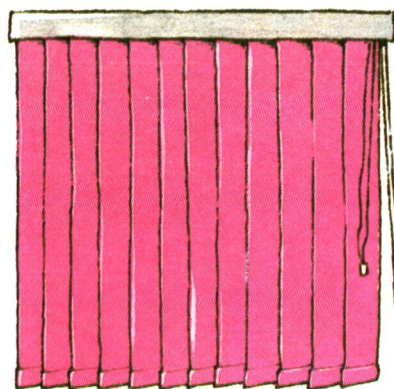
radio-cassette player
máy radio cassette



armchair
ghế bành



sofa
ghế xô-fa; tràng kỷ



blind
bức màn



carpet
tấm thảm



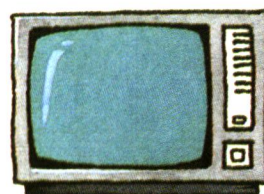
newspaper
tờ báo



magazine
tạp chí



telephone
điện thoại



television
vô tuyến truyền hình; ti-vi

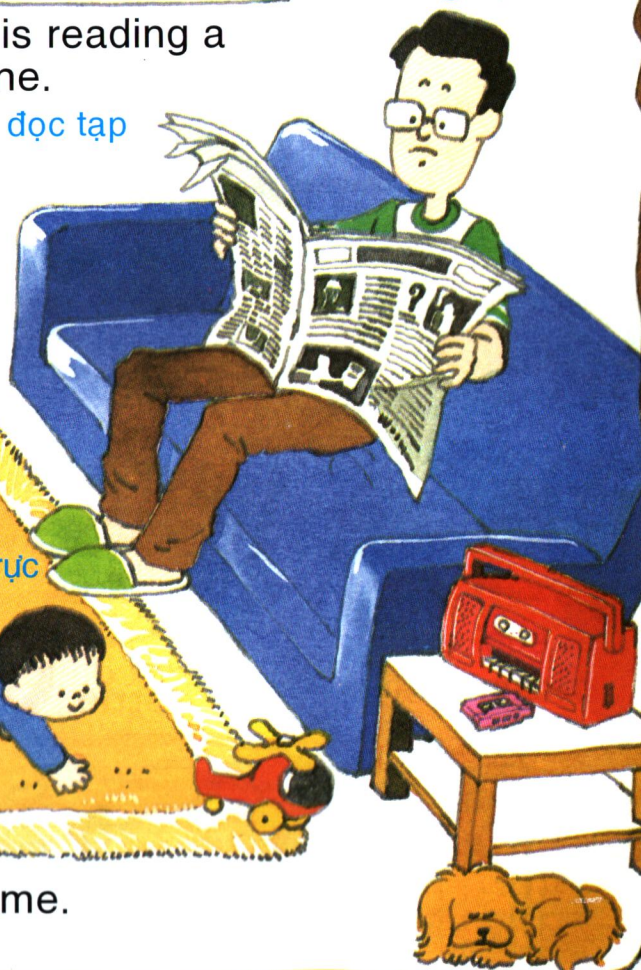


David is watching television.
David đang xem ti-vi.



Mother is reading a magazine.
Mẹ đang đọc tạp chí.

Father is reading the newspaper.
Cha đang đọc báo.



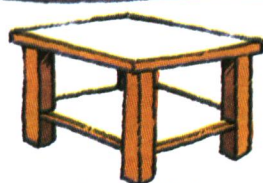
Baby is crawling after the toy helicopter.
Em bé đang bò theo chiếc trực thăng đồ chơi.



Susan and Gita are playing a board game.
Susan và Gita đang chơi cờ.



clock
đồng hồ
treo tường



side table
bàn nhỏ
(để sát tường hoặc cạnh
ghế sofa, giường, v.v)



spectacles
kính đeo mắt



watch
xem, coi



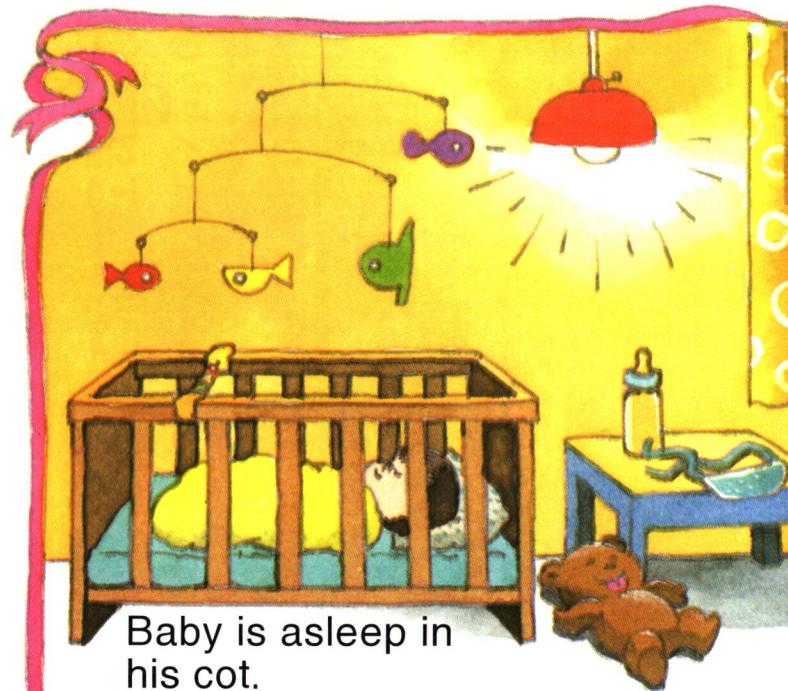
roll
cuộn tròn;
lăn tròn

Bedtime

- Where's Baby?
- Who's reading to David?
- What's Susan doing?
- Who's spending the night with Susan?
- Where do you think Susan and Gita will sleep?
- What will Father do next?

Giờ ngủ

- Em bé đang ở đâu?
- Ai đang đọc truyện cho David nghe?
- Susan đang làm gì?
- Ai sẽ ngủ với Susan?
- Theo bạn, Gita và Susan sẽ ngủ ở đâu?
- Kế tiếp cha sẽ làm gì?



Baby is asleep in his cot.

Em bé đang ngủ trong giường cũi.



stars

những vì sao



moon

mặt trăng



hairslide

kẹp tóc



stickers

các nhãn dính



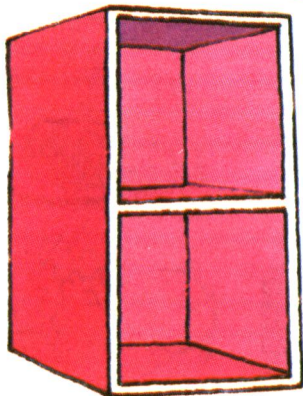
comic

truyện tranh



Gita is spending the night with Susan.

Gita sẽ ngủ với Susan.



bookcase

tủ sách



bib

cái yếm dãi



photograph

bức ảnh



milk bottle

bình sữa



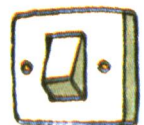
ribbon

dải ruy băng



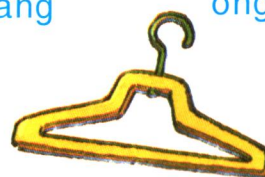
piggy bank

ống heo



switch

công tắc



hanger

cái móc (áo quần)



light

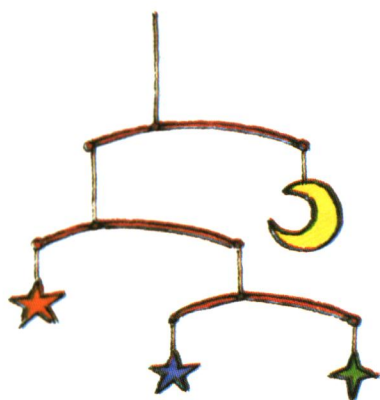
đèn

Susan is kissing
Mother good night.

Susan đang hôn chúc
mẹ ngủ ngon.

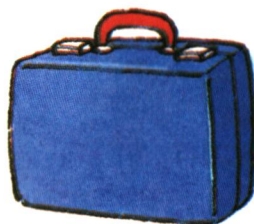
Father is reading a story to David.

Cha đang đọc truyện cho David nghe.

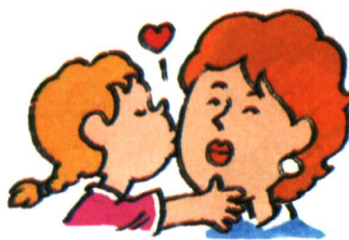


mobile

vật trang trí động
(giường cũi; xe nôi...)



case
cái va li



kiss
hôn



yawn
ngáp



clothes
quần áo



sleep
ngủ



kneel
quỳ gối



smile
mỉm cười



light
thắp; đốt



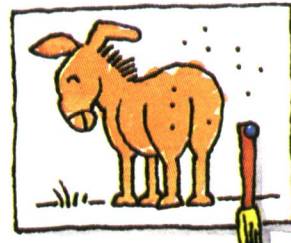
scarf
khăn quàng cổ



presents
những món quà



streamers
những băng giấy màu



party game
trò chơi trong bữa tiệc

Father is going to take a picture.

Cha sẽ chụp hình.

Happy Birthday, David!

- Whose birthday is it?
- How old is he?
- What is Mother doing?
- What is Father going to do?
- What are the children doing?
- What do you think the children will do next?
- What game have the children already played?

Mừng sinh nhật, David!

- Hôm nay là sinh nhật của ai?
- Cậu ấy bao nhiêu tuổi?
- Mẹ đang làm gì?
- Cha sẽ làm gì?
- Bọn trẻ đang làm gì?
- Theo bạn thì bọn trẻ sẽ làm gì kế tiếp?
- Bọn trẻ đã chơi trò chơi gì rồi?



sausages

xúc xích



nuts

quả hạch rang



pudding

bánh putđinh



jelly

thạch



chocolates

sôcôla



sweets

kẹo



birthday cake

bánh sinh nhật



fruit pie

bánh trái cây



box of matches

hộp diêm



candle

cây nến



party hat

mũ sinh nhật



balloon

quả bóng bay

cards

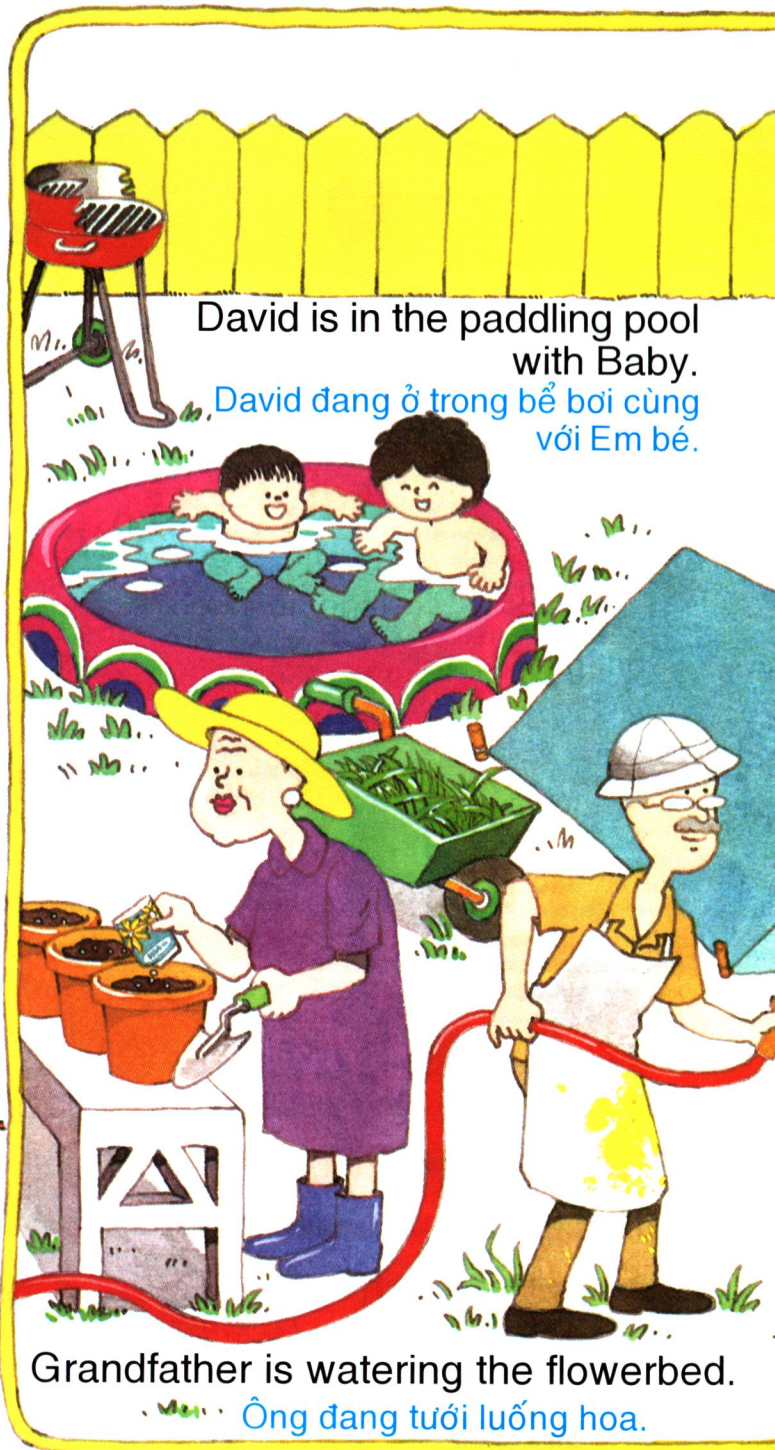
những tấm thiệp

It's sunny today!

- What is Mother doing?
- Where is David?
- What is Grandfather doing?
- Who is mowing the lawn?
- Who do you think has been painting the fence?
- What can you smell in this garden?
- What weather do you like?

Hôm nay trời nắng ấm nhỉ!

- Mẹ đang làm gì?
- David đang ở đâu?
- Ông đang làm gì?
- Ai đang cắt cỏ?
- Theo bạn ai đã sơn hàng rào?
- Bạn có thể ngửi thấy mùi gì trong khu vườn này?
- Bạn thích thời tiết như thế nào?





Ben is
mowing the
lawn.
Ben đang cắt cỏ.

Mother is
hanging out
the washing.
Mẹ đang phơi
quần áo.



water
tưới nước



mow
cắt cỏ



smoke
khói



barbecue
bếp nướng
ngoài trời

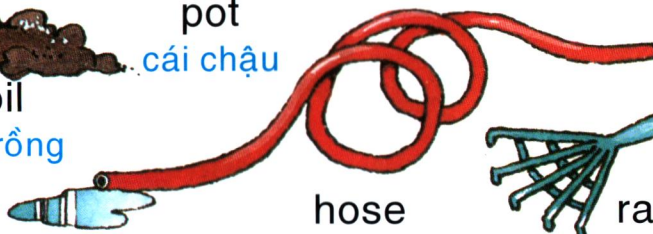


lawn mower
máy cắt cỏ



soil
đất trồng

pot
cái chậu



hose
ống; vòi



trowel
cái bay; xẻng



leaf
chiếc lá



rake
cái cào



leaves
những chiếc lá

David is brushing his dog.
David đang chải lông con chó.

Ben is whistling at
his bird.

Ben đang huýt sáo với
con chim.

Sam is crawling after his tortoise.
Sam đang bò theo con rùa.



chirp
hót liú lo



stroke
vuốt ve



lead
dây dắt (chó)



collar
vòng cổ



bone
xương



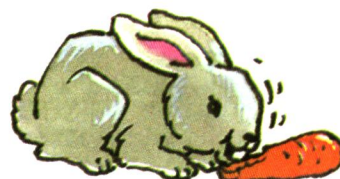
whistle
huýt sáo



peck
mỏ; nhặt (bằng mỏ)



brush
chải



nibble
gặm; nhấm
nháp

Susan is stroking
her cat.

Susan đang vuốt ve
con mèo.

Jack has two white mice.

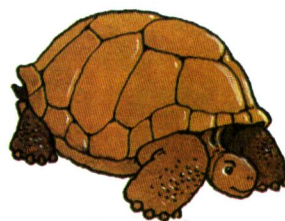
Jack có hai con chuột bạch.

Our pet show

- What is David doing?
- Who is whistling at his bird?
- What is Sam crawling after?
- How many white mice does Jack have?
- What is Susan doing?
- Why do you think the children are having a pet show?
- Which pet do you think will win first prize?
- Which pet would you like?

Buổi biểu diễn thú cưng

- David đang làm gì?
- Ai đang huýt sáo với con chim?
- Sam đang bò theo con gì?
- Jack có bao nhiêu con chuột bạch?
- Susan đang làm gì?
- Theo bạn, tại sao bọn trẻ tổ chức buổi biểu diễn thú cưng?
- Theo bạn thì con vật nào sẽ giành được giải nhất?
- Bạn yêu thích con vật nào?



tortoise

rùa cạn



terrappin

rùa hộp;
rùa nước ngọt



white mouse

chuột bạch



white mice

những con
chuột bạch



carrot

củ cà rốt



basket

cái rổ



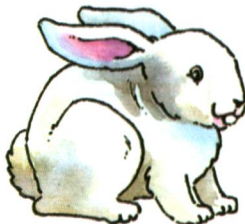
goldfish

con cá vàng



fish bowl

chậu nuôi cá



rabbit

con thỏ



bird
con chim

perch

chỗ chim đậu



prize

giải thưởng



cage

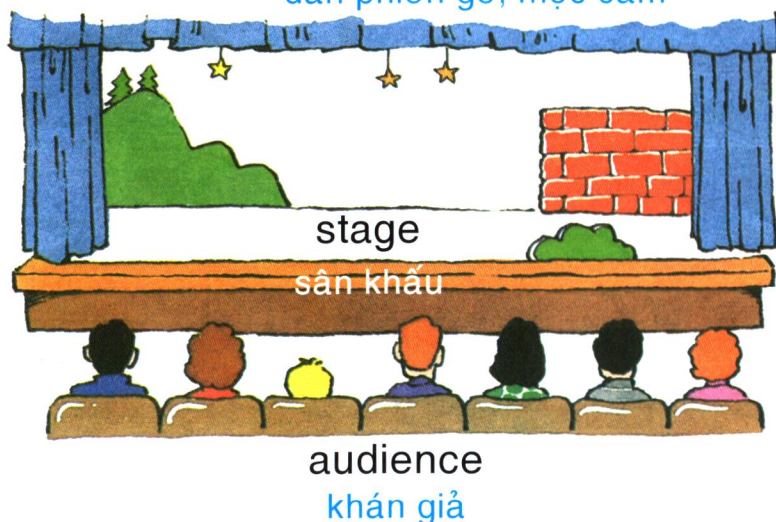
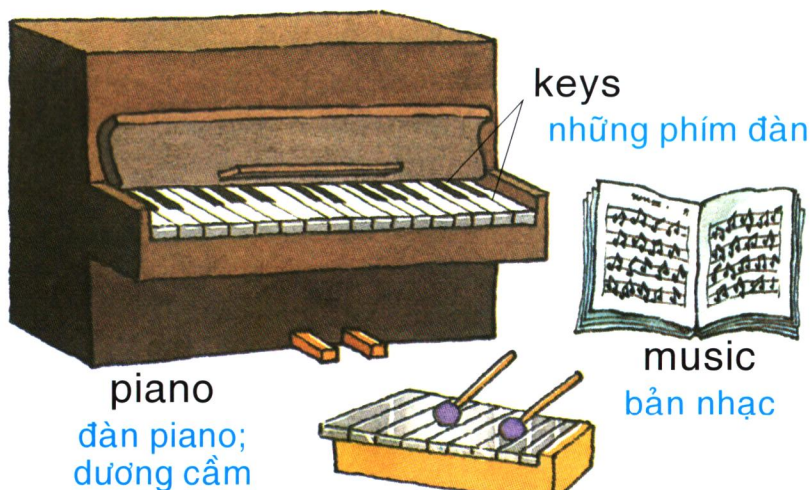
cái lồng

Our school concert

- What are Susan and David doing?
- What instrument are Carol and Aziz playing?
- Where is the teacher?
- Can you see Grandfather? What is he doing?
- What is Gita doing?
- What part do you think Gita is acting?
- Why is the boy peeping from behind the curtain?

Buổi hòa nhạc ở trường

- Susan và David đang làm gì?
- Carol và Aziz đang chơi nhạc cụ gì?
- Cô giáo đang ở đâu?
- Bạn có thấy Ông không? Ông đang làm gì?
- Gita đang làm gì?
- Theo bạn thì Gita đang đóng vai gì?
- Tại sao cậu bé lại nhìn trộm từ phía sau tấm màn?



David and Susan
are acting.

David và Susan đang
diễn kịch.



bow
cúi chào



curtsy
nhún gối
cúi chào



clap
vỗ tay



soldier
người lính



bells
vòng chuông



cry
khóc

Gita is waving to her mother.

Gita đang vẫy mẹ.

Grandfather is clapping.

Ông đang vỗ tay.

Humpty Dumpty

cậu "Quả trứng" (tên một nhân vật
trong truyện thiếu nhi ở châu Âu)

peep
nhìn trộm



fairy
nàng tiên



prince
hoàng tử



princess
công chúa



At the fast-food restaurant

- What is the waitress doing?
- Who has a takeaway meal?
- Where do David and Aziz want to eat?
- What are the girls having?
- Who is eating a cheeseburger?
- What do you think Father and Mother are talking about?
- Where do you think they will sit?
- What do you think Baby wants?

Ở nhà hàng thức ăn nhanh

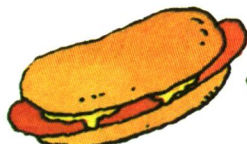
- Cô phục vụ đang làm gì?
- Ai mua một phần ăn mang về?
- David và Aziz muốn ăn ở đâu?
- Các bé gái đang ăn gì?
- Ai đang ăn bánh mì kẹp thịt băm và phô mai?
- Theo bạn, Cha Mẹ đang nói về chuyện gì?
- Theo bạn thì họ sẽ ngồi ở đâu?
- Theo bạn thì Em bé muốn gì?



apple pie
bánh táo



onion rings
hành tây rán



hotdog
bánh mì kẹp
xúc xích



pancakes
bánh kếp



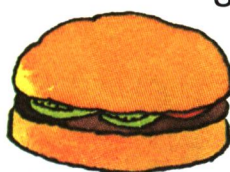
milkshake
sữa lắc



menu
thực đơn



sweet corn
bắp ngọt



hamburger
bánh mì kẹp thịt
băm



cheeseburger
bánh mì kẹp thịt
băm và phô mai



The waitress
is bringing
out an order.

Cô phục vụ bàn
đang bưng món
ăn ra.

David and Aziz want
to eat upstairs.

David và Aziz muốn ăn
trên lầu.

Uncle Fred has
a takeaway meal.

Bác Fred mua một
phần ăn mang về.

The girls
are having
sundaes
and pancakes.

Các bé gái đang ăn
kem trái cây và bánh kếp.



sundae
kem trái cây



mustard
tương mù tạc



strawberry
topping
xi rô dâu (phủ
trên mặt bánh,
kem, v.v)



tomato
sauce
xốt cà chua



french fries
khoai tây rán



chocolate
sauce
xốt sô-cô-la



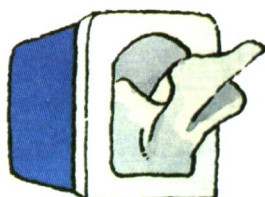
waiter
nhân viên
phục vụ
bàn (nam)



waitress
nhân viên phục
vụ bàn (nữ)



takeaway
thức ăn mang về



serviette
khăn ăn



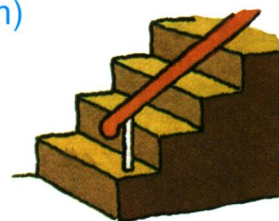
straw
ống hút



ice cube
viên đá



wallet
cái ví



staircase
cầu
thang



fern
cây dương xỉ

At the supermarket

- Where is Father?
- Who has Mother met?
- What are Grandfather and Grandmother doing?
- What is the checkout assistant doing?
- What will Father do next?
- What do you think Sam wants to buy?
- Who do you think Gita is waiting for?

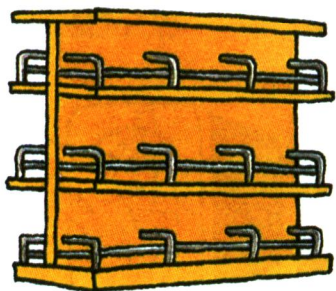
Ở siêu thị

- Cha đang ở đâu?
- Mẹ gặp ai?
- Ông Bà đang làm gì?
- Cô nhân viên ở quầy thu ngân đang làm gì?
- Cha sẽ làm gì kế tiếp?
- Theo bạn thì Sam muốn mua gì?
- Theo bạn thì Gita đang đợi ai?

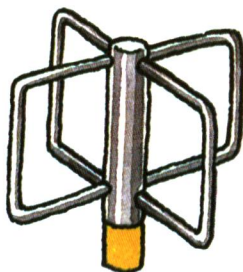


Grandfather and Grandmother are still shopping.

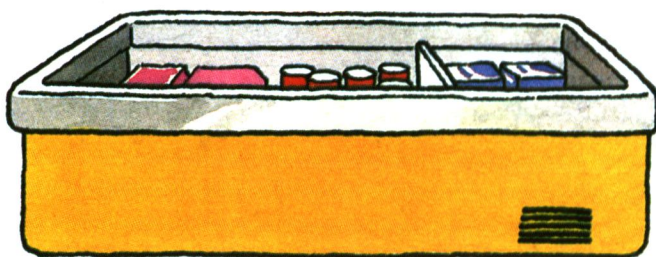
Ông và Bà vẫn đang mua hàng.



shelves
cái giá; kệ



turnstile
cửa xoay



freezer
tủ đông

customer
khách hàng

cashier
nhân viên thu
ngân

assistant
nhân viên
bán hàng



counter
quầy thu ngân



cat food
thức ăn cho
mèo



pie
bánh nướng



washing
powder
bột giặt



carrier bag
túi đựng
hàng hóa



money
tiền



bag of rice
bao gạo



packet of
biscuits
gói bánh quy



carton of juice
thùng nước ép
trái cây



trolley
xe đẩy



basket
cái giỏ



cash register
máy tính tiền



chicken
thịt gà



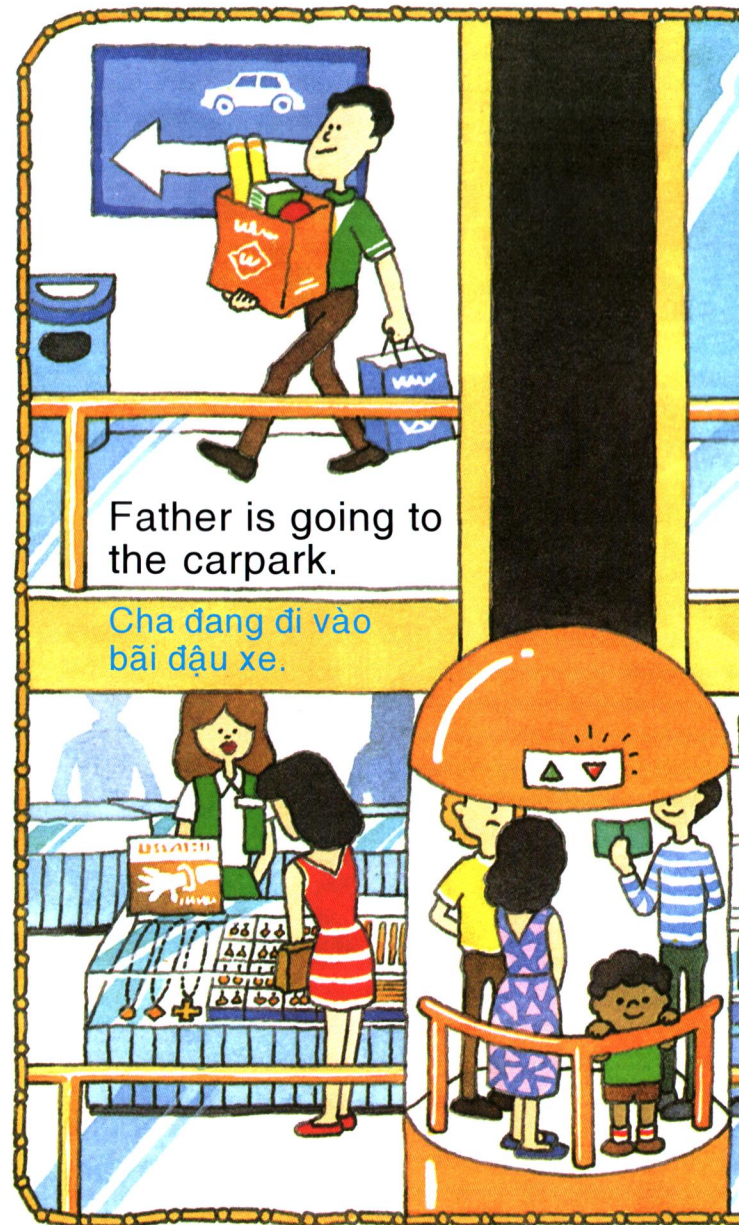
pack
gói lại; đóng gói

At the shopping centre

- What's Mother buying?
- Where's Father going?
- What are David and Ben doing?
- Who can you see in the lift?
- Is Susan in the shopping centre?
What's she doing?
- Where do you think Grandfather, Grandmother and Baby are going?
- What do you think Mrs Lee is doing?
Do you think she will buy the blue shoes?

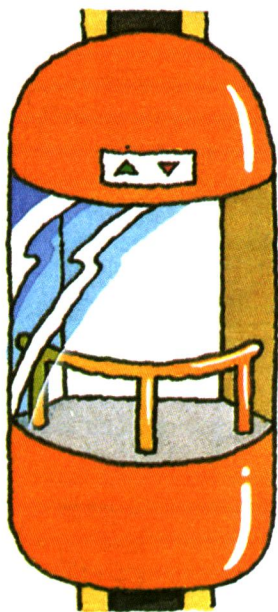
Ở trung tâm thương mại

- Mẹ đang mua gì?
- Cha đang đi đâu?
- David và Ben đang làm gì?
- Bạn có thể nhìn thấy ai trong thang máy?
- Susan có ở trong trung tâm thương mại không? Cô bé đang làm gì?
- Theo bạn thì Ông, Bà và Em bé đang đi đâu?
- Theo bạn thì bà Lee sẽ làm gì? Bạn có cho là bà ấy sẽ mua đôi giày màu xanh không?



Father is going to the carpark.

Cha đang đi vào bãi đậu xe.



lift
thang máy



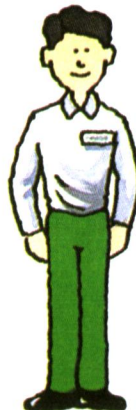
shop
cửa hàng



postcards
những tấm bưu thiếp



racquet
vợt (quần vợt; cầu lông...)



salesman
nhân viên bán hàng (nam)



pen
bút mực



saleswoman
nhân viên bán hàng (nữ)



cloth
vải



radio control car
xe hơi điều khiển bằng sóng vô tuyến



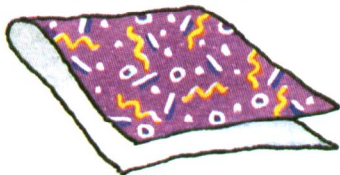
David and Ben are looking in the toy shop.
David và Ben đang nhìn vào cửa hàng đồ chơi.

Grandfather and Grandmother are in the lift.

Mother is buying some cloth.
Mẹ đang mua một ít vải.

Susan is looking at watches.
Susan đang ngắm những chiếc đồng hồ đeo tay.

Ông và Bà đang ở trong thang máy.



wrapping paper
giấy gói quà



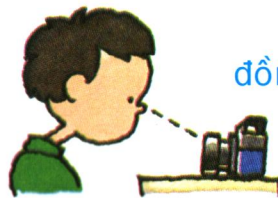
earrings
đôi hoa tai



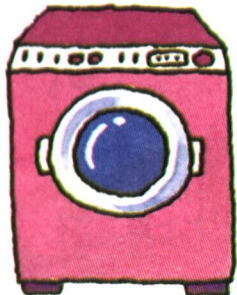
watch
đồng hồ đeo tay



necklace
dây chuyền



look at
ngắm; nhìn; xem



washing machine
máy giặt



camera
máy ảnh



robot
người máy



try on
thử (quần áo, giày, v.v)



down
xuống



up
lên

At the bird park

- Where is Uncle Jim?
- What does Aunt Julie want?
- Who has found a pelican?
- What has David found?
- What are Susan and Penny doing?
- How did the families get to the aviary?
- What do you think the kingfisher has caught?
- Which bird would you go to see? Why?

Ở vườn chim

- Chú Jim đang ở đâu?
- Cô Julie muốn điều gì?
- Ai phát hiện ra con bồ nông?
- David đã tìm thấy cái gì?
- Susan và Penny đang làm gì?
- Các gia đình đã đến chuồng chim bằng phương tiện gì?
- Theo bạn thì chú chim bói cá đã bắt được con gì?
- Bạn muốn đi xem chim gì? Tại sao?



Uncle Jim is at the entrance.

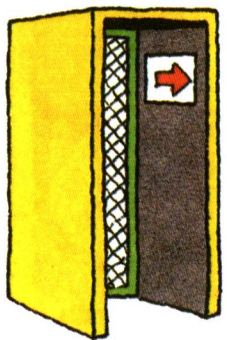
Chú Jim đang ở lối vào.

Eric has found a pelican.

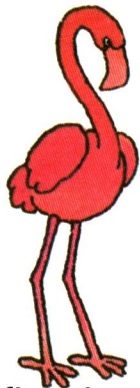
Eric phát hiện ra con bồ nông.

Aunt Julie wants everyone to see the peacock.

Cô Julie muốn mọi người xem con công trống.



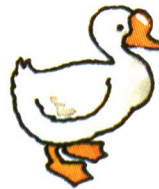
entrance
lối vào



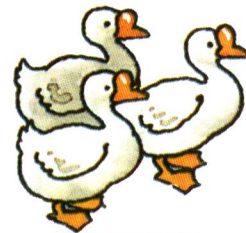
flamingo
chim hồng hạc



pelican
chim bồ nông



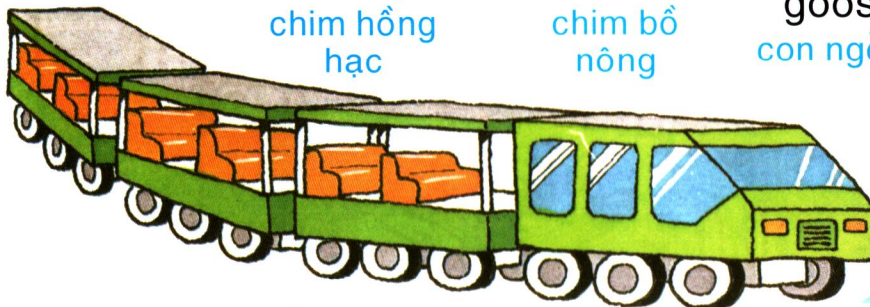
goose
con ngỗng



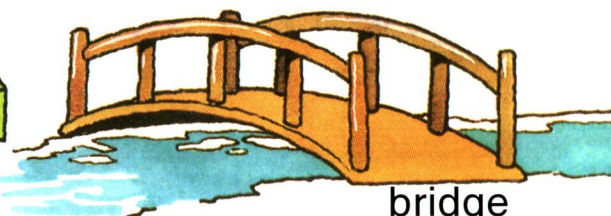
geese
những con ngỗng



ibis
con cò quăm



tram
xe điện



bridge
cầu



Susan and Penny are looking at the parrots.

Susan và Penny đang ngắm những con vẹt.

David has found a feather.

David đã tìm thấy một chiếc lông vũ.

pigeon
chim bồ câu

parrot
con vẹt

chick
con gà con

hen
con gà mái

wing
cánh chim

fly
bay

kingfisher
chim bói cá

feather
lông vũ; lông chim

peahen
con công mái

beak
mỏ chim
post
cây cột

waterfall
thác nước

peacock
con công trống

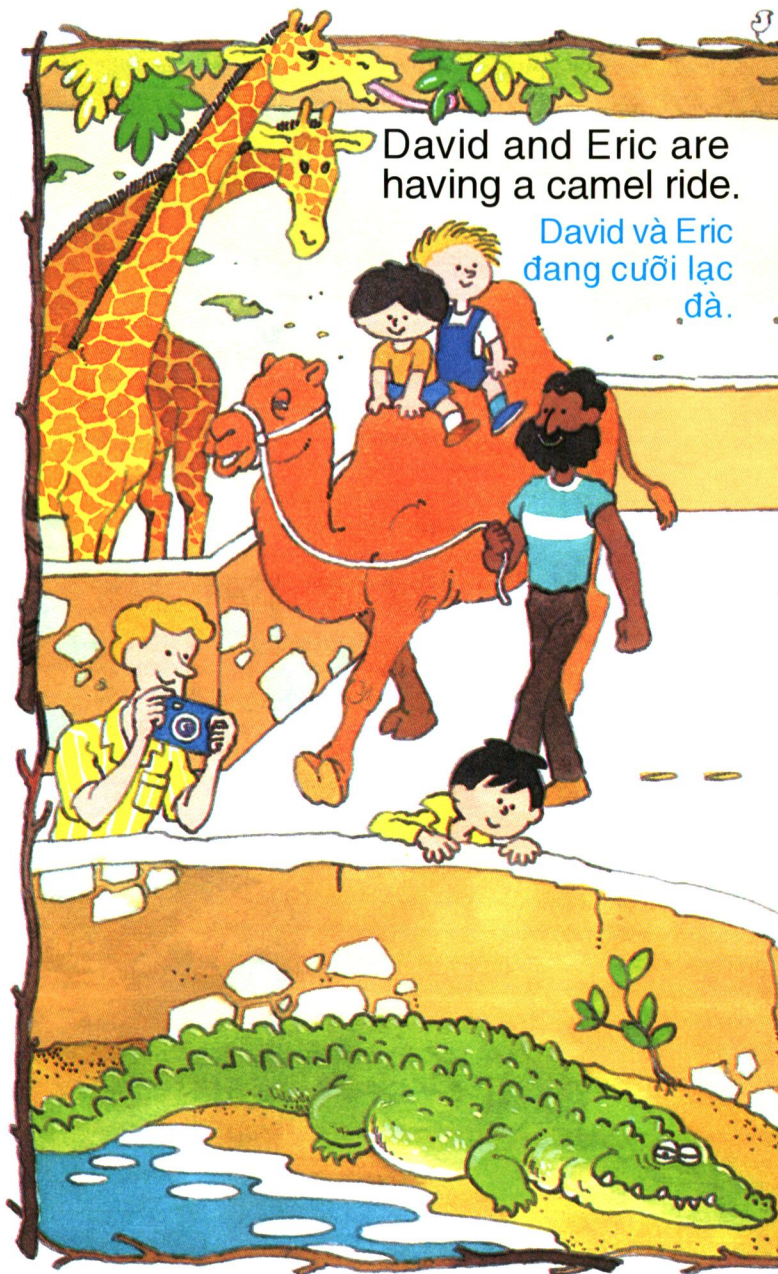
aviary
chuồng chim

At the zoo

- What are David and Eric doing?
- Which animal is sitting with Mother and Susan?
- Who's carrying a lion cub?
- What's Penny doing?
- What do you think Jack is saying about the hippopotamuses?
- Do you think Father likes the snake?
- What would you like to do at this zoo?

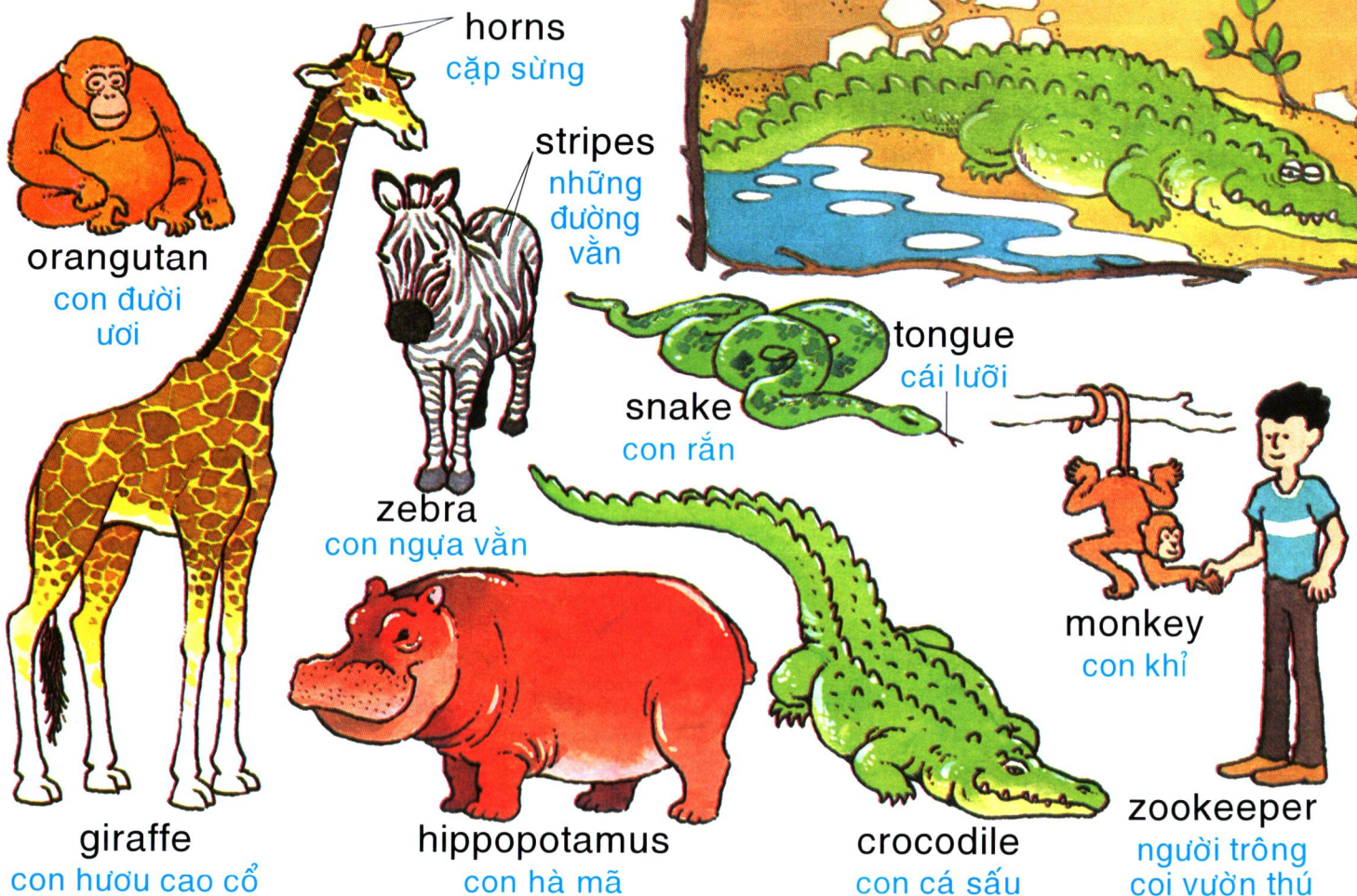
Ở vườn bách thú

- David và Eric đang làm gì?
- Con vật nào đang ngồi với Mẹ và Susan?
- Ai đang ẵm con sư tử con?
- Penny đang làm gì?
- Theo bạn thì Jack đang nói gì về những con hà mã?
- Theo bạn thì cha có thích rắn không?
- Bạn muốn làm gì ở vườn thú này?



David and Eric are having a camel ride.

David và Eric đang cưỡi lạc đà.





Mother and Susan are sitting with the orangutan.
Mẹ và Susan đang ngồi với con đười ươi.

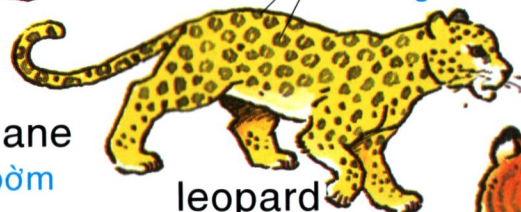
The zookeeper is carrying a lion cub.
Người trông coi vườn thú đang ẵm một con sư tử con.

Penny is talking to the monkey.
Penny đang nói chuyện với con khỉ.

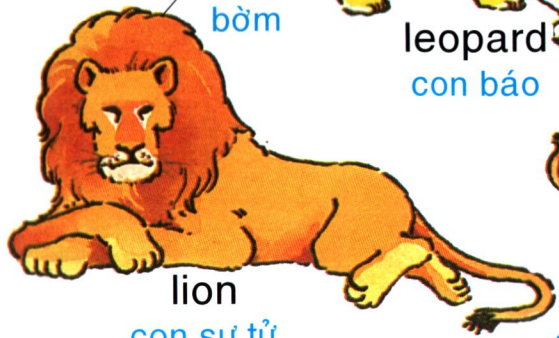


rock
tảng đá

spots
những cái đốm



leopard
con báo



mane
bờm

lion
con sư tử

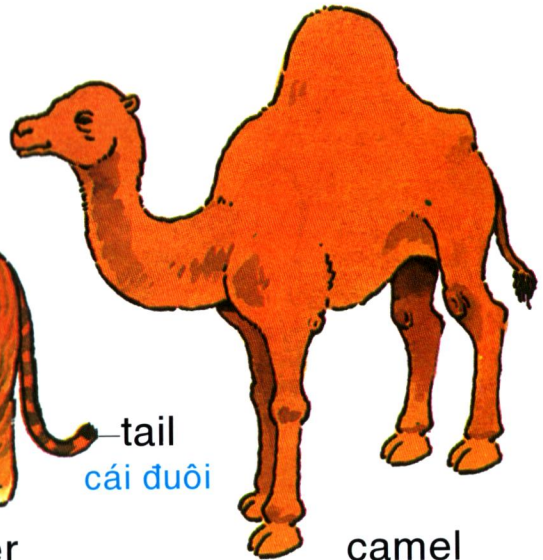


cub
thú con
(cáo, gấu, sư tử, hổ,...)



tiger
con hổ; cọp

tail
cái đuôi



camel
con lạc đà

At the beach

- Where is Mother?
- What is Gita looking for?
- Who can you see fishing?
- What has Susan made?
- What do you think Susan has been doing?
- Why is Aziz looking happy?

Ở bãi biển

- Mẹ đang ở đâu?
- Gita đang tìm cái gì?
- Bạn có thể nhìn thấy ai đang câu cá?
- Susan đã làm được cái gì?
- Theo bạn thì Susan đang làm gì?
- Vì sao trông Aziz có vẻ vui vậy?



frisbee

đĩa (dùng trong trò chơi
ném đĩa)



mask

mắt na lăn



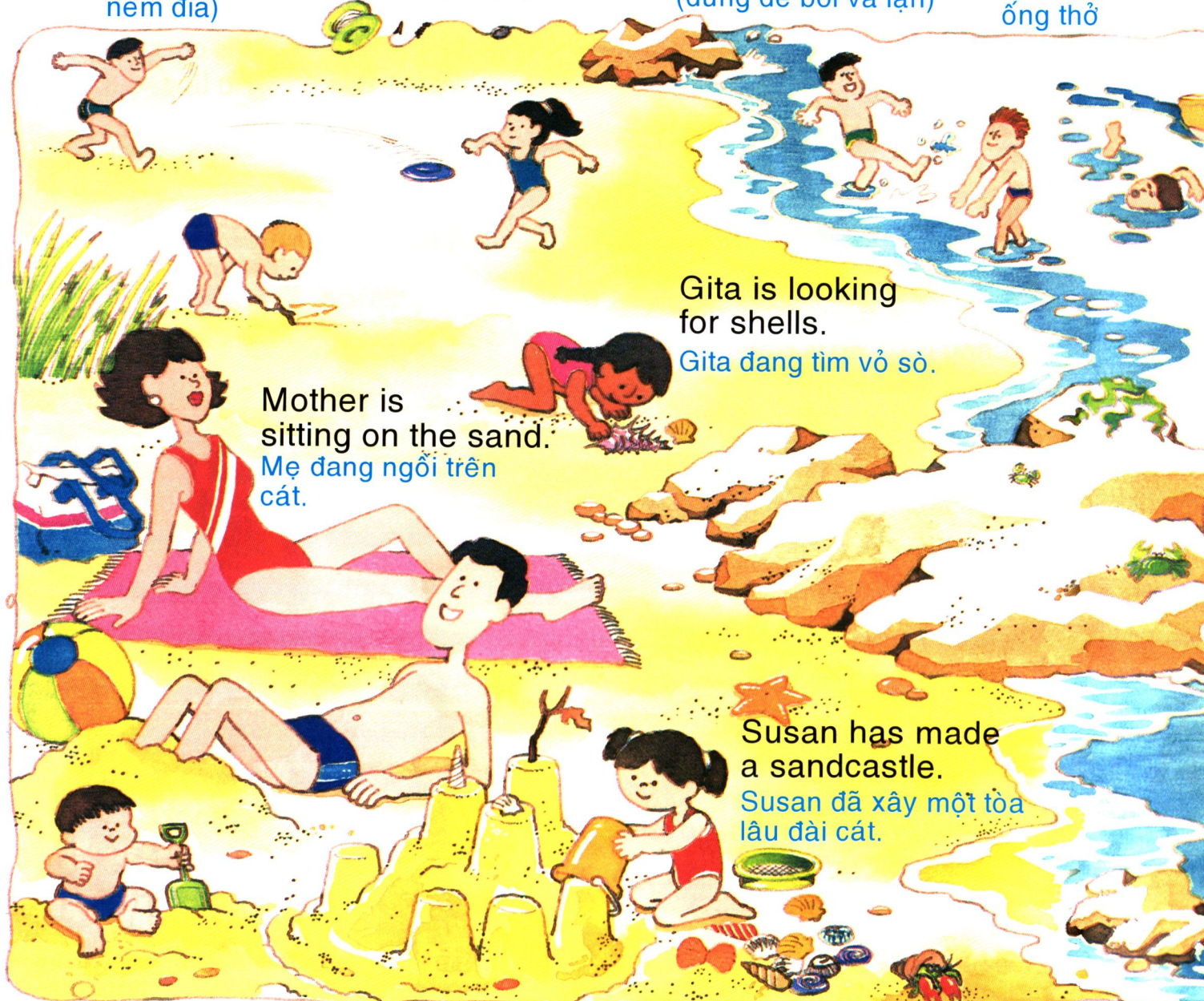
flippers

đôi chân nhái
(dùng để bơi và lặn)



snorkel

ống thở





waves
những
con sóng



paddle
mái chèo
(đôi)



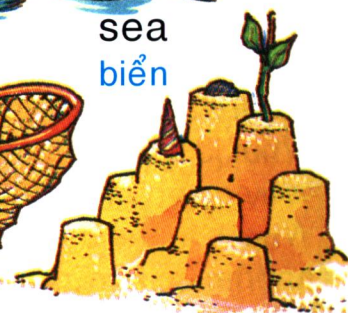
fishing rod
cần câu



fishing net
vợt bắt cá



canoe
chiếc xuồng



sea
biển

sandcastle
lâu đài cát



pebbles
những viên đá
cuội



stick
cành khô



seaweed
rong biển



starfish
con sao biển



crab
con cua



fish
con cá



hermit crab
ốc mượn hồn



shell
vỏ sò



windsurfing
môn lướt ván buồm



fishing
câu cá



sunbathing
tắm nắng

Aziz and David
are fishing.

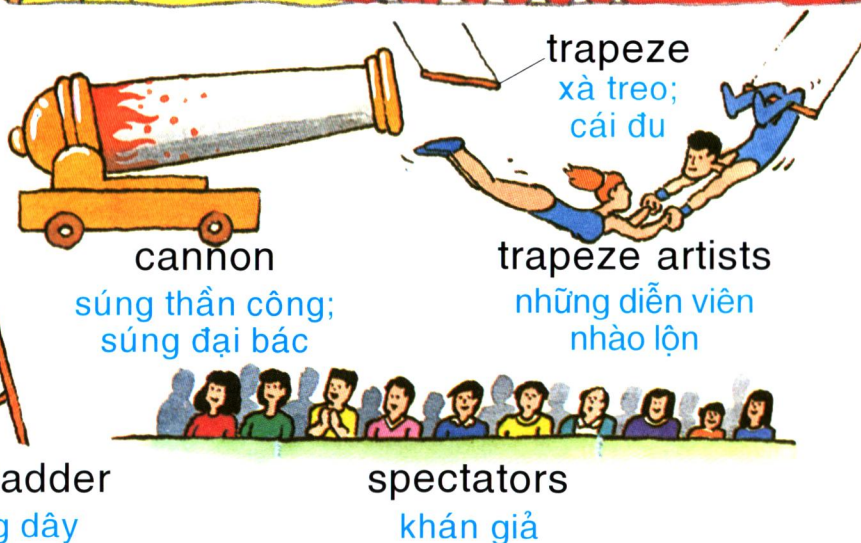
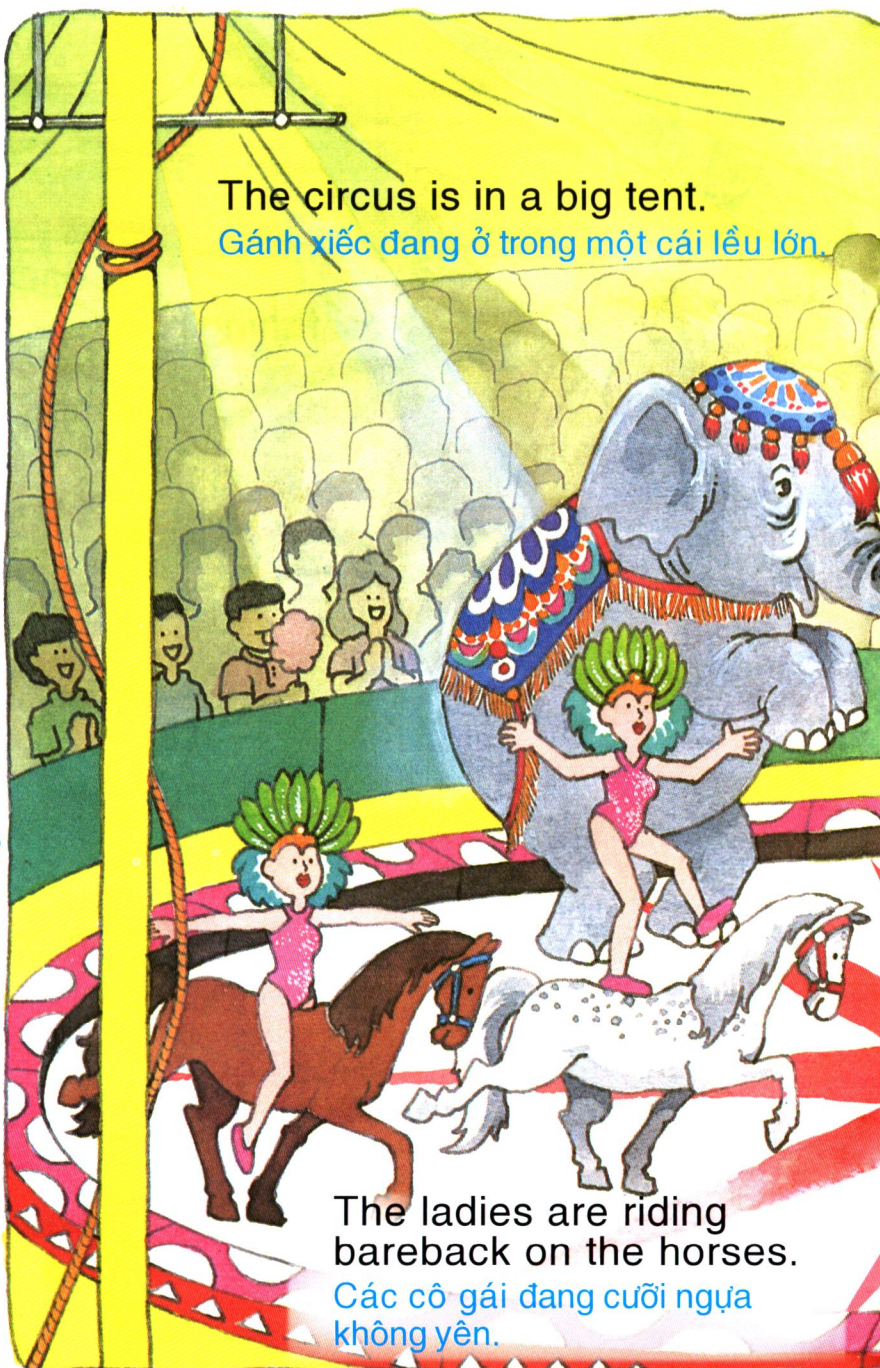
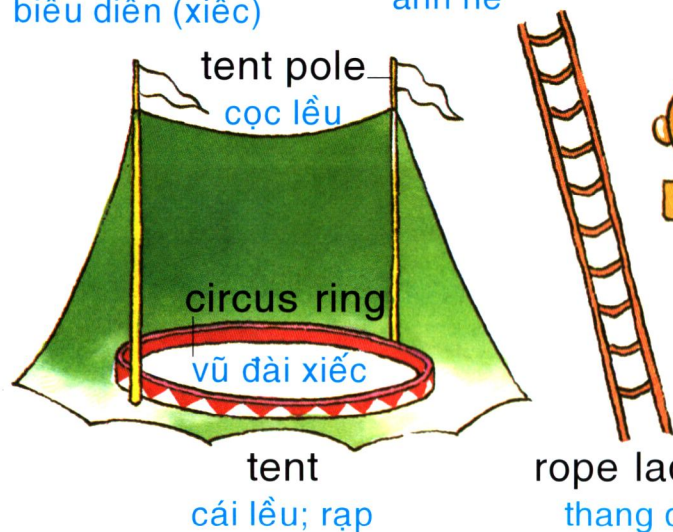
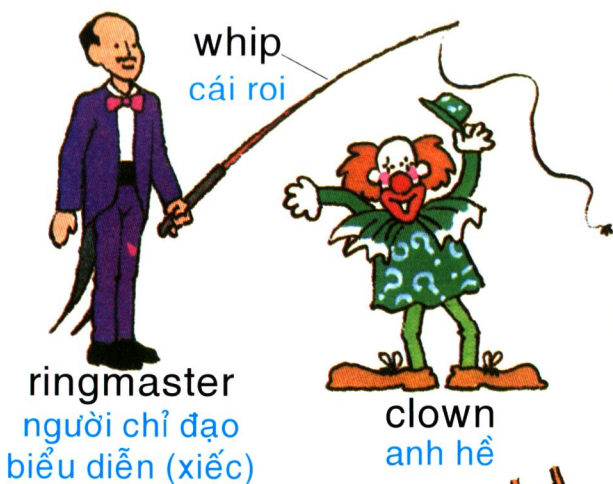
Aziz và
David đang
câu cá.

At the circus

- Can you see David and Susan?
What is the family doing?
- Where is the circus?
- What animal are the ladies riding?
- Where are the trapeze artists?
- What is the sad clown riding?
- Why do you think the clown is sad?
- Who is in the cannon? What will happen to him?

Ở rạp xiếc

- Bạn có nhìn thấy David và Susan không? Cả nhà đang làm gì?
- Gánh xiếc đang ở đâu?
- Các cô gái đang cưỡi con gì?
- Các diễn viên nhào lộn đang ở đâu?
- Chú hề mặt buồn đang đạp xe gì?
- Theo bạn thì tại sao chú hề buồn?
- Ai đang ở trong cây súng thần công? Chuyện gì sẽ xảy ra với anh ta?



The trapeze artists are high above the ring.

Các diễn viên nhào lộn đang ở trên cao vũ đài.

The family is watching the circus performers.

Cả gia đình đang xem các diễn viên biểu diễn xiếc.

The sad clown is riding a unicycle.

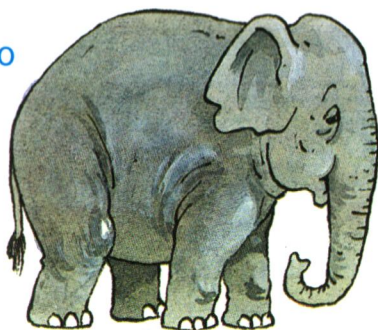
Chú hề mặt buồn đang đạp xe một bánh.



top hat
mũ chóp cao



unicycle
xe đạp một bánh



elephant
con voi

headdress
vật đội trên đầu để trang sức



horse
con ngựa

bareback rider
người cưỡi ngựa không yên



candy floss
que kẹo bông



popcorn
bắp rang



happy
vui vẻ



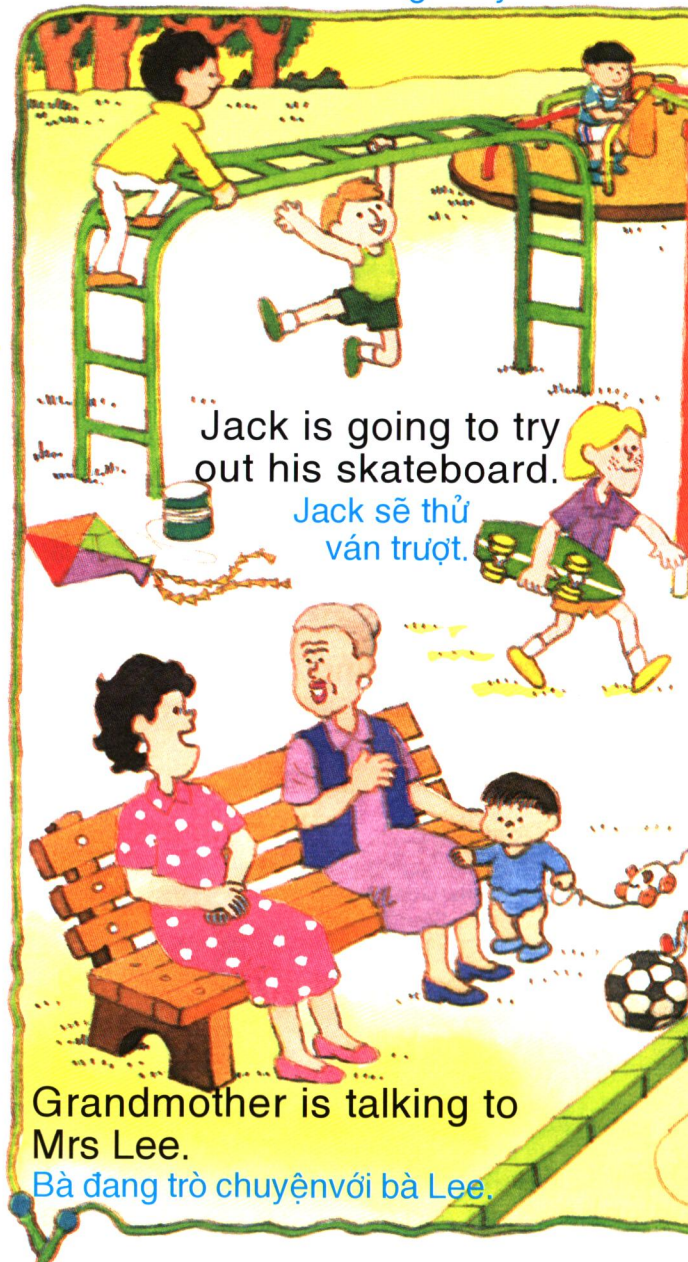
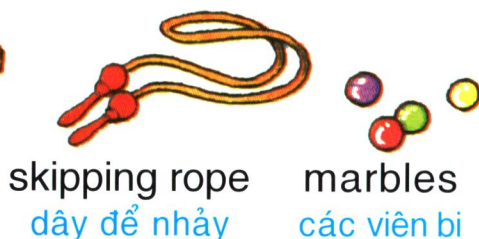
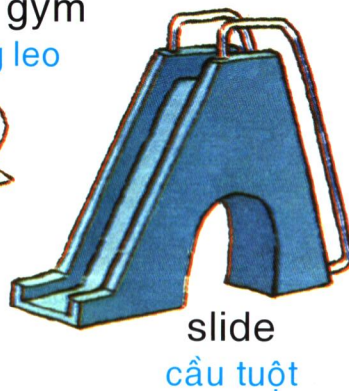
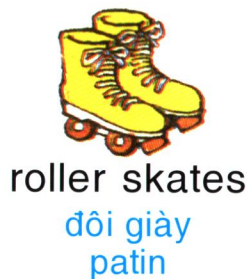
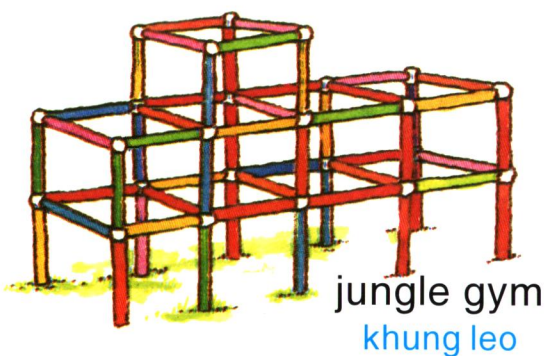
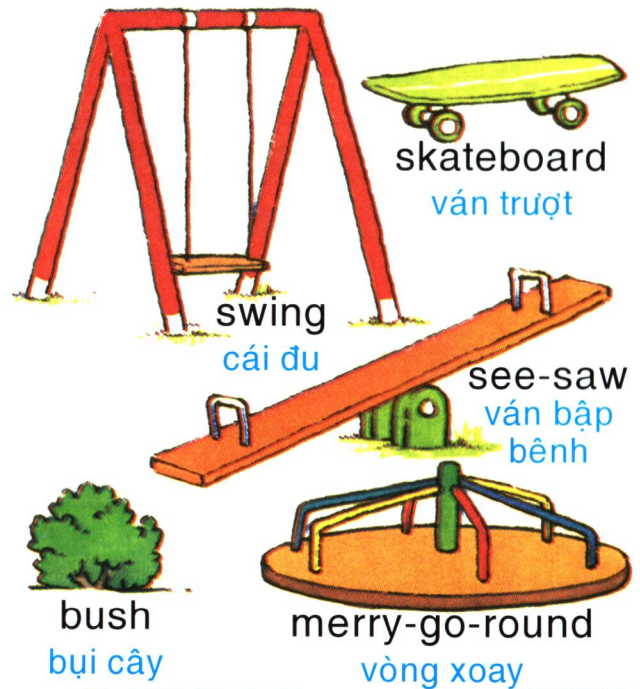
sad
buồn

In the playground

- Who is on the see-saw with Gita?
- Who is David playing with?
- Where is Grandmother? What is she doing?
- What is Penny trying to do?
- What is Jack going to do?
- What do you think Ben was playing before he climbed the monkey bars?
- What do you think Susan wants to play next?
- Where are Mother and Father?

Ở sân chơi

- Ai đang chơi bập bênh với Gita?
- David đang chơi với ai?
- Bà đang ở đâu? Bà đang làm gì?
- Penny đang cố làm gì?
- Jack sẽ làm gì?
- Theo bạn thì Ben đang chơi trò gì trước khi cậu ấy leo lên xà khỉ?
- Theo bạn thì Susan muốn chơi trò gì kế tiếp?
- Mẹ và Cha đang ở đâu?





bat

gậy (bóng chày, crikê)



kite

con diều



chase

đuổi; đuổi theo



pull

lôi; kéo



under

ở dưới

monkey bars

xà khí



through

qua; xuyên qua



talk

nói chuyện;
trò chuyện



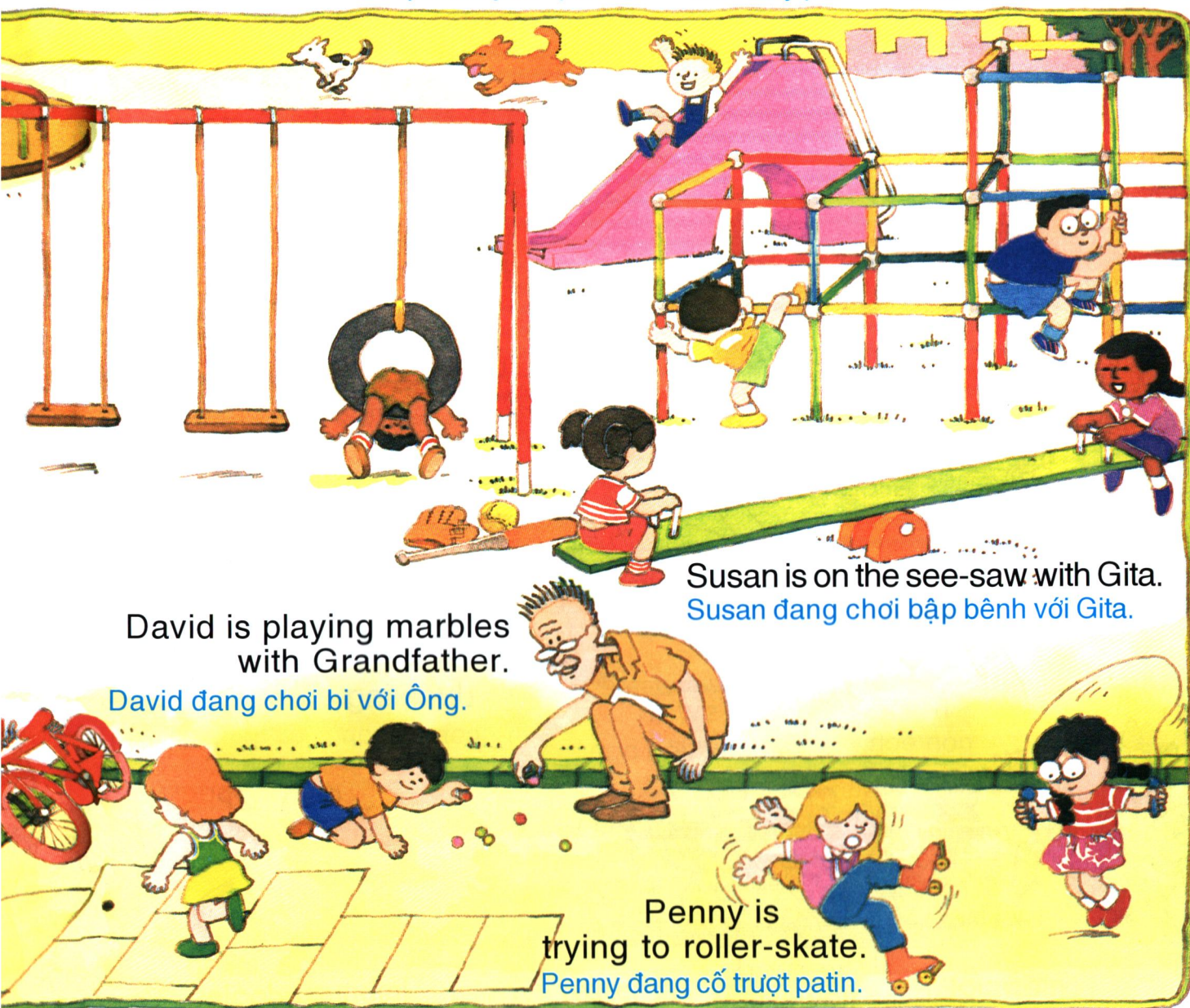
skip

nhảy (dây)



hop

nhảy lò cò



David is playing marbles
with Grandfather.

David đang chơi bi với Ông.

Susan is on the see-saw with Gita.

Susan đang chơi bập bênh với Gita.

Penny is
trying to roller-skate.

Penny đang cố trượt patin.

At the park

- What are Father and Susan doing?
- What can David see?
- What has Carol found?
- Who is jogging?
- What does Baby want to see?
- What do you think the ducks want?
- What do you think Ben is saying to David?

Ở công viên

- Cha và Susan đang làm gì?
- David có thể nhìn thấy cái gì?
- Carol phát hiện thấy cái gì?
- Ai đang chạy bộ?
- Em bé muốn xem gì?
- Theo bạn thì những con vịt muốn gì?
- Theo bạn thì Ben đang nói gì với David?

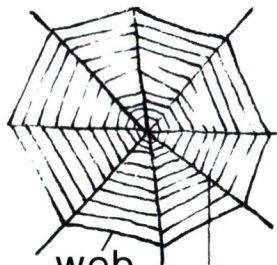


Baby wants to see the ducks.

Em bé muốn xem mấy con vịt.

Carol has found a caterpillar.

Carol phát hiện ra con sâu róm.



web

mạng nhện



spider

con nhện



nest

cái tổ



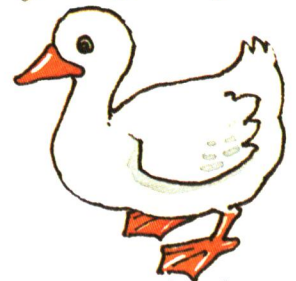
swan

con thiên nga



duckling

con vịt con



duck

con vịt

flower

bông hoa



frog

con ếch



flowerbed

luống hoa



snail

con ốc sên



tadpoles

những con nòng nọc

Father and Susan are feeding the swan.

Cha và Susan đang cho thiên nga ăn.

Mr Nathan is jogging.

Ông Nathan đang chạy bộ.

David can see tadpoles.

David có thể nhìn thấy những con nòng nọc.

dragonfly
con chuồn chuồn

bee
con ong

caterpillar
con sâu róm

ant
con kiến

butterfly
con bướm

grasshopper
con châu chấu

hedge
bờ giậu, hàng rào

grass
cỏ

sundial
đồng hồ mặt trời

water lily
hoa súng

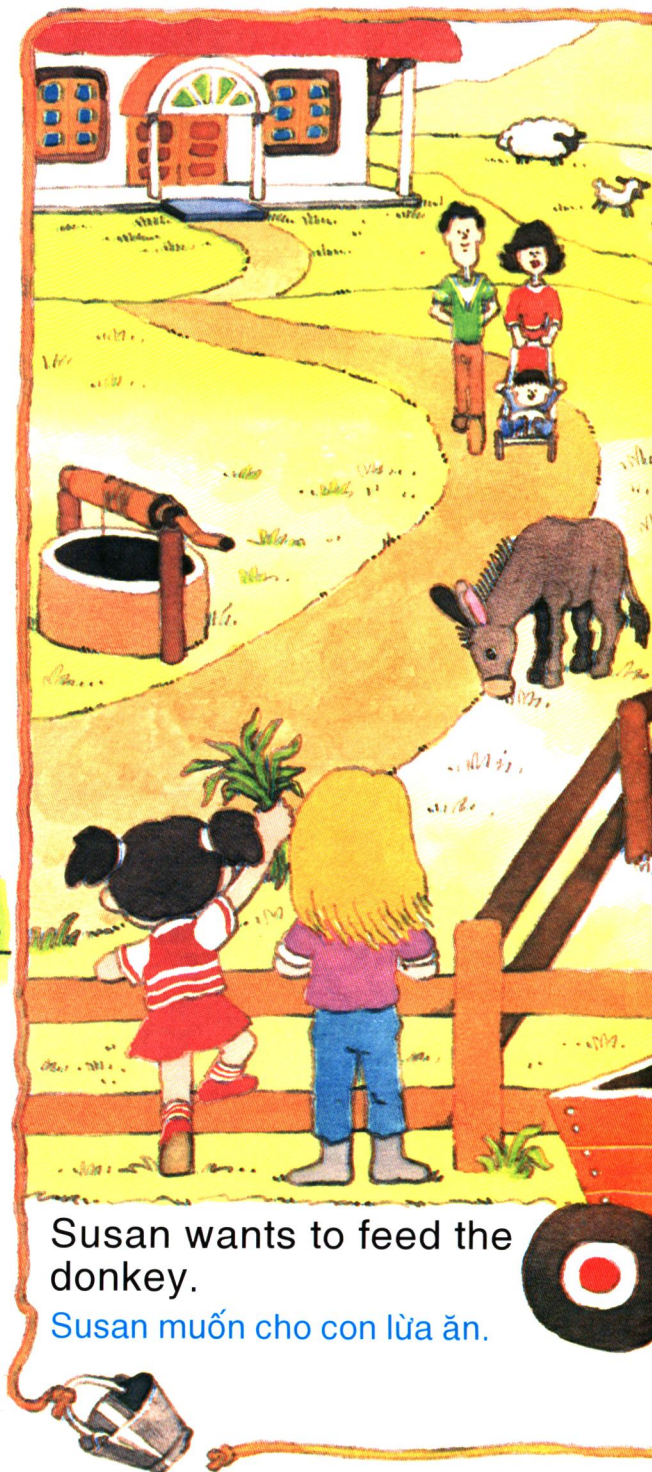
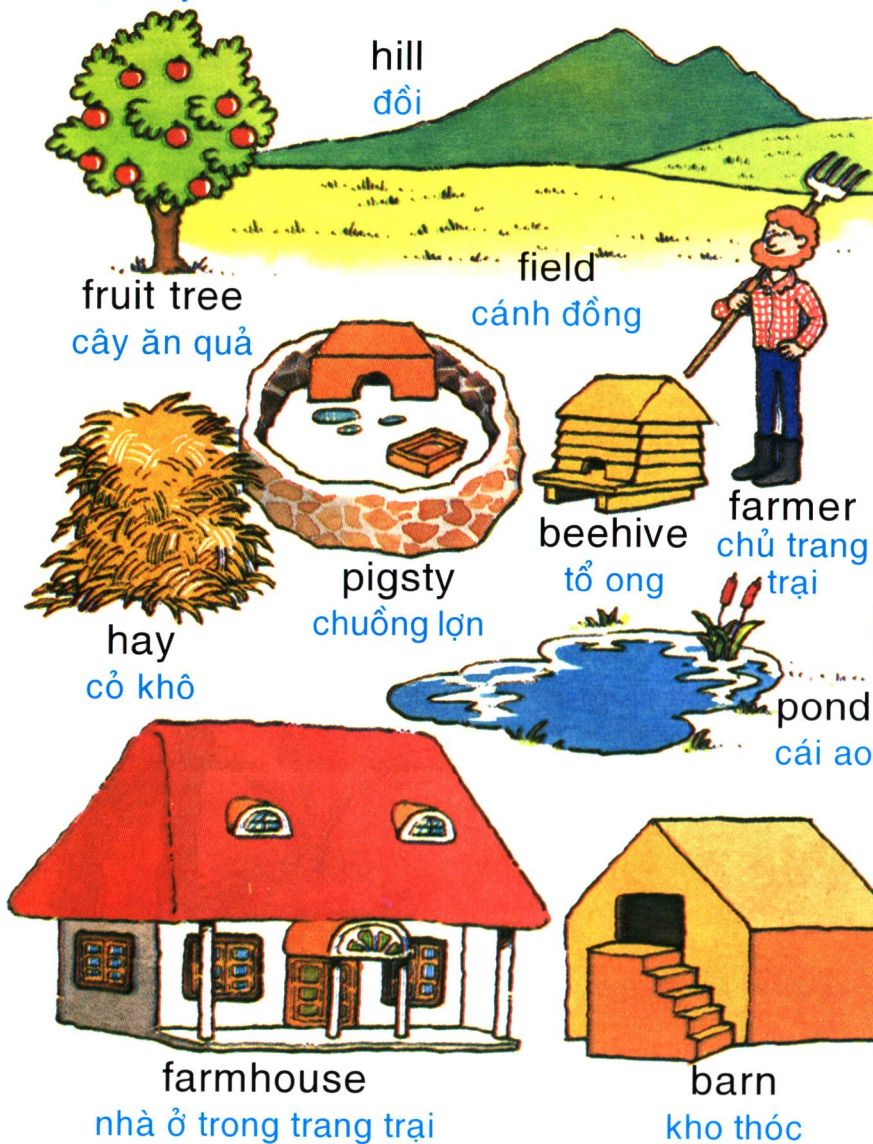
fountain
đài phun nước

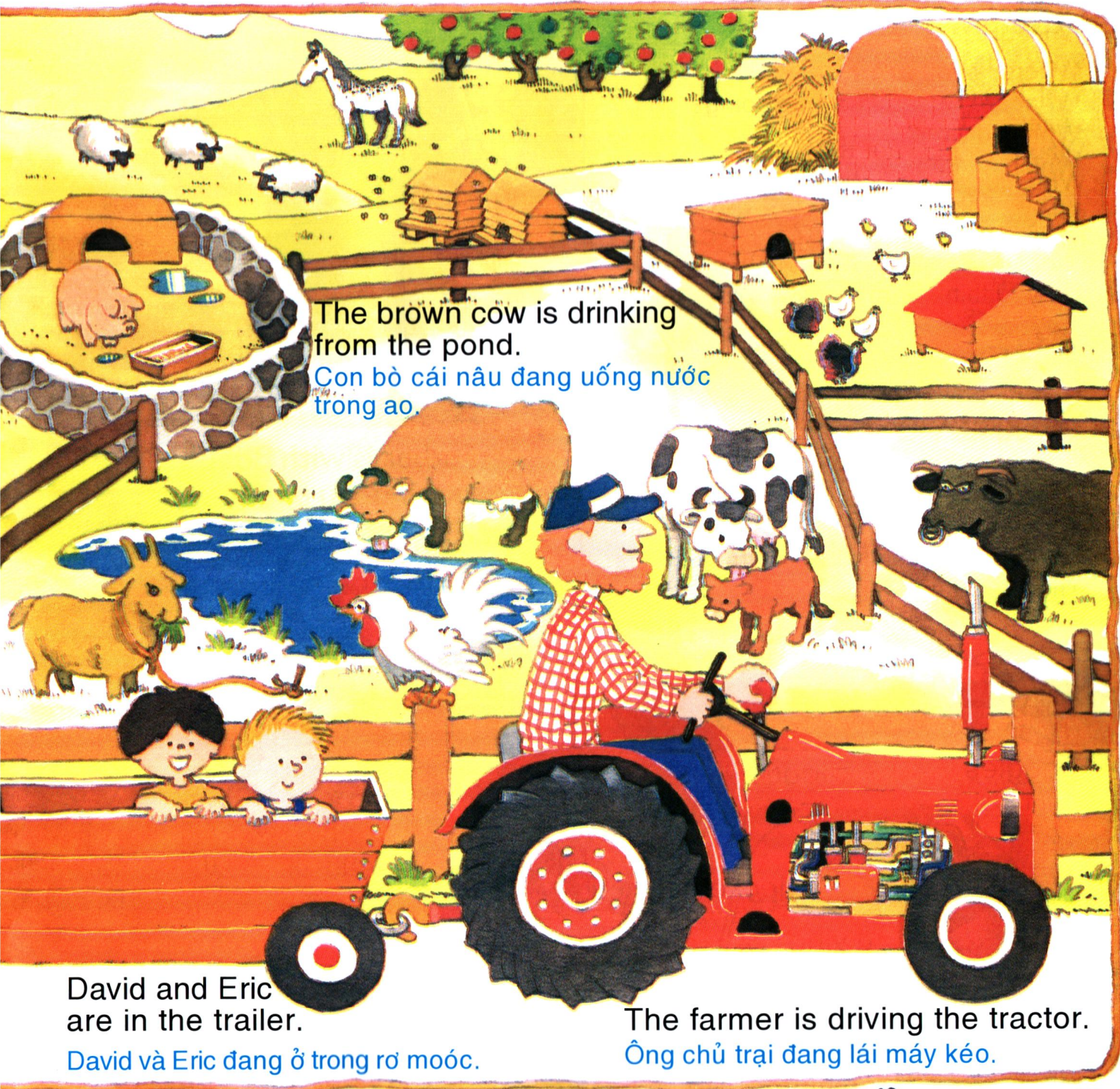
On the farm

- Which animal does Susan want to feed?
- What is the brown cow doing?
- What is the farmer doing?
- Where are David and Eric?
- Where do you think the farmer is going?
- Why do you think the goat is tied up?
- What sounds would you hear on this farm?

Ở trang trại

- Susan muốn cho con gì ăn?
- Con bò cái nâu đang làm gì?
- Ông chủ trang trại đang làm gì?
- David và Eric đang ở đâu?
- Theo bạn thì ông chủ trang trại đang đi đâu?
- Theo bạn thì tại sao con dê bị buộc?
- Bạn có thể nghe những âm thanh gì trong trang trại này?

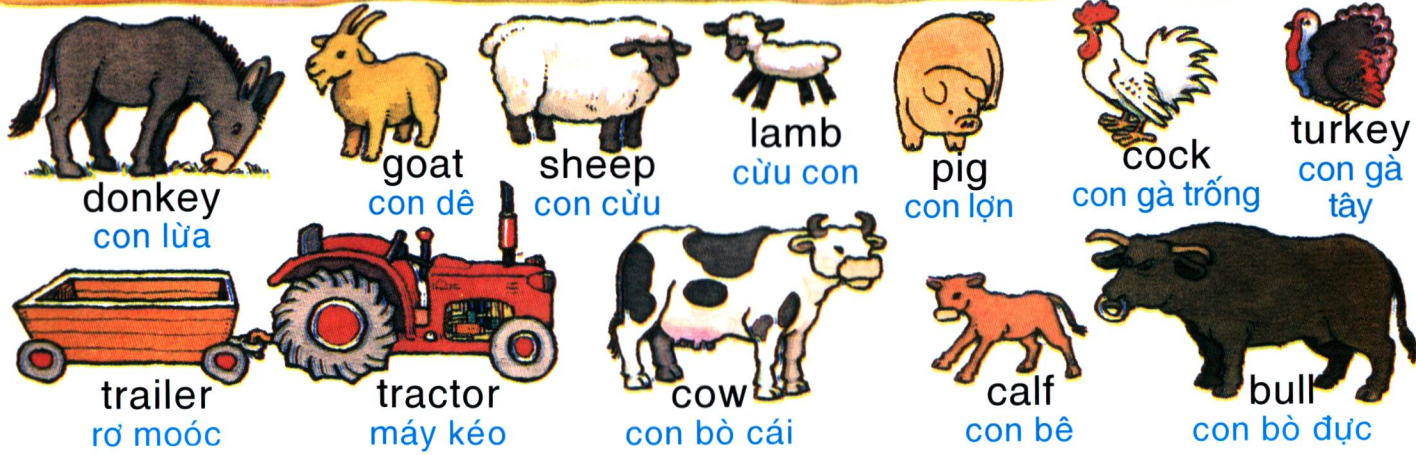




The brown cow is drinking
from the pond.
Con bò cái nâu đang uống nước
trong ao.

David and Eric
are in the trailer.
David và Eric đang ở trong rơ moóc.

The farmer is driving the tractor.
Ông chủ trại đang lái máy kéo.



donkey
con lừa

goat
con dê

sheep
con cừu

lamb
cừu con

pig
con lợn

cock
con gà trống

turkey
con gà tây

trailer
rơ moóc

tractor
máy kéo

cow
con bò cái

calf
con bê

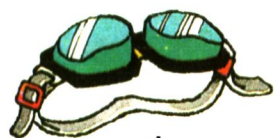
bull
con bò đực

At the swimming pool

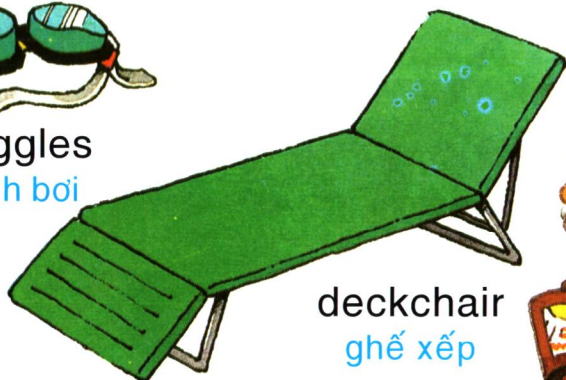
- Where is Father?
- What are Susan and Gita doing?
- Who is diving?
- Which of the boys are having a swimming lesson?
- Who is racing with Ben?
- What do you think the coach is doing?
- Do you think Sam can swim?

Ở bể bơi

- Cha đang ở đâu?
- Susan và Gita đang làm gì?
- Ai đang nhảy lao đầu xuống nước?
- Các cậu bé nào đang học bơi?
- Ai đang bơi đua với Ben?
- Theo bạn thì huấn luyện viên đang làm gì?
- Theo bạn thì Sam có biết bơi không?



goggles
kính bơi



deckchair
ghế xếp



diving board
ván nhún
(để nhảy lao đầu xuống nước)

dive
nhảy lao đầu xuống



sunglasses
kính râm; kính mát



visor
lưỡi trai



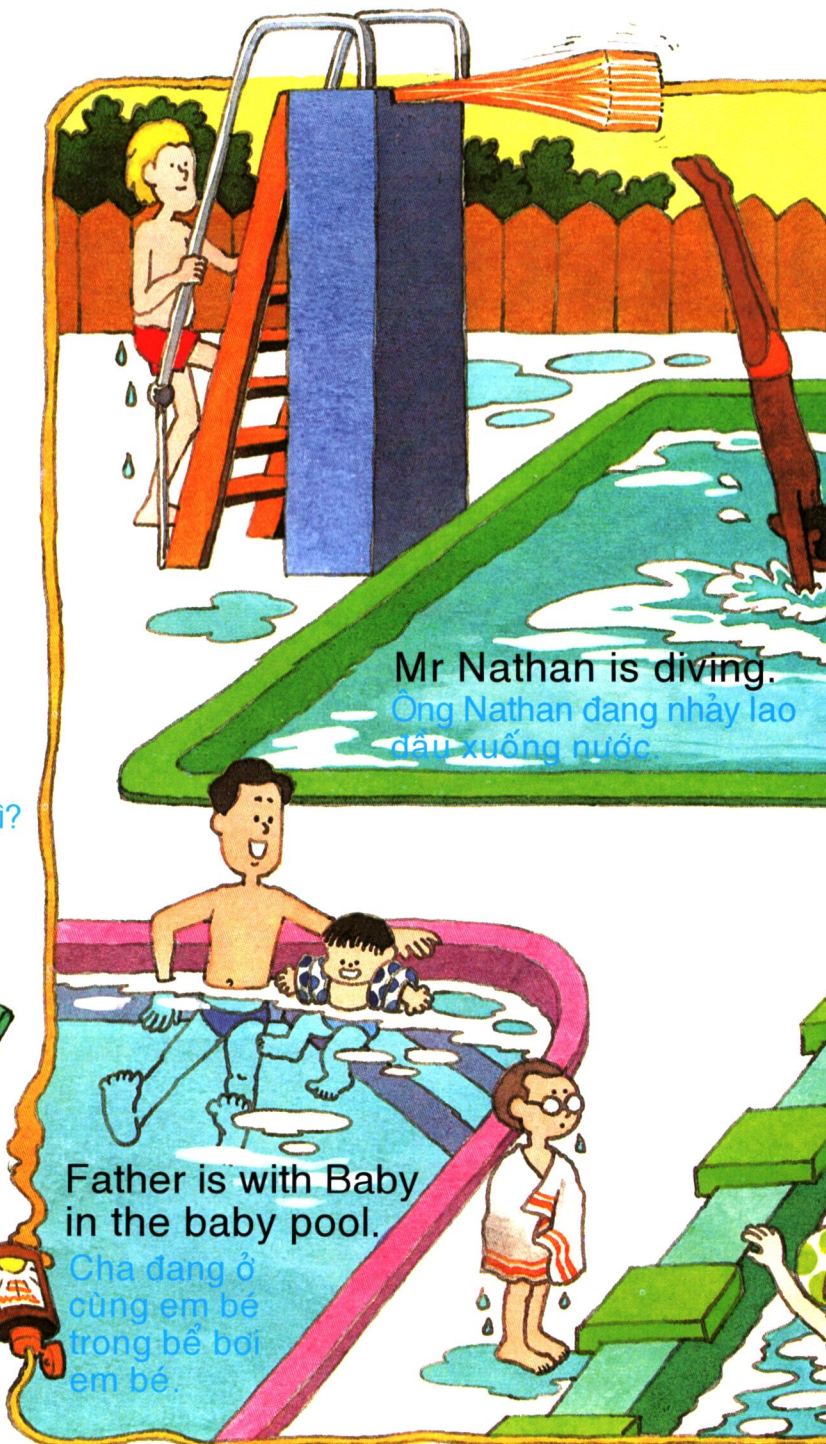
swimming cap
mũ bơi



swimming trunks
quần bơi (nam)



swimsuit
áo tắm một mảnh



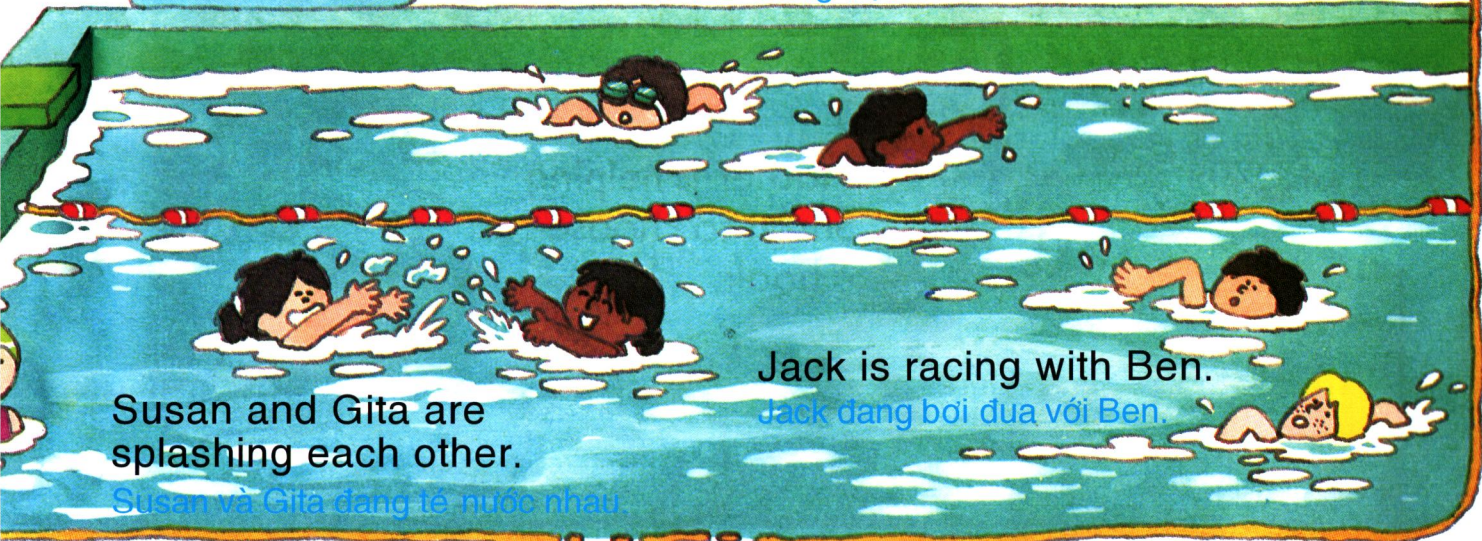
Mr Nathan is diving.
Ông Nathan đang nhảy lao đầu xuống nước.

Father is with Baby in the baby pool.
Cha đang ở cùng em bé trong bể bơi em bé.



David and Aziz are having
a swimming lesson.

David và Aziz đang học bơi.



Susan and Gita are
splashing each other.

Susan và Gita đang té nước nhau.

Jack is racing with Ben.

Jack đang bơi đua với Ben.



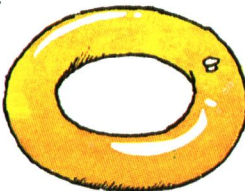
sunshade

ô; dù
(che nắng)

suntan lotion
kem chống nắng



armbands
đôi phao tay



float
cái phao



coach
huấn luyện viên



stopwatch
đồng hồ
bấm giờ



splash
vẩy; té (nước)



race
đua tranh

The librarian is stamping the book.

Người thủ thư đang
đóng dấu lên sách.

Jack is waiting to borrow a book.

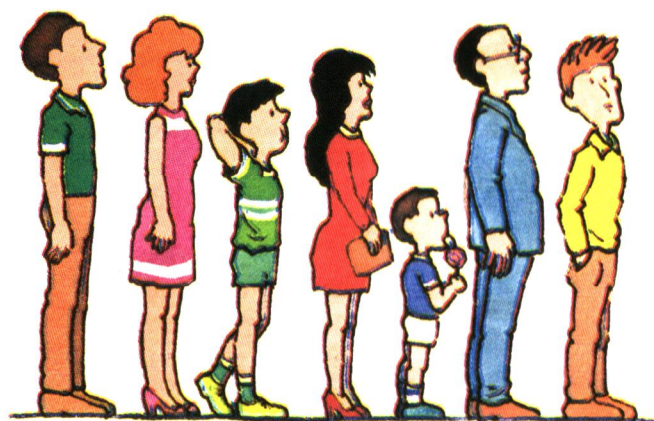
Jack đang đợi để
mượn sách.

Gita is returning
her books.

Gita đang trả sách.

Mother is
helping Susan
to choose a book.

Mẹ đang giúp Susan
chọn sách.



queue
xếp hàng



stamp
đóng dấu



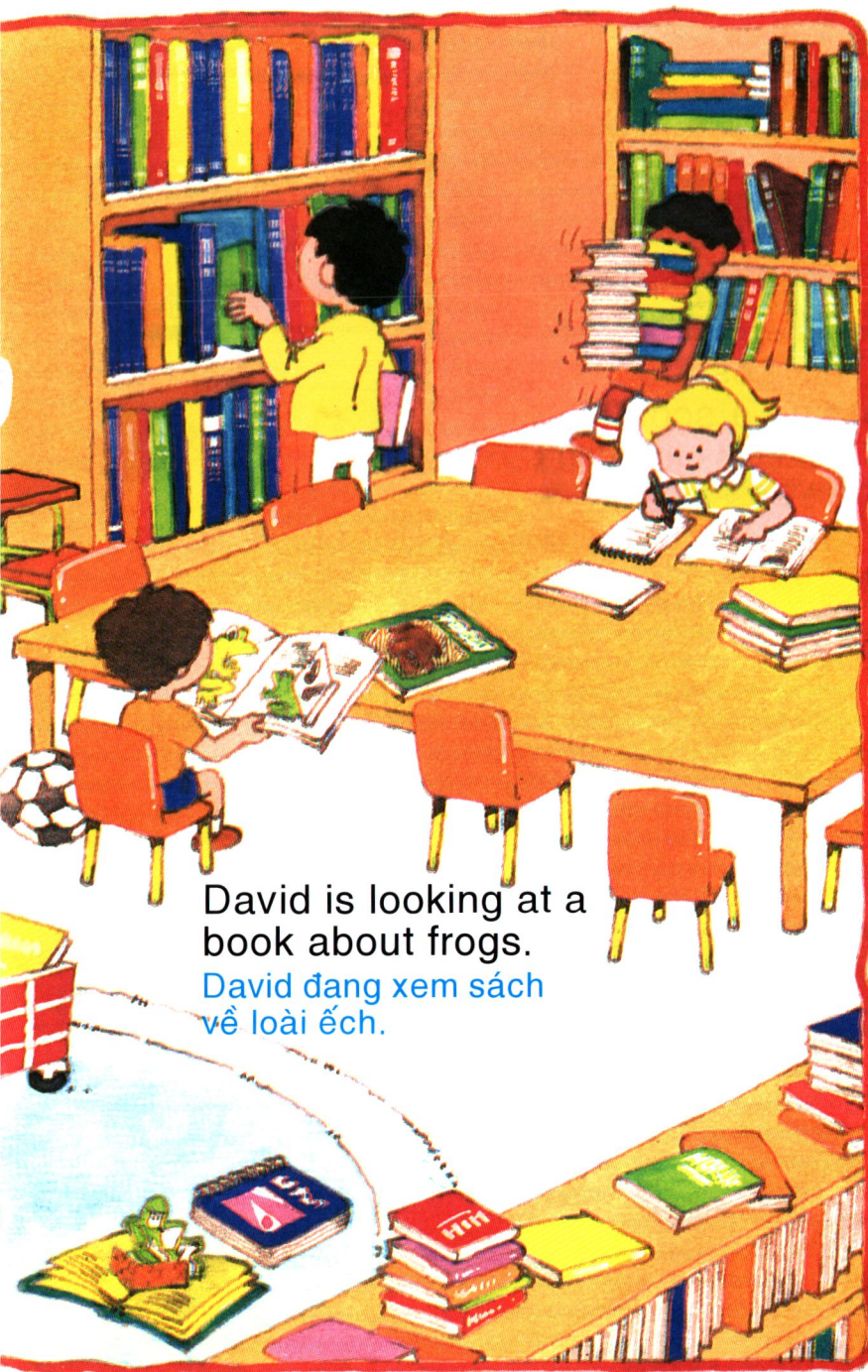
copy
sao lại; chép lại



upside down
lộn ngược



board book
sách bìa cứng



David is looking at a book about frogs.
David đang xem sách về loài ếch.

At the library

- What is Mother doing?
- Who is looking at a book about frogs?
- Who is returning her books?
- Why is Jack waiting?
- Can you see the male librarian? What's he doing?
- Why is Baby looking at his book upside down?
- What do you think might happen to Aziz?

Ở thư viện

- Mẹ đang làm gì?
- Ai đang xem sách về loài ếch?
- Ai đang trả sách?
- Tại sao Jack phải đợi?
- Bạn có thấy chú thủ thư không? Chú ấy đang làm gì thế?
- Tại sao Em bé xem sách ngược?
- Theo bạn thì điều gì có thể xảy ra với Aziz?



librarian
thủ thư



pile of books
chống sách



cover
bìa sách
page
trang sách



rocket
tên lửa



poster
áp phích



computer
máy vi tính



flap book
sách có miếng
đậy hình



pop-up book
sách hình nổi



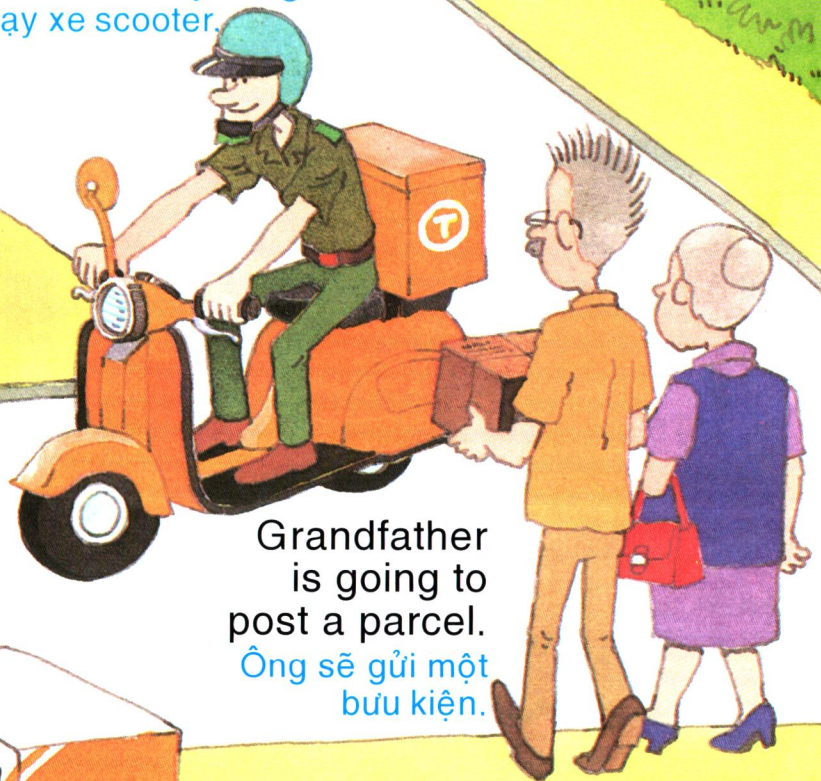
big book
sách khổ lớn



step stool
ghế bậc thang
(dùng để đứng lên
với lấy vật trên cao)



This postman is riding a scooter.
 Chú bưu tá này đang chạy xe scooter.

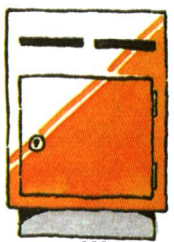


The postman has a letter for Gita.
 Chú bưu tá có một lá thư cho Gita.

Grandfather is going to post a parcel.
 Ông sẽ gửi một bưu kiện.

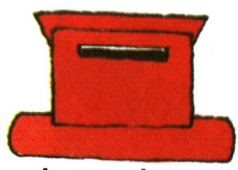


The postman is clearing the mailbox.
 Chú bưu tá đang lấy thư.



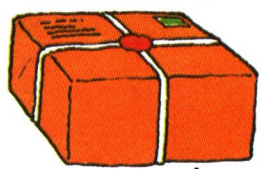
mailbox

thùng thư; hộp thư



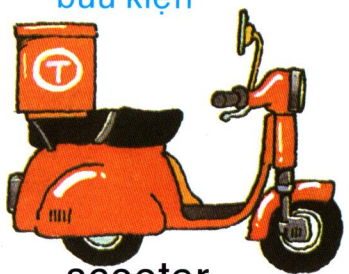
letterbox

thùng thư; hộp thư



parcel

bưu kiện



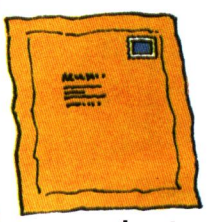
scooter

xe scooter (vespa)



airletter

thư gửi bằng đường hàng không



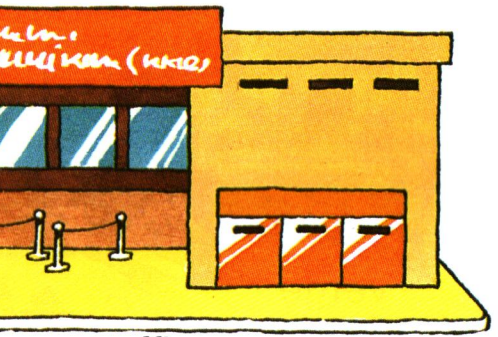
packet

bưu phẩm



mailbag

túi thư



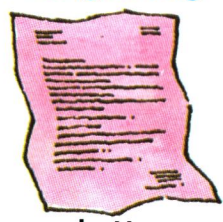
post office

bưu điện



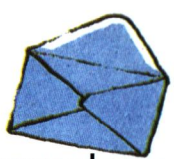
postal van

xe thư



letter

lá thư



envelope

phong bì



stamp

tem



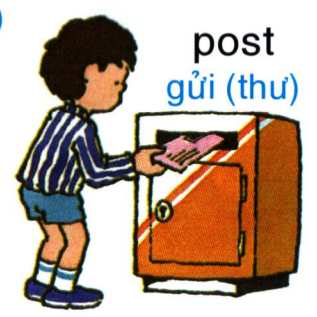
bunch of keys

chùm chìa khóa



postman

người đưa thư; bưu tá



post

gửi (thư)

The postman

- David and Susan are watching a postman.
What is he doing?
- Why is Gita happy?
- Who is riding a scooter?
- What is Grandfather going to do?
- Who else is going to the post office?
- What will he and Grandfather buy at the post office?

Bưu tá

- David và Susan đang xem chú bưu tá làm việc.
Chú ấy đang làm gì?
- Tại sao Gita vui sướng?
- Ai đang chạy xe scooter?
- Ông sẽ làm gì?
- Còn ai khác đang đi đến bưu điện?
- Bác ấy và Ông sẽ mua gì ở bưu điện?

The dustman

- What are the dustmen doing?
- Where are they putting the rubbish?
- Who is picking up some litter?
- What is David doing?
- Why is David's dog barking?
- Why do you think the red car is overtaking the truck?

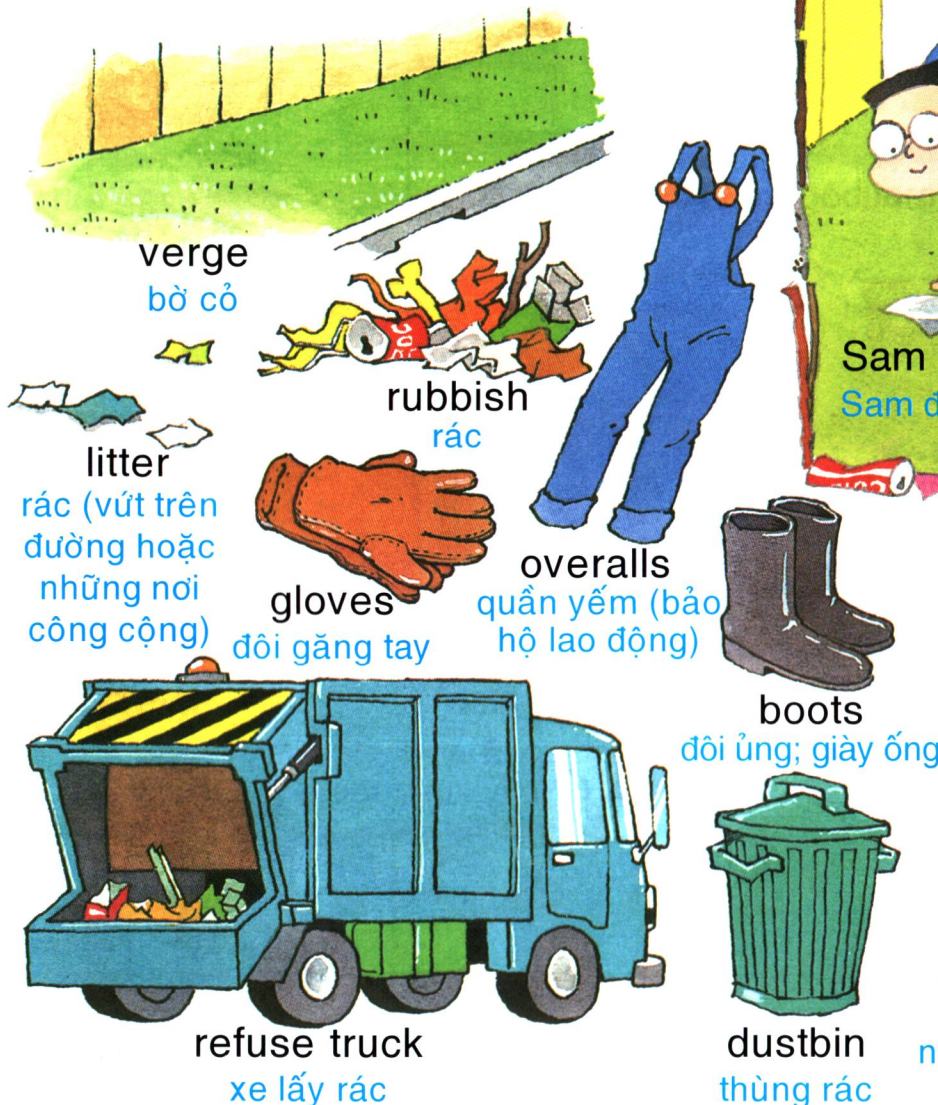
Người thu gom rác

- Các nhân viên thu gom rác đang làm gì?
- Họ đang bỏ rác vào đâu?
- Ai đang nhặt rác?
- David đang làm gì?
- Tại sao con chó của David sủa?
- Theo bạn thì tại sao chiếc xe hơi màu đỏ vượt qua xe chở rác?



David is carrying a bag of rubbish.
David đang khuân một bao rác.

Sam is picking up some litter.
Sam đang nhặt rác.



verge
bờ cỏ

rubbish
rác

overalls
quần yếm (bảo hộ lao động)

gloves
đôi găng tay

boots
đôi ủng; giày ống

refuse truck
xe lấy rác

dustbin
thùng rác

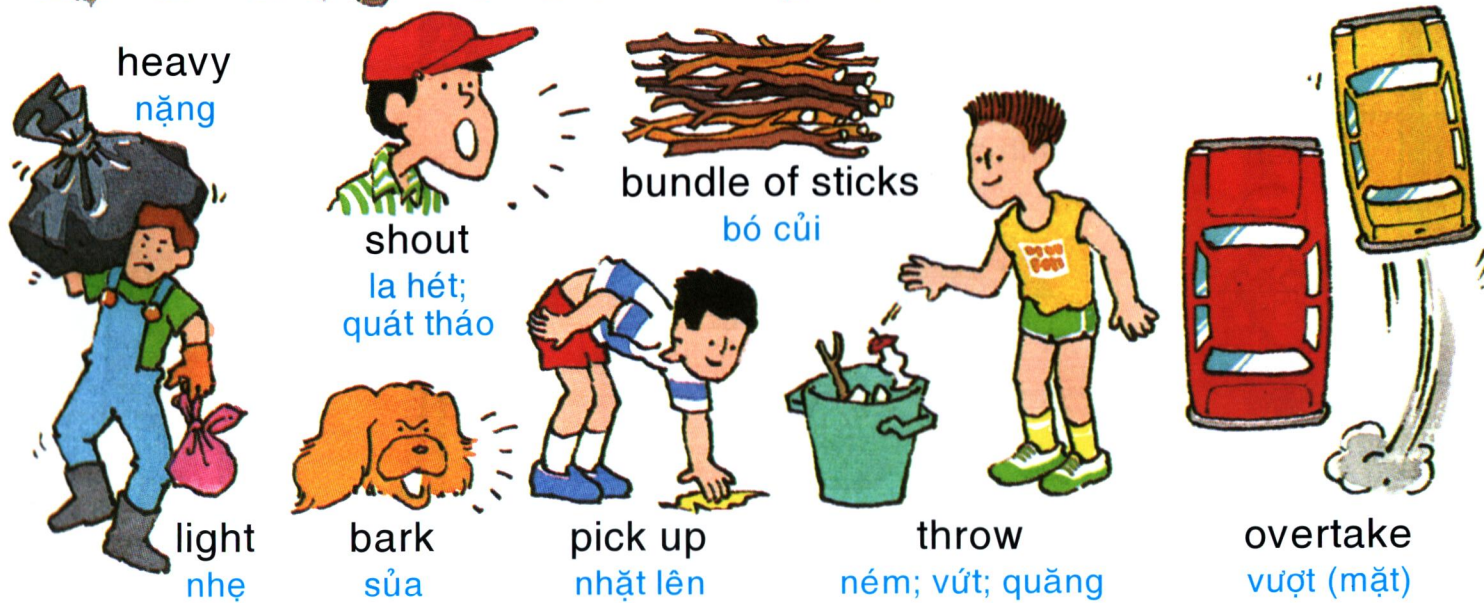
dustman
nhân viên thu gom rác

dustmen
các nhân viên thu gom rác



The dustmen are
collecting the rubbish.
They are putting the
rubbish in the truck.

Các nhân viên đang thu
gom rác.
Họ đang đổ rác vào xe.



heavy
nặng

shout
la hét;
quát tháo

bundle of sticks
bó củi

bark
sủa

pick up
nhặt lên

throw
ném; vút; quăng

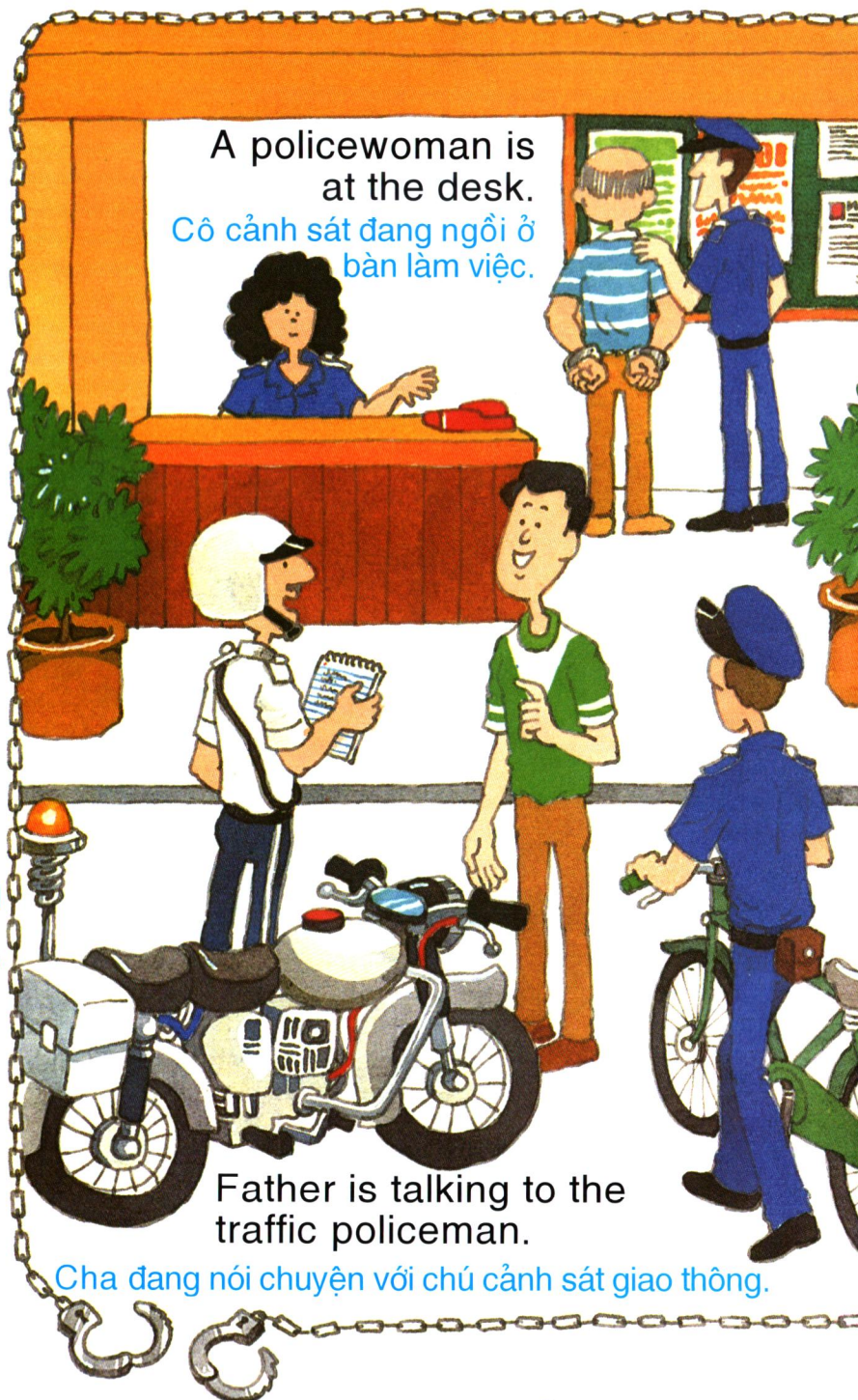
overtake
vượt (mặt)

The policeman

- What is the policeman showing Aziz and David?
- Who is Father talking to?
- What is the policeman in the mittens doing?
- Who is at the desk in the police station?
- Why do you think the man in the police station is handcuffed?
- Where do you think the police car is going?

Cảnh sát

- Chú cảnh sát đang cho Aziz và David xem cái gì?
- Cha đang nói chuyện với ai?
- Chú cảnh sát mang găng đang làm gì?
- Ai đang ngồi ở bàn làm việc trong đồn cảnh sát?
- Theo bạn thì tại sao người đàn ông trong đồn cảnh sát bị còng tay?
- Theo bạn, xe cảnh sát đang đi đâu?



Father is talking to the traffic policeman.

Cha đang nói chuyện với chú cảnh sát giao thông.



lamp-post police station
cột đèn đồn cảnh sát



traffic policeman
cảnh sát giao thông

police car
xe cảnh sát



policewoman
nữ cảnh sát

policeman
cảnh sát

policemen
các cảnh sát



The policeman is showing Aziz and David his whistle.

Chú cảnh sát đang cho Aziz và David xem cái còi.

This policeman is directing the traffic.

Chú cảnh sát này đang điều khiển giao thông.



mittens
đôi găng



walkie-talkie
máy bộ đàm



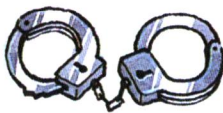
peaked cap
mũ lưỡi trai



nightstick
dùi cui
(của cảnh sát)



report book
sổ ghi chép

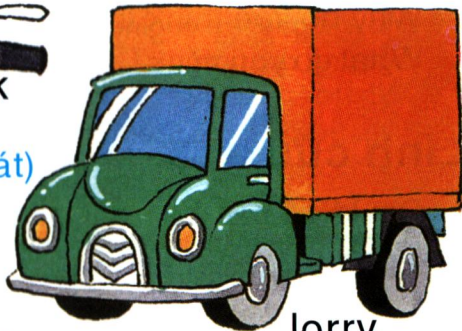


handcuffs
còng tay;
khóa tay



name tag
bảng tên

buttons
các chiếc cúc
(áo)



lorry
xe tải



whistle
cái còi

Two fire engines are fighting the fire.
Hai xe cứu hỏa đang dập đám cháy.

David and his friends
are watching the firemen.
David và các bạn đang xem
các chú lính cứu hỏa làm việc.

The fireman

- Who are David and his friends watching?
- How many fire engines are fighting the fire?
- Where is the fire?
- Can you see the fireman with the megaphone? What is he telling the people?
- Why do you think the fireman is pleased with Jack?
- What do you think David and his friends have been doing?

Lính cứu hỏa

- David và các bạn đang nhìn ai?
- Có bao nhiêu xe cứu hỏa đang dập đám cháy?
- Đám cháy xảy ra ở đâu?
- Bạn có thấy người lính cứu hỏa cầm loa không? Chú ấy đang nói gì với mọi người?
- Theo bạn thì tại sao chú lính cứu hỏa lại hài lòng về Jack?
- Theo bạn, David và các bạn cậu ấy vừa làm gì?



stretcher
cái cang



first-aid kit
bộ dụng cụ sơ cứu



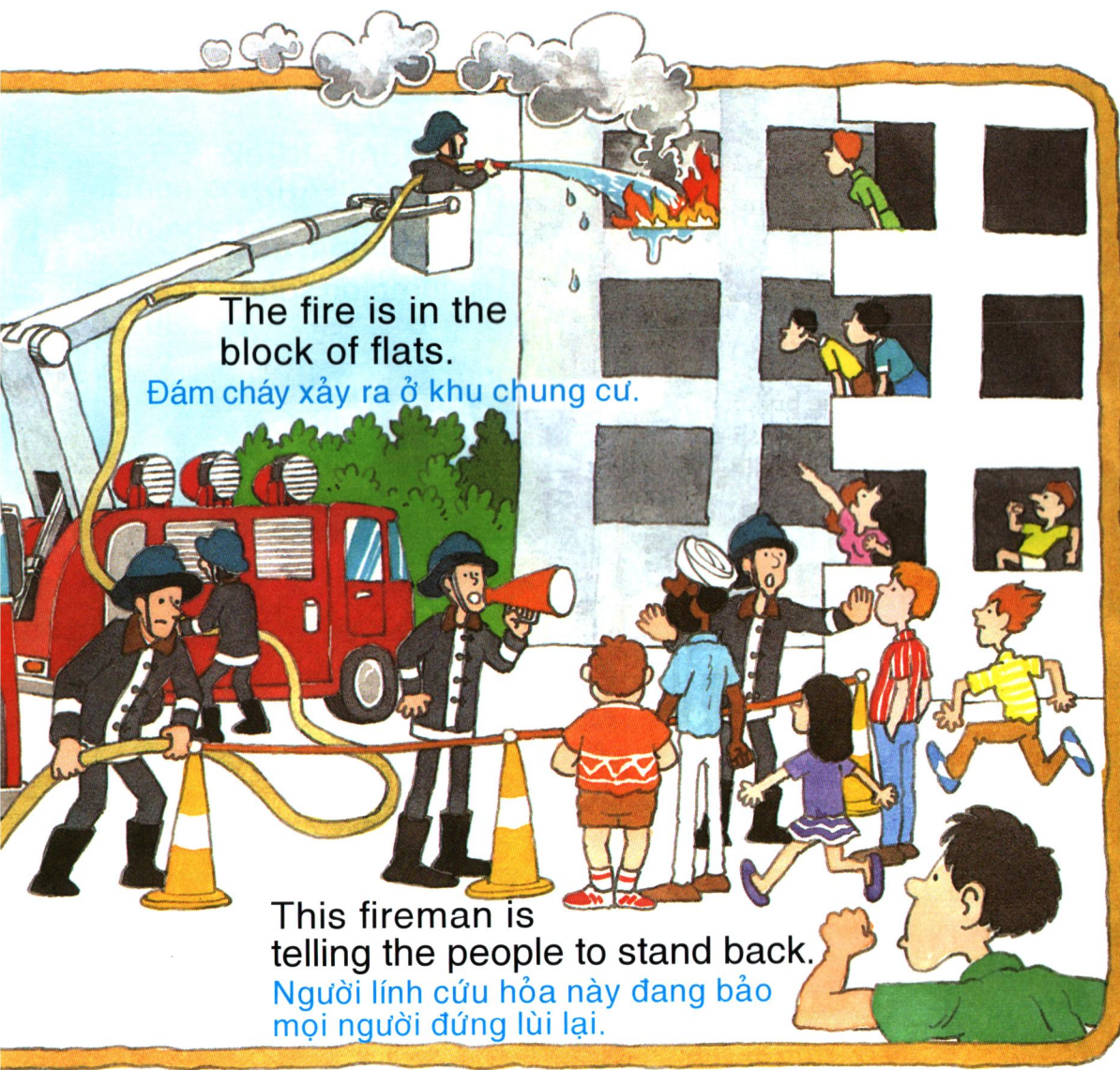
horn
còi



spotlight
đèn pha



fire
extinguisher
bình chữa cháy

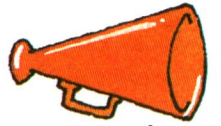


The fire is in the
block of flats.

Đám cháy xảy ra ở khu chung cư.

This fireman is
telling the people to stand back.

Người lính cứu hỏa này đang bảo
mọi người đứng lùi lại.



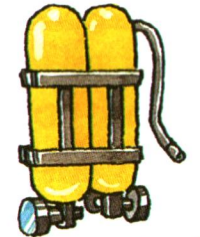
megaphone
loa cầm tay



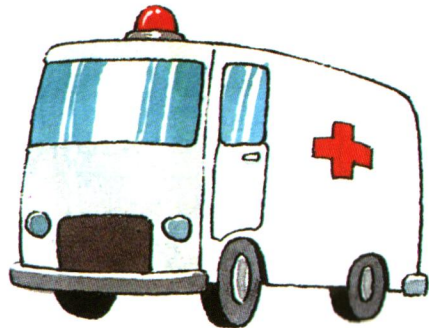
fireman's
helmet
mũ sắt của lính
cứu hỏa



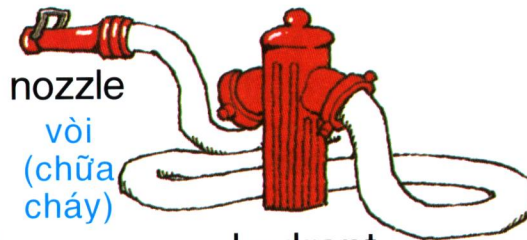
breathing
mask
mặt nạ thở



oxygen tank
bình oxy



ambulance
xe cứu thương



nozzle
vòi
(chứa
cháy)

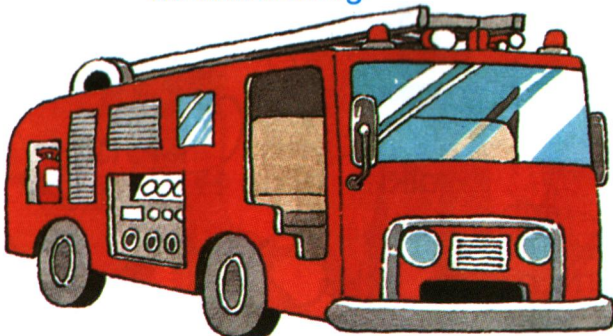
hydrant
họng nước



axe
cái rìu



flames
đám cháy



fire engine
xe cứu hỏa



fireman's jacket
áo của lính cứu hỏa
(có lớp lót cách
nhiệt)



fireman
lính cứu hỏa



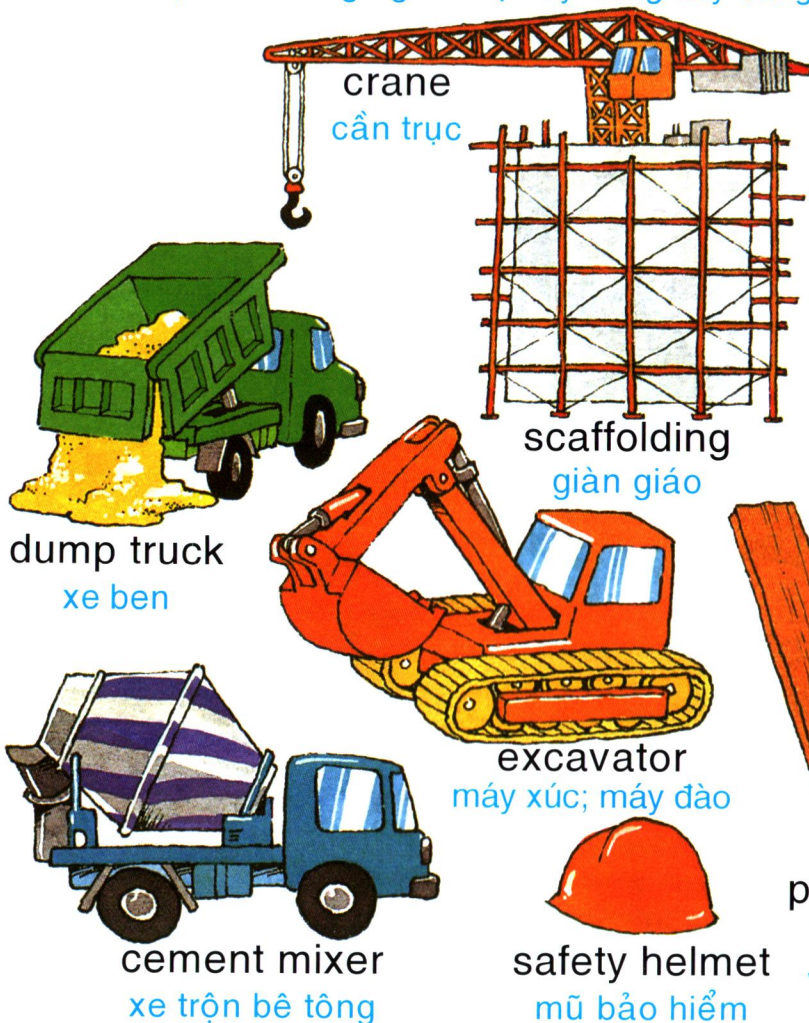
firemen
những người lính
cứu hỏa

The builder

- Where are the workmen?
- Who is looking at the plans?
- What is the dump truck doing?
- Who does Grandfather know?
- Why are all the workmen wearing safety helmets?
- Do you think David and his friends like to visit the building site? Why can't they go inside?
- What do you think the builders are making?

Công nhân xây dựng

- Các công nhân đang ở đâu?
- Ai đang xem bản vẽ?
- Chiếc xe ben đang làm gì?
- Ông quen biết ai?
- Tại sao tất cả công nhân đều phải đội mũ bảo hiểm?
- Theo bạn thì David và các bạn cậu ấy có thích tham quan công trường không? Tại sao họ không thể vào bên trong?
- Theo bạn thì những người thợ xây đang xây cái gì?



The dump truck is dumping sand.

Chiếc xe ben đang đổ cát xuống.

The workmen are at work
on the building site.

Các công nhân đang làm việc ở
công trường.

Grandfather knows one
of the workmen.

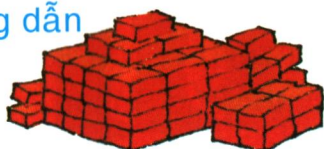
Ông quen biết một công nhân.

This builder is looking at the plans.

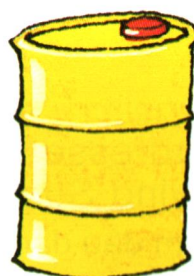
Người thợ xây này đang xem bản vẽ.



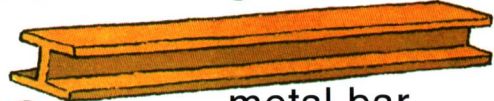
pipe
ống dẫn



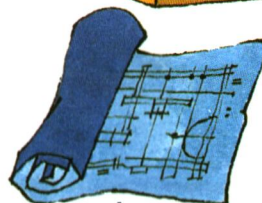
bricks
những viên
gạch



barrel
cái thùng



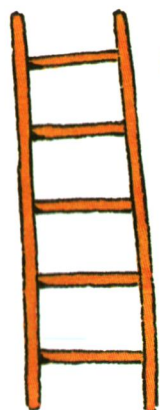
metal bar
thanh kim loại



plan
sơ đồ; bản vẽ



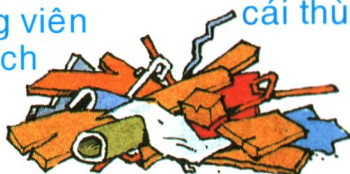
bag of cement
bao xi-măng



ladder
cái thang



hook
cái móc



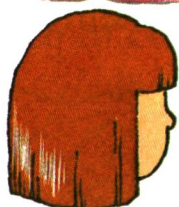
rubble
xà bần



shovel
cái xẻng



shake hands
bắt tay



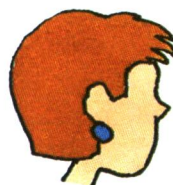
straight
thẳng



curly
quăn



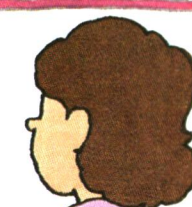
long
dài



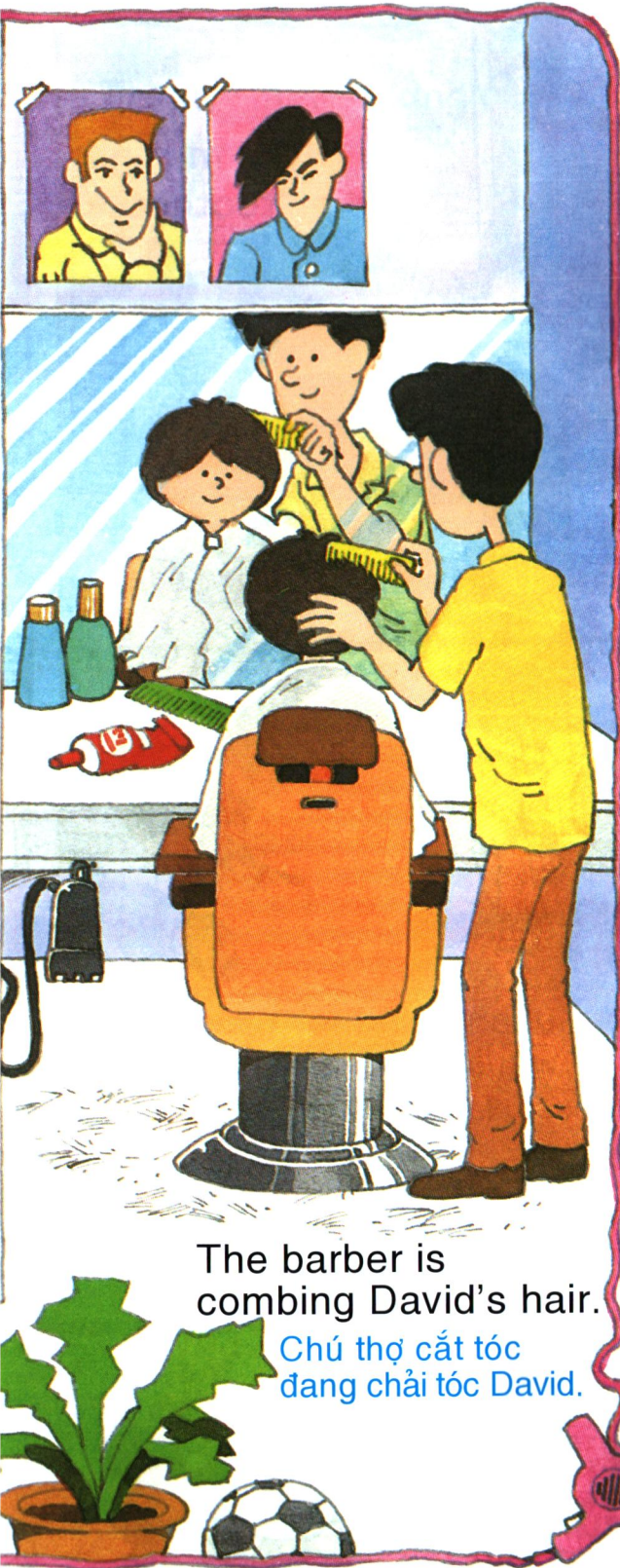
short
ngắn



wet
ướt



dry
khô



The barber is combing David's hair.

Chú thợ cắt tóc đang chải tóc David.

The hairdresser and the barber

- Who's having a shampoo?
- Who's having her hair cut?
- Who is blow-drying Susan's hair?
- What is the barber doing?
- Why do you think Susan and David are having their hair cut? Who will be finished first?

Thợ làm đầu và thợ cắt tóc

- Ai đang được gội đầu?
- Ai đang được cắt tóc?
- Ai đang sấy tóc cho Susan?
- Thợ cắt tóc đang làm gì?
- Theo bạn thì tại sao Susan và David phải cắt tóc? Ai sẽ xong trước?



The dentist

- What's the dentist going to do?
- Who's looking at an X-ray?
- Where's Susan?
- What's the matter with the man in the waiting room?
- Who do you think will be the next patient?
- Do you think David likes going to the dentist? Can you tell why?

Nha sĩ

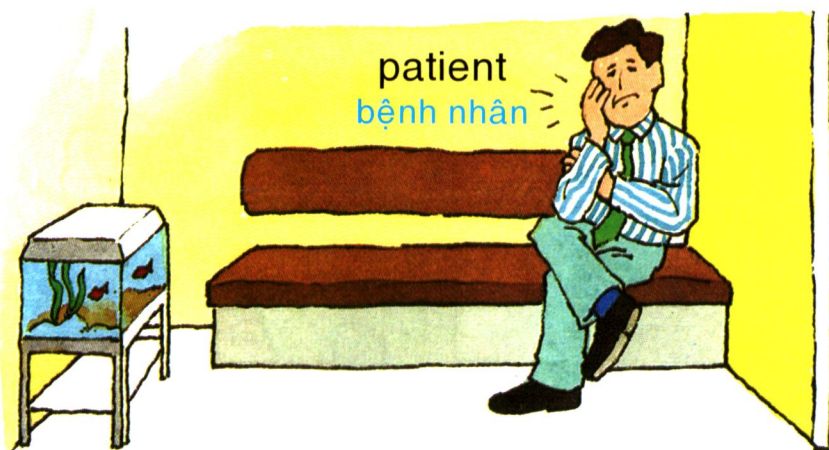
- Nha sĩ sắp làm gì?
- Ai đang xem hình chụp X-quang?
- Susan đang ở đâu?
- Người đàn ông ở trong phòng đợi bị sao thế?
- Theo bạn thì ai sẽ là bệnh nhân tiếp theo?
- Theo bạn thì David có thích đến nha sĩ không? Bạn có thể nêu lý do không?



rubber glove
găng cao su;
găng tay y tế

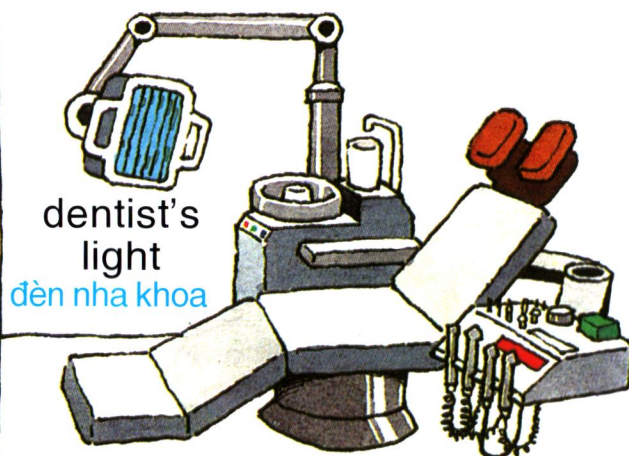


mask
khẩu trang y tế



aquarium
bể nuôi cá

waiting room
phòng đợi



dentist's chair
ghế nha khoa

The nurse is looking at an X-ray.

Cô y tá đang xem
hình chụp X-quang.



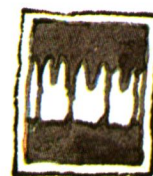
tooth
cái răng



teeth
những
cái răng



denture
hàm răng
giả



X-ray
hình chụp
X-quang

The dentist is going to look at
David's teeth.

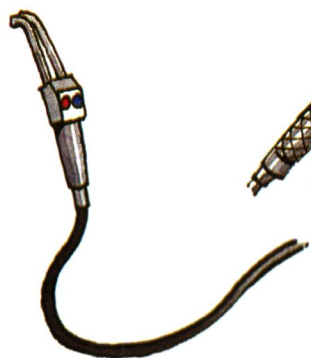
Nha sĩ sắp khám răng cho David.



dental nurse
y tá nha khoa



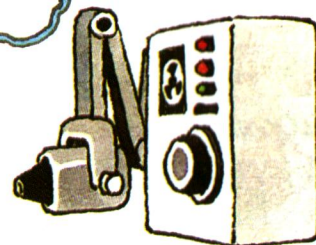
dentist
nha sĩ



air and water jet
vòi phun khí
và nước



drill
máy khoan



X-ray machine
máy chụp X-quang



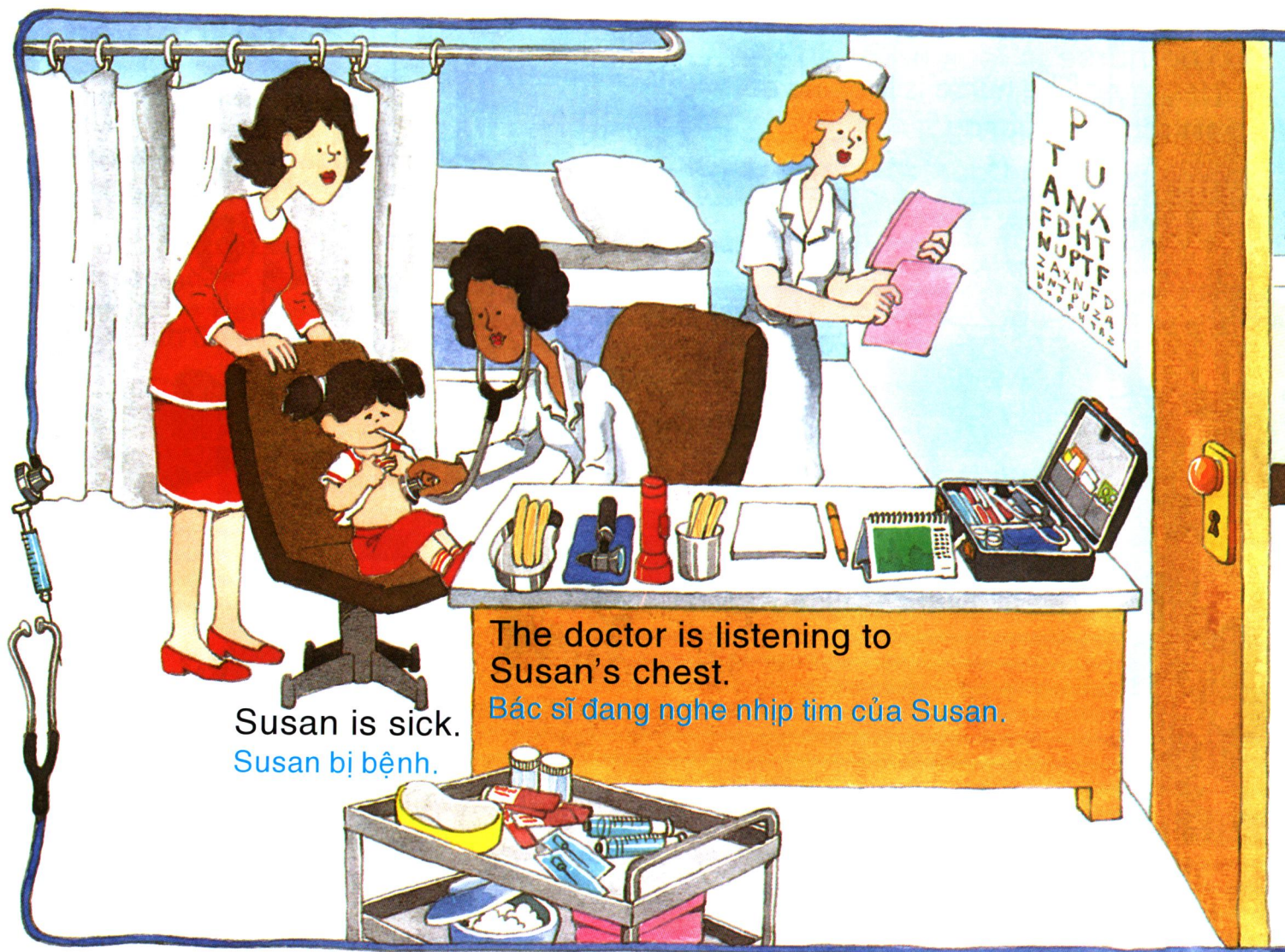
mouth mirror
gương soi miệng



probe
cái que
thăm



toothache
đau răng



The doctor is listening to Susan's chest.

Bác sĩ đang nghe nhịp tim của Susan.

Susan is sick.

Susan bị bệnh.

The doctor

- What's the matter with Susan?
- What's the doctor doing?
- Who has just been to see the doctor?
- What's the matter with the lady in the waiting room?
- How do you think Susan feels?
- What do you think has happened to Ben?
- Have you been sick or had an accident?

Bác sĩ

- Susan bị sao thế?
- Bác sĩ đang làm gì?
- Ai vừa khám bệnh xong?
- Người phụ nữ trong phòng đợi bị sao vậy?
- Theo bạn thì Susan cảm thấy thế nào?
- Theo bạn thì chuyện gì đã xảy ra với Ben?
- Bạn đã bao giờ bị bệnh hoặc bị tai nạn chưa?

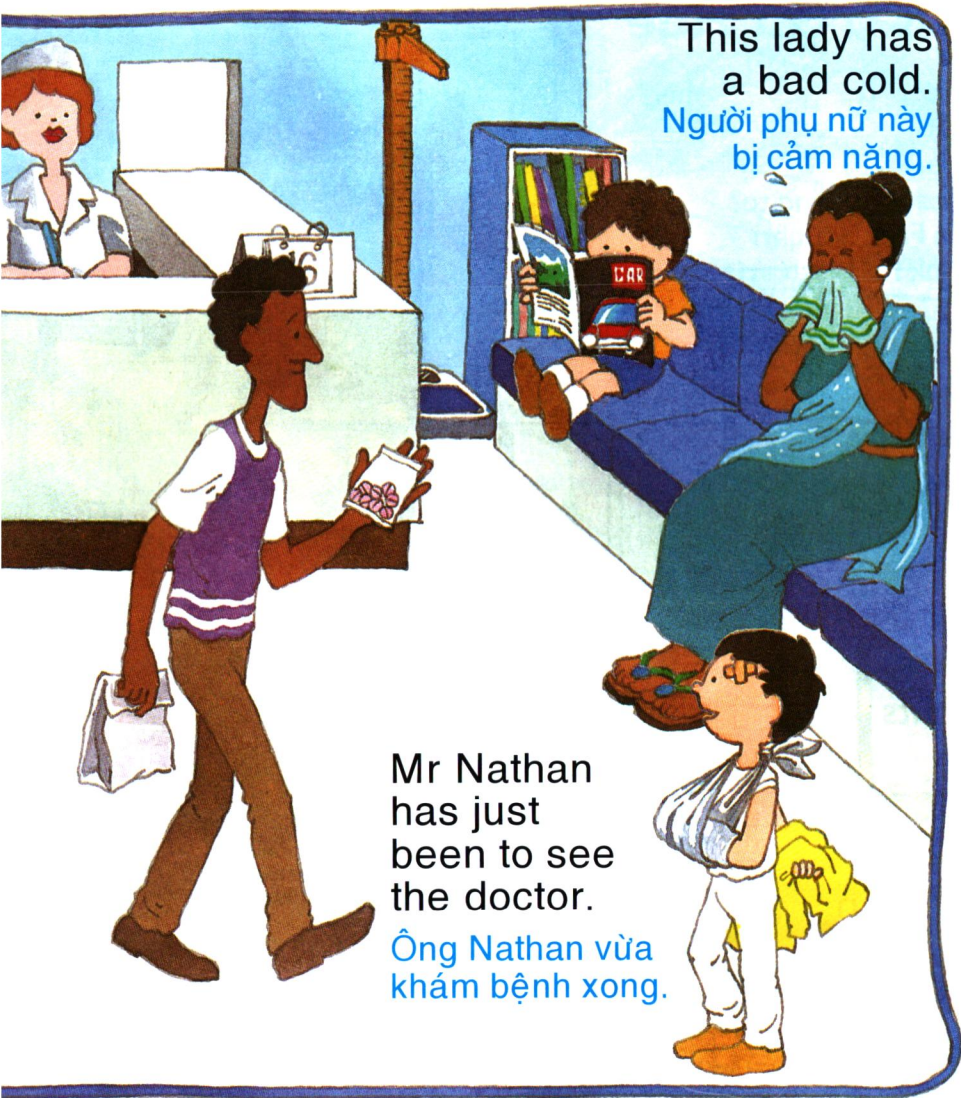


cotton wool
bông gòn



nurse
y tá

doctor
bác sĩ



This lady has
a bad cold.
Người phụ nữ này
bị cảm nặng.

Mr Nathan
has just
been to see
the doctor.
Ông Nathan vừa
khám bệnh xong.

thermometer
nhiệt kế

chest
ngực

torch
đèn pin

tablet
thuốc viên (nén)

syringe
ống tiêm
needle
kim

medicine
thuốc

plaster
băng dán cá
nhân

tongue depressor
cây đè lưỡi

scales
cái cân

kidney dish
khay hình quả thận

doctor's kit
bộ dụng cụ
của bác sĩ

handkerchief
khăn tay

eye chart
bảng kiểm
tra thị lực

stethoscope
ống nghe

couch
ghế trường kỷ; đi văng

bandage
băng quấn

sling
băng đeo

sneeze
hắt hơi

Let's go for a car ride

- Who is going for a ride with Father?
- What is Ben doing?
- Which car is going fast?
- Who is Grandfather talking to?
- What has Uncle Fred bought?
- Why do you think Mr Nathan is running?

Đi chơi bằng xe hơi nhé

- Ai đang đi xe với Cha?
- Ben đang làm gì?
- Chiếc xe hơi nào đang chạy nhanh?
- Ông đang nói chuyện với ai?
- Bác Fred đã mua gì?
- Theo bạn thì tại sao ông Nathan chạy?



newsagent
người bán báo

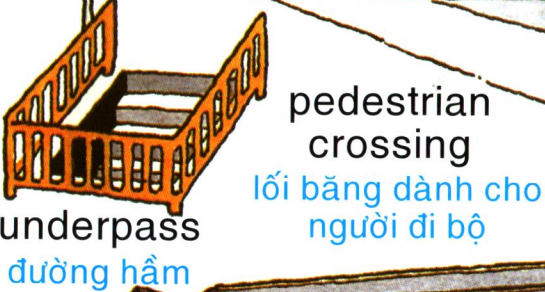


road sign
biển chỉ đường



traffic lights
đèn tín hiệu giao thông

pedestrian
người đi bộ

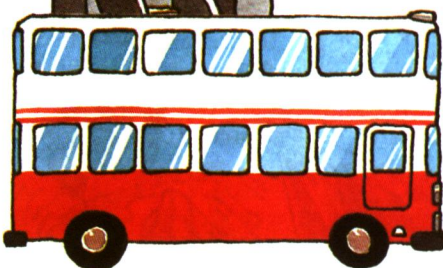


pedestrian crossing
lối băng dành cho người đi bộ

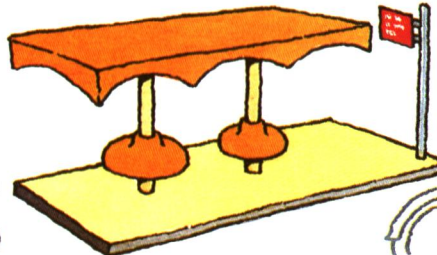
underpass
đường hầm



overhead bridge
cầu vượt



double-decker bus
xe buýt hai tầng



bus-stop
trạm xe buýt



cyclist
người đi xe đạp



litter bin
thùng rác

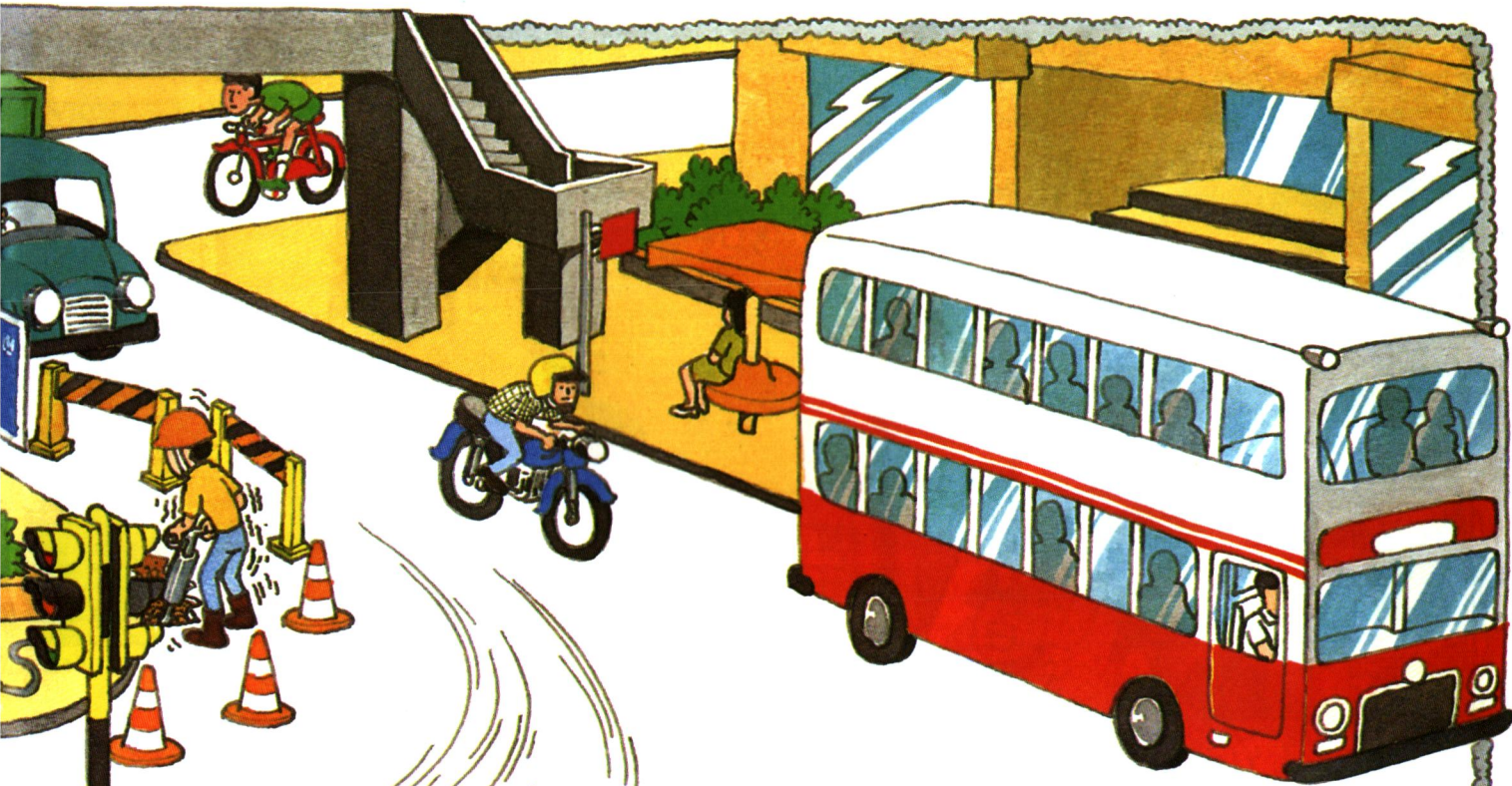


drill
khoan



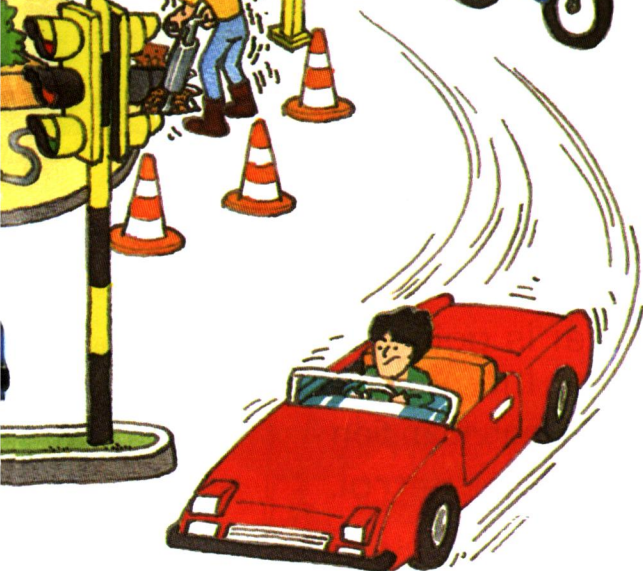
Grandfather is talking to Uncle Fred.

Ông đang nói chuyện với bác Fred.



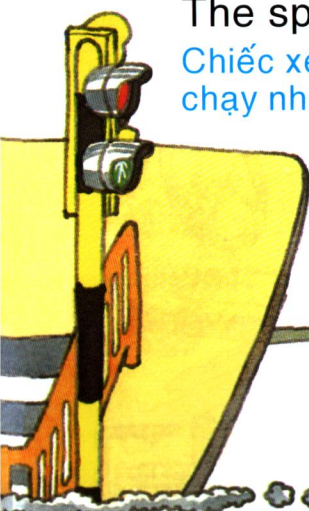
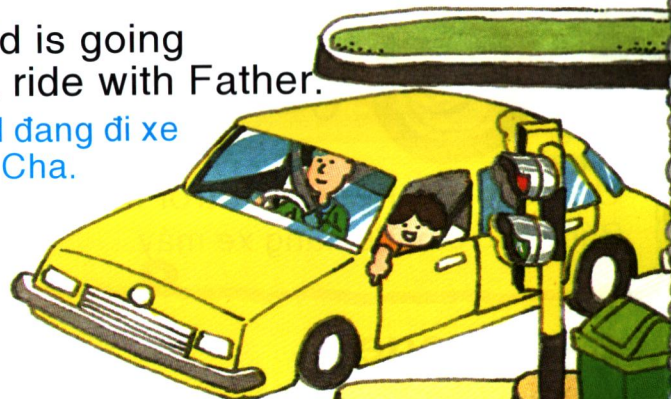
David is going
for a ride with Father.

David đang đi xe
cùng Cha.



The sports car is going fast.

Chiếc xe thể thao đang
chạy nhanh.

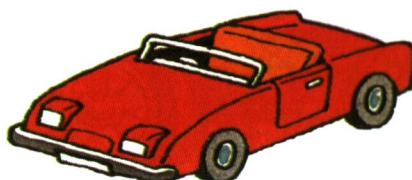


Ben is crossing the road.

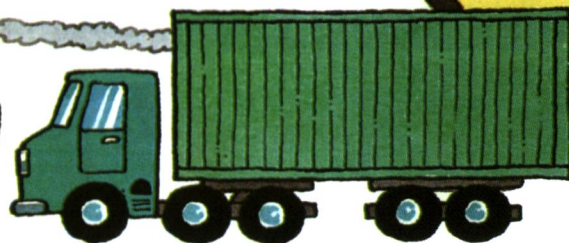
Ben đang băng qua đường.



taxi
xe tắc xi



sports car
xe thể thao



container lorry
xe container



Mother is going to
pay for the petrol.
Mẹ sẽ thanh toán tiền
xăng.

Uncle Fred needs petrol for his motorbike.
Bác Fred cần đổ xăng xe máy.

At the garage

- What is Father doing?
- Who else needs petrol?
- What is Mother going to do?
- Who is putting air in the tyres?
- Which vehicle is leaving the garage?
- Can you see Ben? What do you think he wants?
- Who do you think David is waving to?

Ở xưởng sửa chữa ô tô

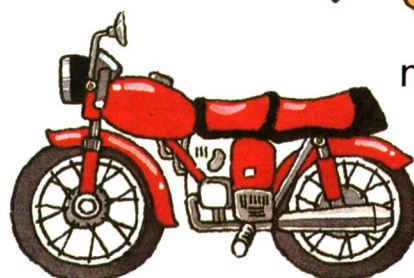
- Cha đang làm gì?
- Còn ai khác cần đổ xăng?
- Mẹ sẽ làm gì?
- Ai đang bơm lốp xe?
- Chiếc xe nào đang rời xưởng?
- Bạn có thấy Ben không? Theo bạn thì cậu ấy muốn gì?
- Theo bạn thì David đang vẫy ai?

petrol cap
nắp bình
xăng

boot
ngăn để
hành lý

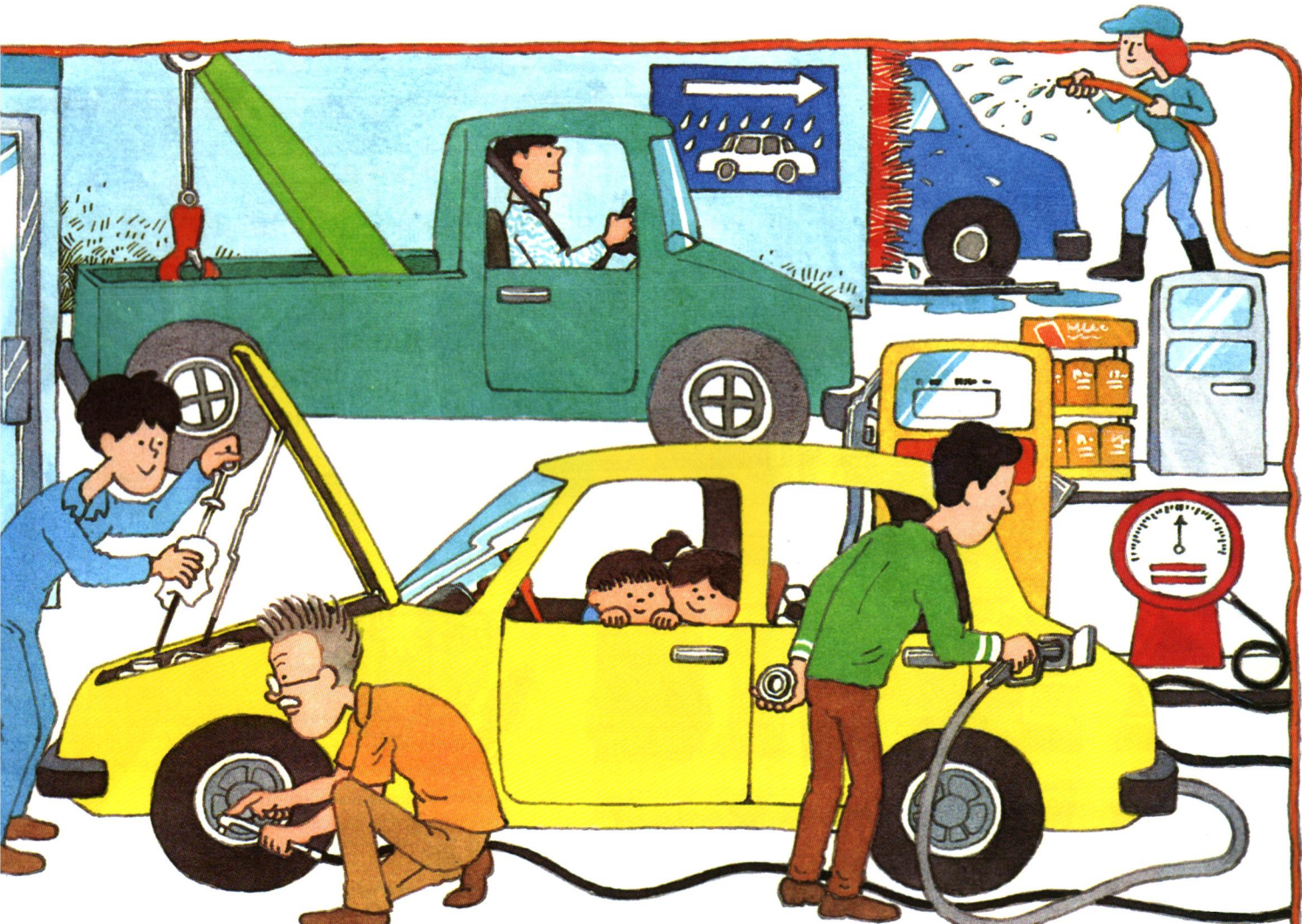


mechanic
thợ máy



motorbike
xe máy

can of oil
lon nhớt

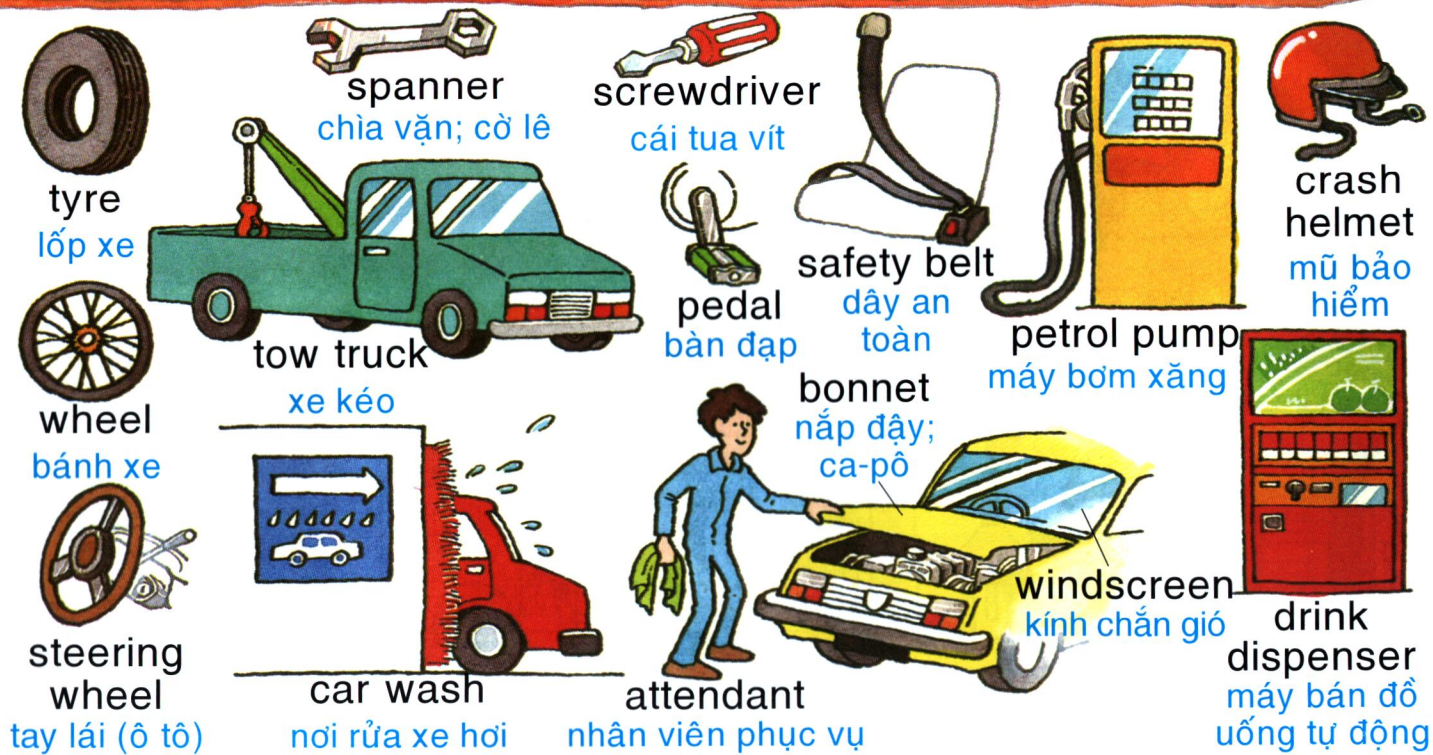


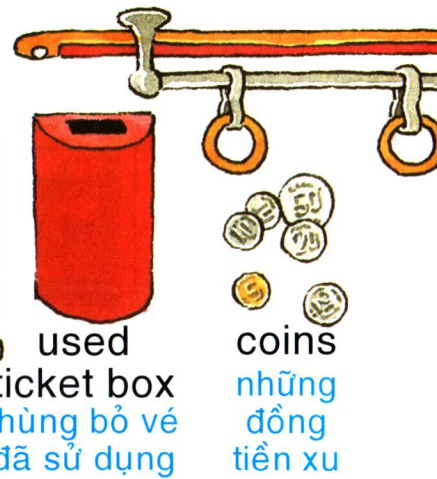
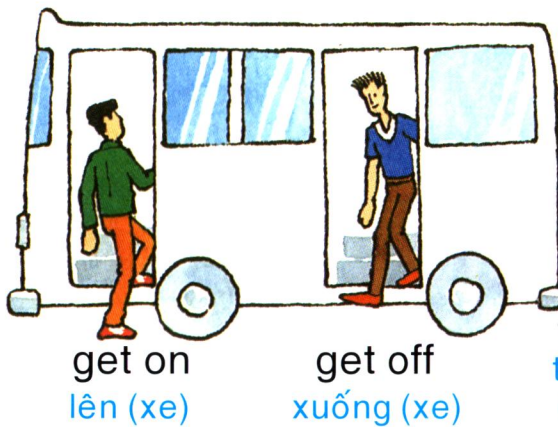
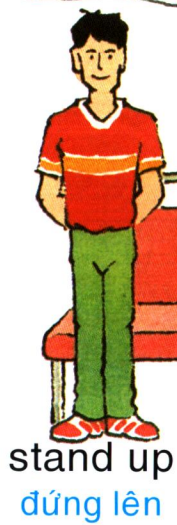
Grandfather is putting
air in the tyres.

Ông đang bơm lốp xe.

Father is filling the car
up with petrol.

Cha đang đổ đầy xăng vào xe hơi.







These people want to get off the bus.
Những người này muốn xuống xe.

Let's ride in a bus

- Who is getting on the bus?
- Where is Susan sitting?
- Why are some people standing up?
- What is David doing?
- Where do you think David will sit?
- Who do you think has left the umbrella behind?
- Where is the bus?

Đi chơi bằng xe buýt nhé

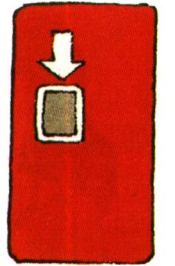
- Ai đang lên xe buýt?
- Susan đang ngồi ở đâu?
- Tại sao một vài người đứng lên?
- David đang làm gì?
- Theo bạn thì David sẽ ngồi ở đâu?
- Theo bạn thì ai đã bỏ quên cây dù?
- Xe buýt đang ở đâu?



bus driver
tài xế xe buýt



bell strip
thanh treo



ticket machine
máy bán vé tự động

coin machine
máy tính tiền (xu) tự động



ticket
vé



seat
ghế;
chỗ ngồi



handle
móc tay vịn

advertisement
tấm quảng cáo



purse
ví tiền



handbag
túi xách



umbrella
cái dù

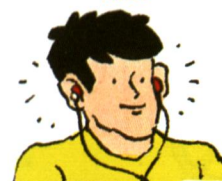
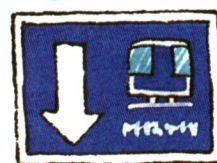
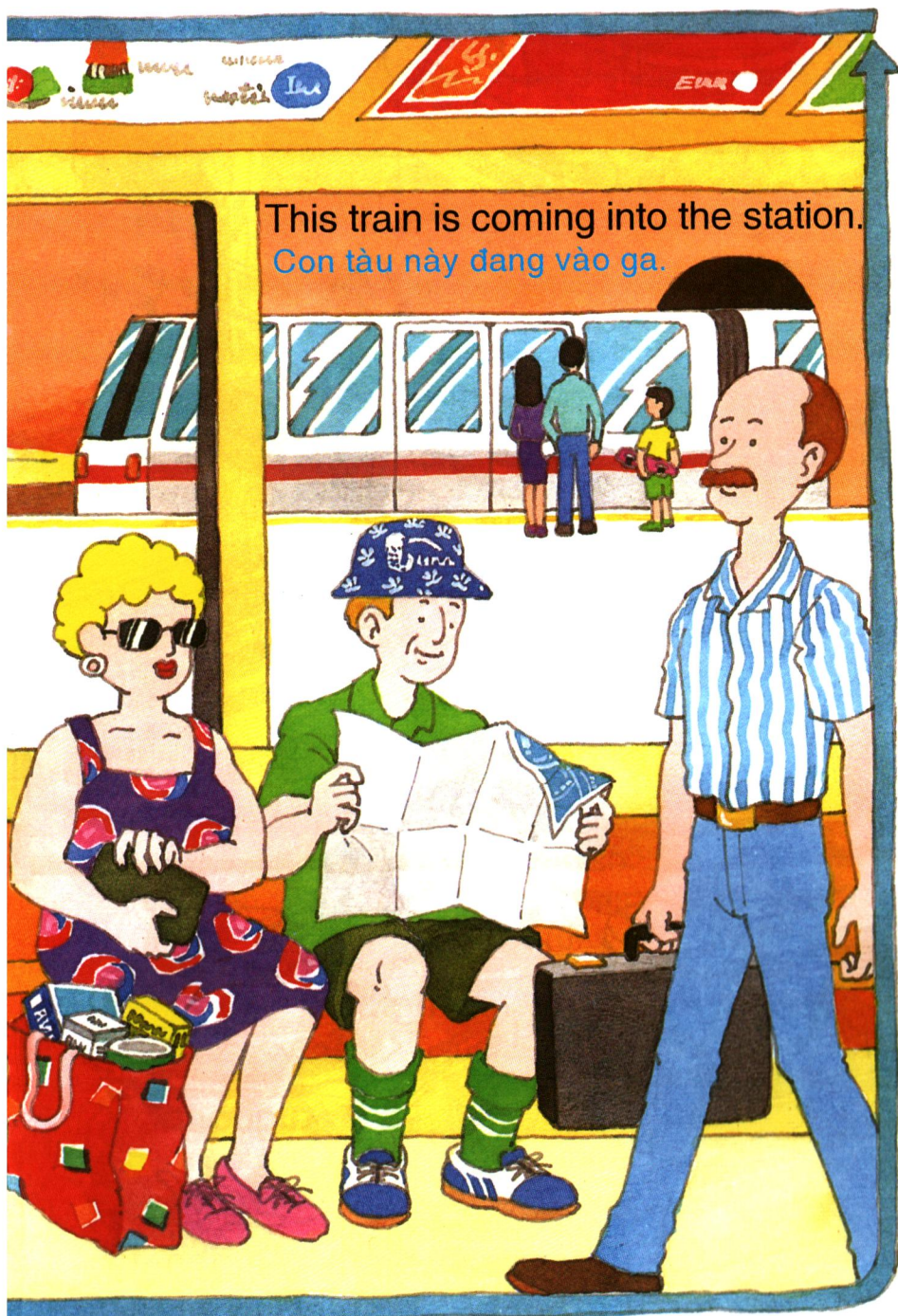
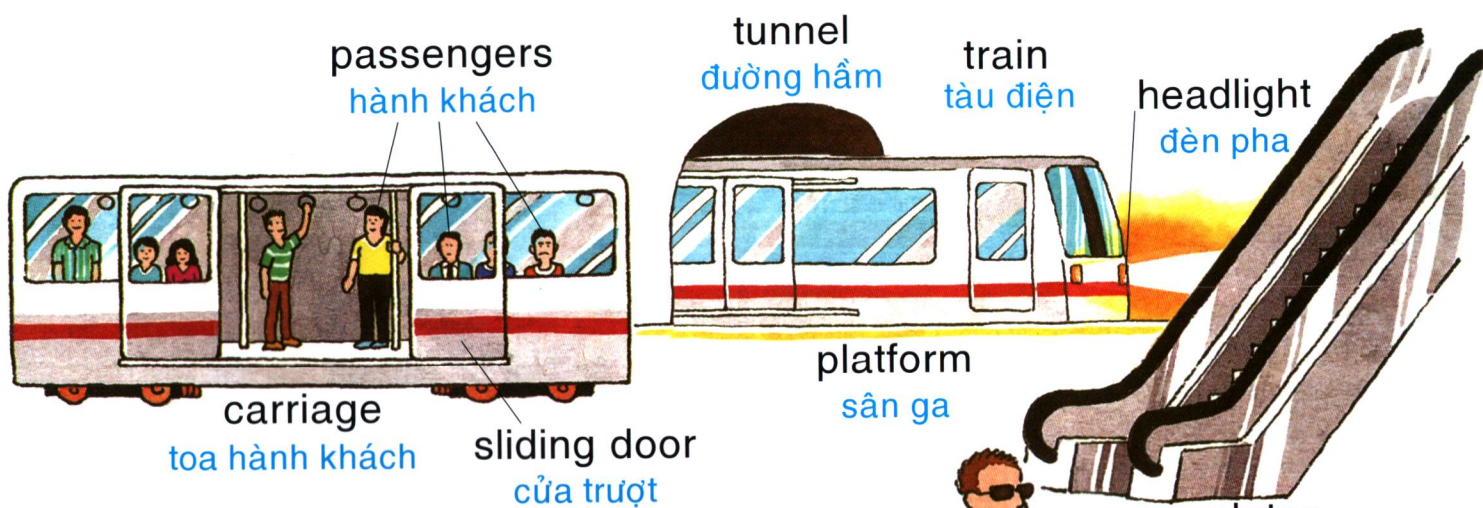
Let's ride on the underground train

- Which train is coming into the station?
- What is Father doing?
- What does David want to do?
- Where are Mother and Susan?
- Why is Mother holding Susan's hand?
- Which train will leave the station first?

Đi chơi bằng tàu điện ngầm nhé

- Tàu nào đang vào ga?
- Cha đang làm gì?
- David muốn làm gì?
- Mẹ và Susan đang ở đâu?
- Tại sao Mẹ phải nắm tay Susan?
- Tàu nào sẽ rời ga trước?



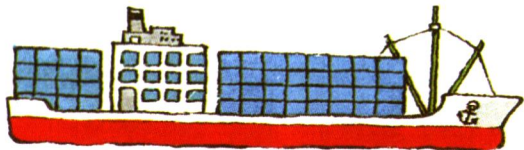


Let's go for a boat ride

- Where is the ferry going?
- Who is steering the ferry?
- Where are Mother and Baby?
- What is the sailor doing?
- What do you think Father is showing David?
- What do you think Susan is asking Grandfather?
- What will the family do on the island?

Đi chơi bằng thuyền nhé

- Chiếc phà đang đi đâu?
- Ai đang lái phà?
- Mẹ và Em bé đang ở đâu?
- Chú thủy thủ đang làm gì?
- Theo bạn thì Cha đang chỉ cho David xem cái gì?
- Theo bạn thì Susan đang hỏi Ông điều gì?
- Cả nhà sẽ làm gì trên đảo?



container ship

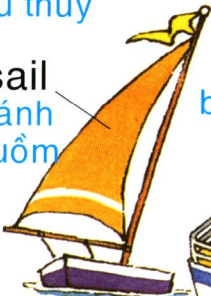
tàu chở hàng



funnel
ống khói

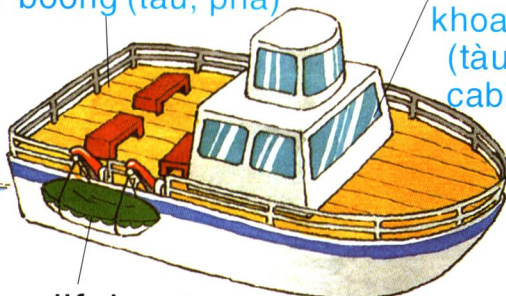
ship
tàu thủy

sail
cánh
buồm



sailing boat
thuyền buồm

deck
boong (tàu, phà)



ferry
phà

lifeboat
xuồng
cứu sinh

cabin
khoang
(tàu);
cabin



rowing boat
thuyền chèo

oar
mái chèo
(đơn)



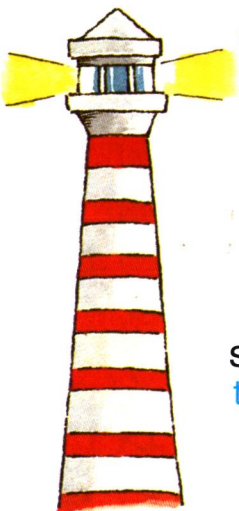
steering wheel
bánh lái



tugboat
tàu kéo; tàu dắt



anchor
mỏ neo



lighthouse
ngọn hải đăng



The ferry is going to the island.

Chiếc phà đang đi ra đảo.

The pilot is steering the ferry.

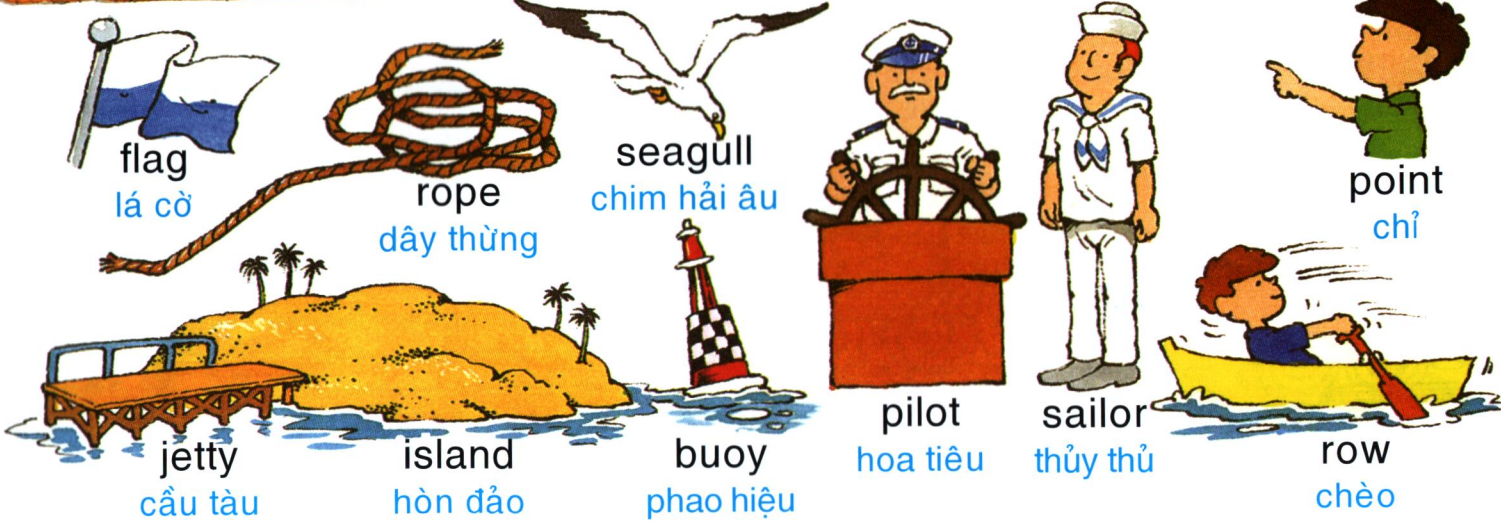
Họa tiêu đang lái phà.

Mother and Baby are in the cabin.

Mẹ và Em bé đang ở trong cabin

The sailor is checking the lifeboat.

Chú thủy thủ đang kiểm tra xuống cứu sinh.



flag

lá cờ

rope

dây thùng

seagull

chim hải âu

pilot

họa tiêu

sailor

thủy thủ

point

chỉ

jetty

cầu tàu

island

hòn đảo

buoy

phao hiệu

row

chèo

At the railway station

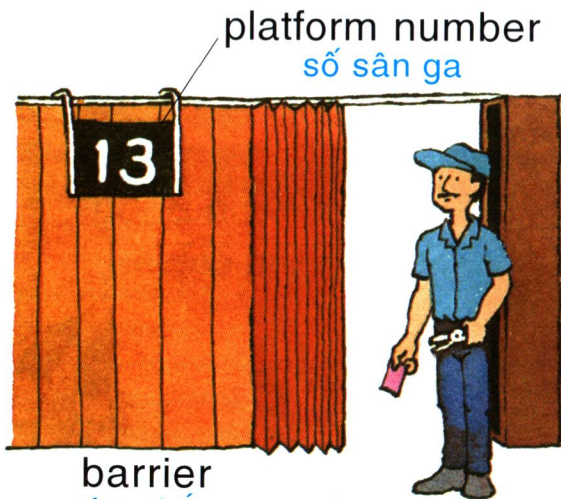
- What's Grandfather doing?
- What can Ben and David see?
- Which train is leaving?
- What's Father doing?
- Can you see Grandmother, Mother, Susan and Baby? What are they doing?
- Where do you think they are going?

Ở ga xe lửa

- Ông đang làm gì?
- Ben và David có thể nhìn thấy gì?
- Tàu nào sắp rời ga?
- Cha đang làm gì?
- Bạn có thấy Bà, Mẹ, Susan và Em bé không? Họ đang làm gì?
- Theo bạn thì họ đang đi đâu?



This train is leaving.
Con tàu này sắp rời ga.

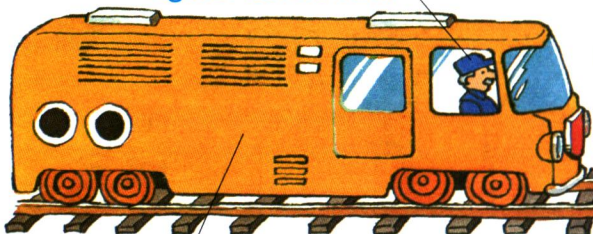


platform number
số sân ga

barrier
rào chắn

ticket collector
người soát vé

engine driver
người lái xe lửa



diesel engine
đầu máy xe lửa

railway
đường ray



guard
trưởng tàu



luggage rack
giá để hành lý

buffer
lò xo giảm chấn



sleeper
tà vẹt



suitcase
va li

porter
người
khuân vác

Ben and David
can see the
diesel engine.

Ben và David có thể
nhìn thấy đầu máy
xe lửa.

Grandfather is
looking at the timetable.

Ông đang xem lịch
trình tàu chạy.

Father is talking to
the ticket collector.

Cha đang nói chuyện
với người soát vé.

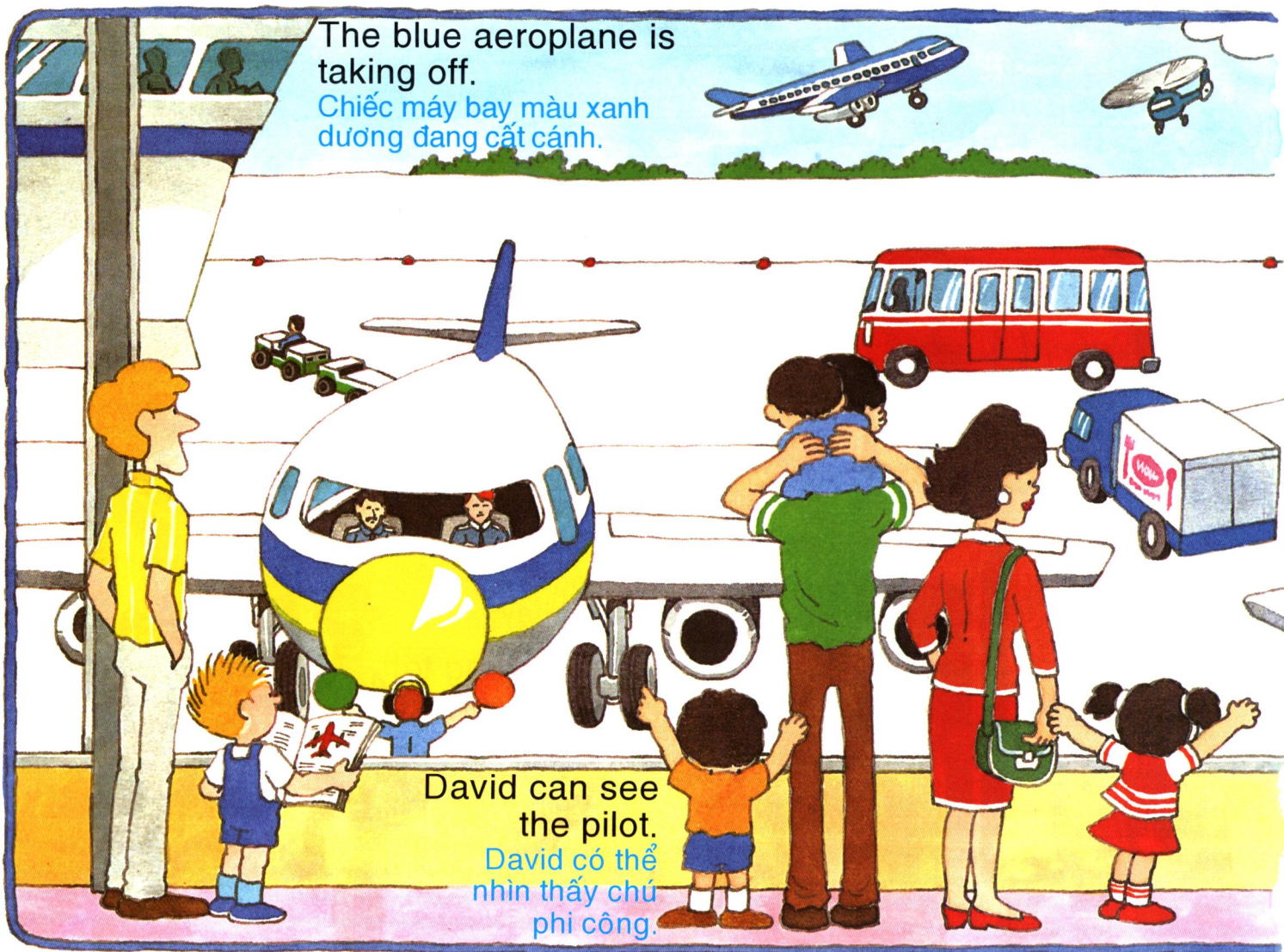
arrive
đến nơi

leave
khởi hành; rời đi

timetable
lịch trình tàu
chạy

ticket office
phòng bán vé

waiting room
phòng đợi



The blue aeroplane is taking off.

Chiếc máy bay màu xanh dương đang cất cánh.

David can see the pilot.

David có thể nhìn thấy chú phi công.

At the airport

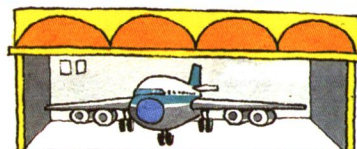
- Who can David see?
- What is the air hostess doing?
- Which aeroplane is landing?
- What is the blue aeroplane doing?
- Which aeroplane do you think will be the next to take off?
- Why are the bus and baggage train empty?
- Where are they going?
- What do you think Eric is doing?

Ở sân bay

- David có thể nhìn thấy ai?
- Cô tiếp viên hàng không đang làm gì?
- Chiếc máy bay nào đang hạ cánh?
- Chiếc máy bay màu xanh dương đang làm gì?
- Theo bạn thì chiếc máy bay nào sẽ cất cánh kế tiếp?
- Tại sao xe buýt và xe chở hành lý lại trống? Hai chiếc xe này đang đi đâu?
- Theo bạn thì Eric đang làm gì?



baggage train
xe chở hành lý

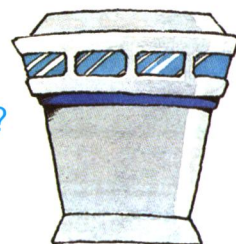


hangar
nhà chứa máy bay



jet engine
động cơ phản lực

aeroplane
máy bay

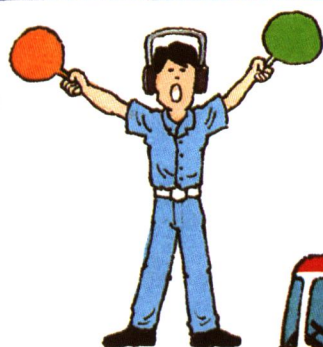


control tower
đài kiểm soát không lưu

The red aeroplane is landing.
Chiếc máy bay màu đỏ đang hạ cánh.



The air hostess is waiting for the passengers.
Cô tiếp viên hàng không đang đợi hành khách.



marshaller
nhân viên
hướng dẫn máy
bay ra vào
đường băng



pilot
phi công



wind-sock
ống gió



earmuffs
đồ bịt tai



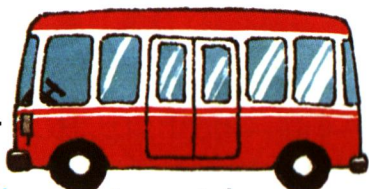
food truck
xe lương thực



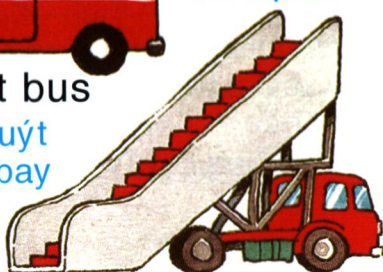
fuel hose
ống dẫn nhiên liệu



air hostess
nữ tiếp viên hàng
không



airport bus
xe buýt
sân bay



steps
thang lên xuống máy bay



take off
cất cánh



helicopter
máy bay trực thăng

propeller
cánh quạt



land
hạ cánh

runway đường băng

1000 TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ

1000 WORDS TO TALK ABOUT

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

ĐC: Lô 103 - Đường 30 tháng 4 - Tp. Đà Nẵng

ĐT: 0511.3797874 - 3797823

Fax: 0511.3797875

Email: xuatban@nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc TRƯƠNG CÔNG BÁO

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: NGUYỄN THÙY AN

Sửa bản in: THANH TRÚC

Bìa: THIÊN THANH

Trình bày: ZENBOOK

Liên kết xuất bản

CÔNG TY TNHH ZENBOOK

366/7T Chu Văn An, P12, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM

Email: info@zenbook.vn

In 2.000 cuốn, khổ 21 x 28cm tại Công ty TNHH MTV in báo Nhân Dân Tp.HCM

Đ/c: D20/532P Ấp 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. HCM

Giấy chấp nhận đăng kí kế hoạch xuất bản số: 3619-2016/CXBIPH/05-159/ĐaN
QĐXB số: 468/QĐ-NXBĐaN do Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 09/11/2016.

ISBN: 978-604-84-1858-8

In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2016.